

Chủ đề 1**ĐỊA LÝ DÂN CƯ****BÀI 1****CỘNG ĐỒNG CÁC DÂN TỘC VIỆT NAM****A. Kiến thức trọng tâm:****I. Các dân tộc ở Việt Nam:**

- Việt Nam có 54 dân tộc, người Việt (Kinh) chiếm 86% dân số cả nước.
- Mỗi dân tộc có đặc trưng về văn hoá, thể hiện trong ngôn ngữ, trang phục, phong tục, tập quán,...
- Người Việt là dân tộc có nhiều kinh nghiệm trong thâm canh lúa nước, có nhiều nghề thủ công đạt mức độ tinh xảo. Người Việt là lực lượng đông đảo trong các ngành kinh tế và khoa học – kỹ thuật.
- Các dân tộc ít người có trình độ phát triển kinh tế khác nhau, mỗi dân tộc có kinh nghiệm riêng trong sản xuất, đời sống.
- Người Việt định cư ở nước ngoài cũng là một bộ phận của cộng đồng các dân tộc Việt Nam.

II. Phân bố các dân tộc:

- Người Việt phân bố rộng khắp cả nước, song tập trung nhiều ở các vùng đồng bằng, trung du và ven biển.
- Các dân tộc ít người phân bố chủ yếu ở miền núi và trung du.
- + Trung du và miền núi Bắc Bộ là địa bàn cư trú của trên 30 dân tộc, chiếm số đông là người Tày, Nùng, Thái, Mường, Dao,...
- + Trường Sơn – Tây Nguyên có trên 20 dân tộc, chủ yếu người Ê-đê, Gia-rai, Ba-Na, Cơ-ho,...
- + Duyên hải cực Nam Trung Bộ và Nam Bộ có các dân tộc Chăm, Khơ-me, Hoa.

B. Câu hỏi và bài tập:

Câu 1: Trình bày tình hình phân bố của các dân tộc nước ta.

Gợi ý trả lời:

- Người Việt phân bố rộng khắp cả nước, song tập trung nhiều ở các vùng đồng bằng, trung du và ven biển.
- Các dân tộc ít người phân bố chủ yếu ở miền núi và trung du.
- + Trung du và miền núi Bắc Bộ là địa bàn cư trú của trên 30 dân tộc, chiếm số đông là người Tày, Nùng, Thái, Mường, Dao,...
- + Trường Sơn – Tây Nguyên có trên 20 dân tộc, chủ yếu người Ê-đê, Gia-rai, Ba-Na, Cơ-ho,...
- + Duyên hải cực Nam Trung Bộ và Nam Bộ có các dân tộc Chăm, Khơ-me, Hoa.

Câu 2: Dựa vào Atlas Địa lý Việt Nam (trang Dân tộc), hãy trình bày sự phân bố các dân tộc ở Đồng bằng sông Cửu Long.

Gợi ý trả lời:

Sự phân bố các dân tộc thuộc các nhóm ngôn ngữ ở Đồng bằng sông Cửu Long:

- Nhóm ngôn ngữ Việt Mường phân bố rộng khắp đồng bằng.
- Nhóm ngôn ngữ Môn-Khmer phân bố tập trung ở Trà Vinh, Sóc Trăng.
- Nhóm ngôn ngữ Hán tập trung ở các đô thị: Hà Tiên, Cần Thơ, Cà Mau.
- Nhóm ngôn ngữ thuộc ngữ hệ Nam đảo phân bố ở An Giang.

BÀI 2

DÂN SỐ VÀ GIA TĂNG DÂN SỐ

A. Kiến thức trọng tâm:

I. Số dân:

- Số dân: 84,1 triệu người (2006).
- Việt Nam là nước có dân số đông, đứng thứ 3 ở Đông Nam Á và thứ 13 trên thế giới.

II. Gia tăng dân số:

- Gia tăng dân số nhanh, hàng năm tăng thêm khoảng một triệu người.
- Nguyên nhân: tỷ lệ gia tăng tự nhiên vẫn còn ở mức cao.
- Hậu quả: gây sức ép đối với phát triển kinh tế, tài nguyên môi trường, chất lượng cuộc sống,...
- Trong những năm gần đây nhờ thực hiện tốt chính sách dân số, kế hoạch hoá gia đình nên tỷ lệ gia tăng dân số tự nhiên có xu hướng giảm.
- Tỷ lệ gia tăng dân số tự nhiên còn có sự khác nhau giữa các vùng.

III. Cơ cấu dân số:

- Cơ cấu dân số theo độ tuổi của nước ta đang có sự thay đổi: tỷ lệ trẻ em giảm xuống, tỷ lệ người trong độ tuổi lao động và trên độ tuổi lao động tăng lên; tuy nhiên vẫn là một nước có cơ cấu dân số trẻ.
- Tỷ số giới tính đang thay đổi: tác động của chiến tranh kéo dài làm tỷ số giới tính mất cân đối. Cuộc sống hoà bình đang kéo tỷ số giới tính tiến tới cân bằng hơn.
- Tỷ số giới tính ở một địa phương còn chịu ảnh hưởng mạnh bởi hiện tượng chuyển cư.

B. Câu hỏi và bài tập:

Câu 1: Cho bảng số liệu sau:

Số dân và tỷ suất gia tăng dân số tự nhiên ở nước ta giai đoạn 1979 – 2009

Năm	Số dân (triệu người)	Tỷ suất gia tăng tự nhiên (%)
1979	52,5	2,5
1989	64,4	2,1

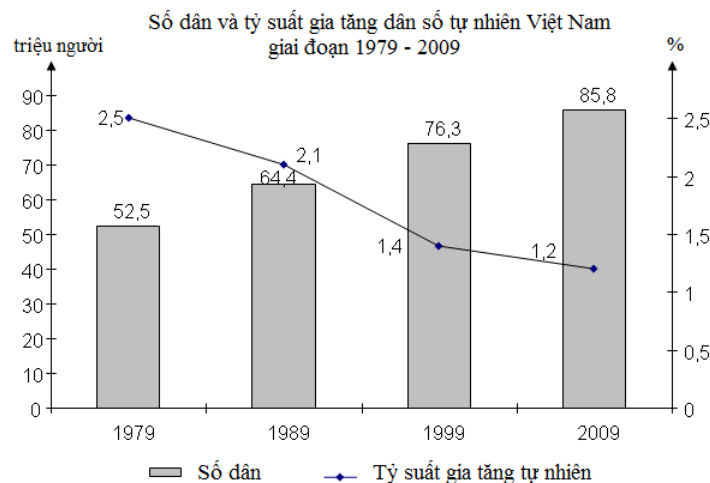
1999	76,3	1,4
2009	85,8	1,2

a) Vẽ biểu đồ kết hợp cột và đường thể hiện sự thay đổi số dân và tỷ suất gia tăng dân số tự nhiên Việt Nam giai đoạn 1979 – 2009.

b) Nêu nhận xét cần thiết. Giải thích vì sao hiện nay gia tăng dân số tự nhiên đã giảm nhưng dân số nước ta vẫn tăng?

Gợi ý trả lời:

a) Vẽ biểu đồ:



b) Nhận xét: từ năm 1979 đến năm 2009:

- Số dân tăng liên tục, từ 52,5 triệu lên 85,8 triệu người.
- Tỷ suất gia tăng tự nhiên giảm, từ 2,5% xuống còn 1,2%.

* Giải thích: gia tăng dân số tự nhiên đã giảm do thực hiện tốt chính sách kế hoạch hóa dân số, tuy nhiên tỷ suất gia tăng tự nhiên vẫn còn ở mức cao nên quy mô dân số nước ta vẫn tăng.

Câu 2: Dựa vào Atlas Địa lý Việt Nam (trang Dân số) và kiến thức đã học, hãy cho biết tình hình gia tăng dân số của nước ta. Hậu quả của việc tăng dân số quá nhanh?

Gợi ý trả lời:

a) Tình hình gia tăng dân số của nước ta:

- Số dân nước ta tăng liên tục từ năm 1960 - 2007. Giai đoạn tăng nhanh từ năm 1960 - 1989, hiện nay hàng năm tăng thêm trên một triệu người.
- Đến năm 2007, số dân nước ta là 85,17 triệu người. Việt Nam là một nước đông dân, đứng thứ 3 ở Đông Nam Á, thứ 13 trên thế giới.

b) Hậu quả:

- Phát triển kinh tế:
- + Tốc độ tăng trưởng kinh tế và tổng thu nhập quốc dân thấp.

- + Vấn đề giải quyết việc làm gặp rất nhiều khó khăn.
- Tài nguyên môi trường:
- + Tài nguyên cạn kiệt, môi trường ô nhiễm.
- + Không gian cư trú chật hẹp.
- Chất lượng cuộc sống:
- + Thu nhập bình quân theo đầu người thấp.
- + Việc phát triển y tế, giáo dục, văn hoá gặp nhiều khó khăn.

BÀI 3 PHÂN BỐ DÂN CƯ VÀ CÁC LOẠI HÌNH QUẦN CƯ

A. Kiến thức trọng tâm:

I. Mật độ dân số và phân bố dân cư:

- Mật độ dân số nước ta cao, 254 người/km² năm 2006.
- Dân cư nước ta phân bố chưa hợp lý theo lãnh thổ.
- + Tập trung đông đúc ở đồng bằng, ven biển (trên 1000 người/km²) và các đô thị.
- + Miền núi dân cư thưa thớt (khoảng 100 người/km²).
- Phân bố dân cư giữa thành thị và nông thôn cũng chênh lệch nhau, khoảng 74% dân số sống ở nông thôn.

II. Các loại hình quần cư:

1. Quần cư nông thôn: người dân sống tập trung thành làng, ấp, bản, buôn... với hoạt động kinh tế chủ yếu là sản xuất nông nghiệp. Mật độ dân cư thấp.
2. Quần cư thành thị: dân cư sống tập trung với mật độ dân cư cao, hoạt động kinh tế chủ yếu là công nghiệp, dịch vụ.

III. Đô thị hoá:

- Số dân đô thị tăng, quy mô đô thị được mở rộng, phổ biến lối sống thành thị.
- Phần lớn các đô thị nước ta thuộc loại vừa và nhỏ, phân bố tập trung ở vùng đồng bằng và ven biển.
- Quá trình đô thị hoá ở nước ta đang diễn ra với tốc độ ngày càng cao. Tuy nhiên, trình độ đô thị hoá còn thấp.

B. Câu hỏi và bài tập:

Câu 1: Trình bày và giải thích đặc điểm phân bố dân cư nước ta? Nêu các biện pháp giải quyết sự phân bố dân cư chưa hợp lý?

Gợi ý trả lời:

a) Đặc điểm sự phân bố dân cư:

- Dân cư nước ta phân bố chưa hợp lý theo lãnh thổ.
- + Tập trung đông đúc ở đồng bằng, ven biển (trên 1000 người/km²) và các đô thị.
- + Miền núi dân cư thưa thớt (khoảng 100 người/km²).

- Phân bố dân cư giữa thành thị và nông thôn cũng chênh lệch nhau, khoảng 74% dân số sống ở nông thôn.

b) Giải thích:

- Các vùng đồng bằng, ven biển có nhiều điều kiện thuận lợi sinh sống và phát triển kinh tế: địa hình, đất đai, khí hậu, nguồn nước ...

- Tỷ lệ dân thành thị thấp, do tập quán sản xuất nông nghiệp lâu đời của nhân dân nên dân cư tập trung nhiều ở nông thôn.

c) Các biện pháp:

- Giảm tỷ lệ gia tăng tự nhiên.

- Nâng cao mức sống của người dân.

- Phân bố lao động một cách hợp lý nhằm khai thác thế mạnh của từng vùng.

- Cải tạo xây dựng nông thôn mới, thúc đẩy quá trình đô thị hoá nông thôn trên cơ sở phù hợp nhu cầu phát triển kinh tế xã hội.

Câu 2: Cho bảng số liệu:

Mật độ dân số các vùng của nước ta năm 2006

(đơn vị: người/km²)

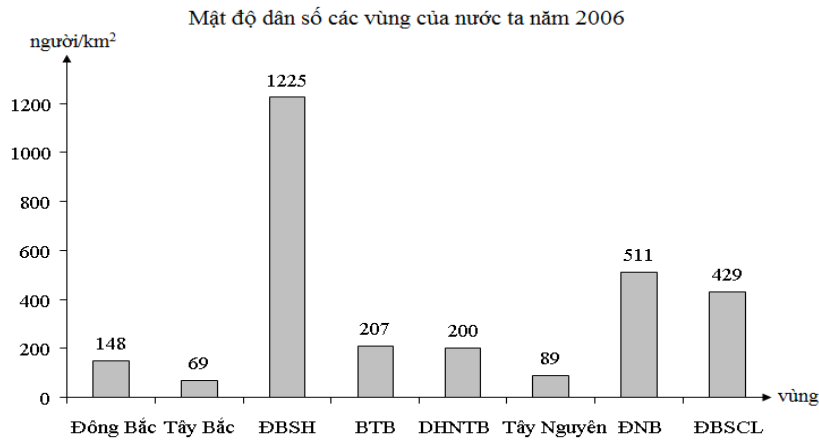
Vùng	Mật độ dân số
Đông Bắc	148
Tây Bắc	69
Đồng bằng sông Hồng	1225
Bắc Trung Bộ	207
Duyên hải Nam Trung Bộ	200
Tây Nguyên	89
Đông Nam Bộ	511
Đồng bằng sông Cửu Long	429

a) Vẽ biểu đồ hình cột thể hiện mật độ dân số các vùng của nước ta năm 2006.

b) Nhận xét và so sánh sự phân bố dân cư giữa các vùng.

Gợi ý trả lời:

a) Vẽ biểu đồ hình cột:



b) Nhận xét và so sánh:

- Mật độ dân số có sự chênh lệch giữa các vùng. Các vùng Đồng bằng sông Hồng, Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long có mật độ cao; còn những vùng Tây Bắc, Tây Nguyên, Đông Bắc có mật độ thấp.
- Đồng bằng sông Hồng có mật độ dân số cao nhất cả nước, gấp gần 3 lần so với Đồng bằng sông Cửu Long, gấp khoảng 18 lần so với vùng thấp nhất là Tây Bắc.

Câu 3: Dựa vào Atlas Địa lý Việt Nam (trang Dân số) và kiến thức đã học, hãy cho biết đô thị hoá là gì? Kể tên những đô thị đặc biệt và đô thị loại 1?

Gợi ý trả lời:

- Đô thị hoá: là quá trình tăng nhanh về số lượng và quy mô của các điểm dân cư, sự tập trung dân cư trong các thành phố, và phổ biến rộng rãi lối sống thành thị.
- Có 2 đô thị đặc biệt là Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh.
- Có 2 đô thị loại 1 là Hải Phòng, Đà Nẵng.

Câu 4: Nước ta có mấy loại hình quần cư? Nêu đặc điểm và các chức năng của các loại hình quần cư?

Gợi ý trả lời:

Nước ta có hai loại hình quần cư: quần cư nông thôn và quần cư thành thị.

- + Quần cư nông thôn: người dân sống tập trung thành làng, ấp, bản, buôn... với hoạt động kinh tế chủ yếu là sản xuất nông nghiệp. Mật độ dân cư thấp.
- + Quần cư thành thị: dân cư sống tập trung với mật độ dân cư cao, hoạt động kinh tế chủ yếu là công nghiệp, dịch vụ.

BÀI 4

LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM. CHẤT LƯỢNG CUỘC SỐNG

A. Kiến thức trọng tâm:

I. Nguồn lao động và sử dụng lao động:

1. Nguồn lao động:

- Mặt mạnh:

- + Nguồn lao động nước ta dồi dào và tăng nhanh, mỗi năm tăng thêm trên một triệu lao động.
- + Có nhiều kinh nghiệm trong sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp, thủ công nghiệp, có khả năng tiếp thu khoa học kỹ thuật. Chất lượng nguồn lao động đang được nâng cao.
- Lao động nước ta còn hạn chế về thể lực và trình độ chuyên môn gây khó khăn cho việc sử dụng lao động.

2. Sử dụng lao động:

Cơ cấu sử dụng lao động trong các ngành kinh tế đang thay đổi theo hướng tích cực: tỷ lệ lao động trong khu vực công nghiệp - xây dựng và dịch vụ tăng; tỷ lệ lao động trong khu vực nông, lâm, ngư nghiệp giảm; phù hợp với yêu cầu của công nghiệp hoá đất nước hiện nay.

II. Vấn đề việc làm:

- Nguồn lao động dồi dào trong điều kiện nền kinh tế chưa phát triển đã tạo ra sức ép rất lớn đối với vấn đề giải quyết việc làm.
- Khu vực nông thôn: thiếu việc làm còn nhiều.
- Khu vực thành thị: tỷ lệ thất nghiệp tương đối cao.

III. Chất lượng cuộc sống:

Chất lượng cuộc sống đang được cải thiện, tuy nhiên vẫn còn có sự chênh lệch giữa các vùng, giữa thành thị và nông thôn.

B. Câu hỏi và bài tập:

Câu 1: Tại sao giải quyết việc làm đang là vấn đề gay gắt ở nước ta?

Gợi ý trả lời:

- Việc làm đang là vấn đề gay gắt lớn ở nước ta là do: nước ta có nguồn lao động dồi dào trong điều kiện kinh tế chưa phát triển, tạo nên sức ép rất lớn đối với việc làm.
- Đặc điểm vụ mùa của nông nghiệp và sự phát triển ngành nghề ở nông thôn còn hạn chế, nên tình trạng thiếu việc làm lớn (năm 2005 tỷ lệ thiếu việc làm ở nông thôn cả nước là 8,1%).
- Ở các khu vực thành thị của cả nước tỷ lệ thất nghiệp tương đối cao, khoảng 5,3%.
- Đặc biệt là số người trong độ tuổi lao động trong những năm gần đây đã tăng cao trong khi số việc làm tăng chậm.

Câu 2: Những biện pháp giải quyết việc làm hiện nay.

Gợi ý trả lời:

- Phân bố lại dân cư và nguồn lao động.
- Thực hiện tốt chính sách dân số, sức khoẻ sinh sản.
- Đa dạng hóa các hoạt động sản xuất.
- Tăng cường hợp tác thu hút vốn đầu tư nước ngoài, mở rộng sản xuất hàng xuất khẩu.
- Đa dạng các loại hình đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn lao động.
- Đẩy mạnh xuất khẩu lao động.

Câu 3: Cho bảng số liệu:

Cơ cấu sử dụng lao động theo khu vực kinh tế (đơn vị: %)

<div>Năm</div> <div>Khu vực kinh tế</div>	1995	2000	2005	2007
Nông, lâm, thủy sản	71,2	65,1	57,2	53,9
Công nghiệp và xây dựng	11,4	13,1	18,2	20,0
Dịch vụ	17,4	21,8	24,6	26,1

Nhận xét sự thay đổi trong sử dụng lao động theo theo khu vực kinh tế ở nước ta.

Gợi ý trả lời:

Cơ cấu sử dụng lao động ở nước ta từ năm 1995 đến năm 2007:

- Khu vực nông, lâm, thủy sản có tỷ lệ ngày càng giảm từ 71,2% xuống còn 53,9%.
- Khu vực công nghiệp và xây dựng có tỷ lệ tăng chậm từ 11,4% lên 20,0%.
- Khu vực dịch vụ có tỷ tăng nhanh hơn từ 17,4% lên 26,2%.
- Khu vực nông, lâm, thủy sản có tỷ lệ cao nhất, còn khu vực công nghiệp và xây dựng có tỷ lệ thấp nhất. Điều đó cho thấy cơ cấu sử dụng lao động ở nước ta chậm chuyển biến.

Chủ đề 2

ĐỊA LÝ KINH TẾ

BÀI 5

SỰ PHÁT TRIỂN NỀN KINH TẾ VIỆT NAM

A. Kiến thức trọng tâm:

I. Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế: là nét đặc trưng của quá trình đổi mới, thể hiện ở ba mặt chủ yếu:

- Chuyển dịch cơ cấu ngành: giảm tỷ trọng khu vực nông, lâm, ngư nghiệp; tăng tỷ trọng khu vực công nghiệp - xây dựng và dịch vụ.
- Chuyển dịch cơ cấu lãnh thổ: hình thành các vùng chuyên canh trong nông nghiệp, các lãnh thổ tập trung công nghiệp, dịch vụ, tạo nên các vùng kinh tế trọng điểm.
- Chuyển dịch cơ cấu thành phần kinh tế: phát triển nền kinh tế nhiều thành phần.

II. Những thành tựu và thách thức:

- Thành tựu: tăng trưởng kinh tế nhanh, cơ cấu kinh tế đang chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa, phát triển nền sản xuất hàng hóa hướng ra xuất khẩu.
- Thách thức:
 - + Ô nhiễm môi trường, cạn kiệt tài nguyên, thiếu việc làm, sự chênh lệch về kinh tế giữa các vùng miền còn lớn.
 - + Biến động trên thị trường thế giới và khu vực. Các thách thức khi tham gia AFTA, WTO...

B. Câu hỏi và bài tập:

Câu 1: Cho bảng số liệu sau:

Cơ cấu GDP phân theo thành phần kinh tế của nước ta năm 1995 và năm 2008
(đơn vị: tỷ đồng)

Thành phần kinh tế	Năm 1995	Năm 2008
Tổng số	228.892	1.485.038
Kinh tế Nhà nước	91.977	527.732
Kinh tế ngoài Nhà nước	122.487	683.654
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	14.428	273.652

- a) Tính tỷ trọng cơ cấu GDP phân theo thành phần kinh tế năm 1995 và năm 2008.
- b) Vẽ biểu đồ hình tròn thể hiện cơ cấu GDP phân theo thành phần kinh tế nước ta năm 1995 và năm 2008.
- c) Dựa vào biểu đồ nhận xét sự thay đổi cơ cấu GDP phân theo thành phần kinh tế nước ta năm 1995 và năm 2008.

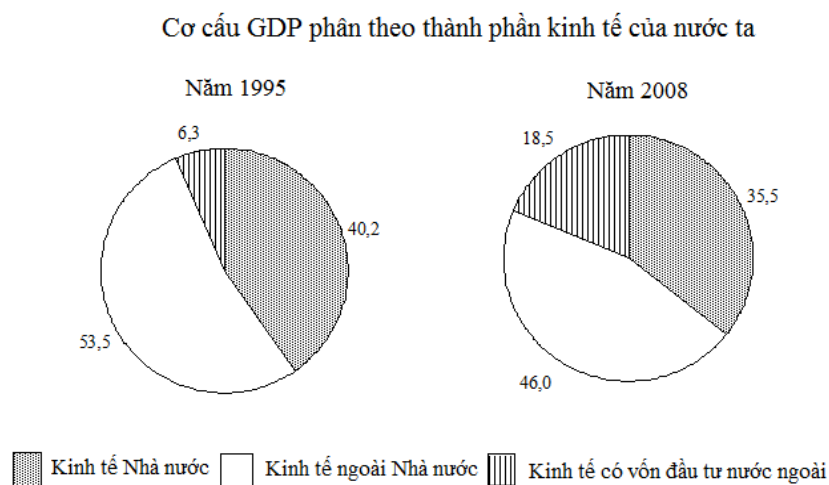
Gợi ý trả lời:

a) Xử lý số liệu:

Cơ cấu GDP phân theo thành phần kinh tế của nước ta (đơn vị: %)

Thành phần kinh tế	Năm 1995	Năm 2008
Tổng số	100,0	100,0
Kinh tế Nhà nước	40,2	35,5
Kinh tế ngoài Nhà nước	53,5	46,0
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	6,3	18,5

b) Vẽ 2 biểu đồ hình tròn:



c) Nhận xét:

Cơ cấu GDP phân theo thành phần kinh tế của nước ta năm 1995 và năm 2008 có sự thay đổi:

- Tỷ trọng thành phần kinh tế Nhà nước và ngoài Nhà nước giảm.
- Tỷ trọng thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tăng nhanh.
- Tỷ trọng thành phần kinh tế ngoài Nhà nước chiếm tỷ trọng cao nhất.

Câu 2: Dựa vào Atlas Địa lý Việt Nam (trang Kinh tế chung), hãy xác định các vùng kinh tế ở nước ta.

Gợi ý trả lời:

Nước ta có 7 vùng kinh tế:

- Vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ
- Vùng Đồng bằng sông Hồng
- Vùng Bắc Trung Bộ
- Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ
- Vùng Tây Nguyên

- Vùng Đông Nam Bộ
- Vùng Đồng bằng sông Cửu Long

BÀI 7 CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ NÔNG NGHIỆP

A. Kiến thức trọng tâm:

I. Các nhân tố tự nhiên:

Tài nguyên thiên nhiên là tiền đề cơ bản.

1. Tài nguyên đất: vô cùng quý giá và khá đa dạng.

- Đất phù sa: khoảng 3 triệu ha thích hợp nhất với cây lúa nước, nhiều loại cây ngắn ngày khác, tập trung tại các đồng bằng.

- Đất feralit: khoảng 16 triệu ha thích hợp trồng cây công nghiệp lâu năm, tập trung chủ yếu ở trung du và miền núi.

2. Tài nguyên khí hậu:

- Khí hậu nhiệt đới ẩm, gió mùa.

- Phân hoá rõ rệt theo chiều bắc - nam, theo mùa và theo độ cao.

+ Thuận lợi: cây cối xanh tươi quanh năm, sinh trưởng nhanh, có thể trồng được cây nhiệt đới, cận nhiệt và ôn đới.

+ Khó khăn: bão, gió Tây khô nóng, thời tiết thất thường, sâu bệnh phát triển.

3. Tài nguyên nước: phong phú, có giá trị về thủy lợi. Tuy nhiên, còn nhiều lưu vực sông có lũ vào mùa mưa, cạn vào mùa khô nên cần phải có hệ thống thủy lợi để khắc phục.

4. Tài nguyên sinh vật: phong phú, là cơ sở để thuần dưỡng, tạo nên các giống cây trồng, vật nuôi.

II. Các nhân tố kinh tế – xã hội:

Điều kiện kinh tế - xã hội là yếu tố quyết định sự phát triển.

- Dân cư và lao động nông thôn: chiếm tỷ lệ cao, nhiều kinh nghiệm sản xuất nông nghiệp.

- Cơ sở vật chất – kỹ thuật: ngày càng hoàn thiện.

- Chính sách phát triển nông nghiệp: nhiều chính sách nhằm thúc đẩy nông nghiệp phát triển như: phát triển kinh tế hộ gia đình, trang trại, nông nghiệp hướng ra xuất khẩu...

- Thị trường trong và ngoài nước: ngày càng được mở rộng đã thúc đẩy sản xuất, đa dạng hóa các sản phẩm nông nghiệp.

B. Câu hỏi và bài tập:

Câu 1: Phân tích những thuận lợi của tài nguyên thiên nhiên đến phát triển sản xuất nông nghiệp ở nước ta.

Gợi ý trả lời:

1. Tài nguyên đất: vô cùng quý giá và khá đa dạng.

- Đất phù sa: khoảng 3 triệu ha thích hợp nhất với cây lúa nước, nhiều loại cây ngắn ngày khác, tập trung tại các đồng bằng.

- Đất feralit: khoảng 16 triệu ha thích hợp trồng cây công nghiệp lâu năm, tập trung chủ yếu ở trung du và miền núi.

2. Tài nguyên khí hậu:

- Khí hậu nhiệt đới ẩm, gió mùa.

- Phân hoá rõ rệt theo chiều bắc - nam, theo mùa và theo độ cao.

Thuận lợi: cây cối xanh tươi quanh năm, sinh trưởng nhanh, có thể trồng được cây nhiệt đới, cận nhiệt và ôn đới.

3. Tài nguyên nước: mạng lưới sông ngòi dày đặc, nguồn nước dồi dào có giá trị về thủy lợi.

4. Tài nguyên sinh vật: phong phú, là cơ sở để thuần dưỡng, tạo nên các giống cây trồng, vật nuôi.

Câu 2: Khí hậu nước ta có thuận lợi và khó khăn gì trong sản xuất nông nghiệp?

Gợi ý trả lời:

* Thuận lợi:

- Nước ta có khí hậu nhiệt đới gió mùa ẩm. Nguồn nhiệt, ẩm phong phú giúp cho cây cối xanh tươi quanh năm, sinh trưởng nhanh, có thể trồng 2 đến 3 vụ trong năm.

- Khí hậu nước ta phân hoá nhiều theo chiều bắc - nam; theo mùa và theo độ cao nên có thể trồng được các loại cây nhiệt đới, cận nhiệt và ôn đới.

* Khó khăn:

Khí hậu nước ta nóng ẩm dễ phát sinh sâu bệnh, dịch bệnh. Ngoài ra, còn có nhiều thiên tai khác như: bão, gió Tây khô nóng, sương muối, mưa đá, rét hại...

BÀI 8 SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ NÔNG NGHIỆP

A. Kiến thức trọng tâm:

I. Ngành trồng trọt:

1. Cây lương thực:

- Lúa là cây trồng chính, không chỉ đáp ứng nhu cầu trong nước mà còn để xuất khẩu.

Diện tích, năng suất, sản lượng lương thực, sản lượng lương thực bình quân đầu người không ngừng tăng.

- Cây lúa được trồng chủ yếu ở Đồng bằng sông Cửu Long, Đồng bằng sông Hồng.

2. Cây công nghiệp:

- Nước ta có điều kiện tự nhiên thuận lợi cho phát triển cây công nghiệp.

- Cây công nghiệp hàng năm phân bố chủ yếu ở đồng bằng.

- Cây công nghiệp lâu năm phân bố vùng núi và trung du (với 2 vùng trọng điểm là Đông Nam Bộ và Tây Nguyên với các loại cây: cà phê, cao su, điều, hồ tiêu,...)

3. Cây ăn quả:

Phát triển mạnh với nhiều loại cây có giá trị như: nhãn, sầu riêng, cam, xoài,... trồng nhiều ở Đồng bằng sông Cửu Long và Đông Nam Bộ.

II. Ngành chăn nuôi:

Chiếm tỷ trọng còn nhỏ trong cơ cấu nông nghiệp; đàn gia súc, gia cầm tăng nhanh.

- Chăn nuôi trâu, bò: được phát triển ở khu vực miền núi và trung du.
- Chăn nuôi lợn và gia cầm: chủ yếu ở khu vực đồng bằng.

B. Câu hỏi và bài tập:

Câu 1: Cho bảng số liệu:

Cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp ở nước ta thời kỳ 1990 – 2005

(đơn vị: %)

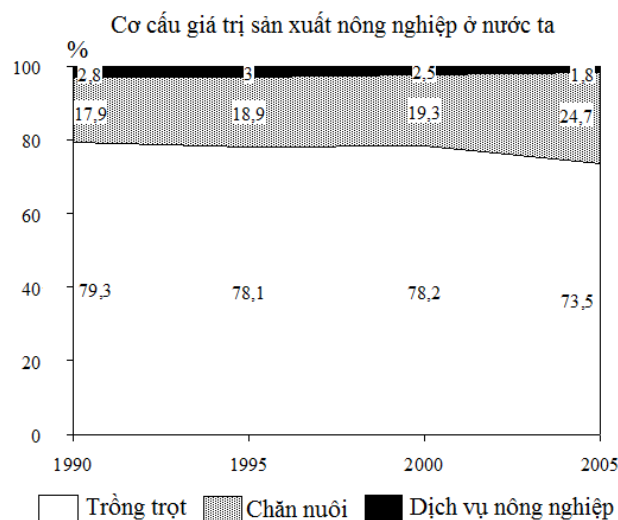
Ngành	1990	1995	2000	2005
Trồng trọt	79,3	78,1	78,2	73,5
Chăn nuôi	17,9	18,9	19,3	24,7
Dịch vụ nông nghiệp	2,8	3,0	2,5	1,8

a) Vẽ biểu đồ miền thể hiện cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp ở nước ta từ năm 1990 đến năm 2005.

b) Rút ra nhận xét.

Gợi ý trả lời:

a) Vẽ biểu đồ miền:



b) Nhận xét:

Cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp ở nước ta từ năm 1990 đến năm 2005 có sự thay đổi:

- Tỷ trọng ngành trồng trọt giảm từ 79,3% xuống còn 73,5%.

- Tỷ trọng ngành chăn nuôi tăng từ 17,9% lên 24,7%.
- Tỷ trọng dịch vụ nông nghiệp thấp và giảm nhẹ.
- Tỷ trọng ngành trồng trọt vẫn chiếm tỷ trọng nhiều nhất.

Câu 2: Cơ cấu cây trồng nước ta chia mấy nhóm? Cơ cấu cây trồng đang thay đổi như thế nào?

Gợi ý trả lời:

- Cơ cấu cây trồng chia 3 nhóm:
- + Cây lương thực: lúa và hoa màu (ngô, khoai, sắn).
- + Cây công nghiệp: cây công nghiệp lâu năm (chè, cà phê, cao su,...) và cây công nghiệp hàng năm (mía, lạc, đậu tương,...).
- + Cây ăn quả và cây khác.
- Cơ cấu cây trồng thay đổi theo chiều hướng giảm tỷ trọng cây lương thực, tăng tỷ trọng cây công nghiệp.

Câu 3: Cho bảng số liệu:

Diện tích gieo trồng và sản lượng lúa cả năm ở nước ta giai đoạn 1990 – 2005

Năm	1990	1995	1997	2000	2005
Diện tích (nghìn ha)	6042,8	6765,6	7099,7	7666,3	7326,4
Sản lượng (nghìn tấn)	19225,1	24963,7	27523,9	32529,5	35790,8

- Hãy tính năng suất lúa bình quân ở nước ta qua các năm nói trên (đơn vị tạ/ ha).
- Từ bảng số liệu, hãy nhận xét và giải thích về tình hình sản xuất lúa ở nước ta trong giai đoạn nói trên.

Gợi ý trả lời:

- Năng suất lúa bình quân năm:

Năm	1990	1995	1997	2000	2005
Năng suất (tạ/ha)	31,8	36,9	38,8	42,2	48,9

- Nhận xét:

Ngành sản xuất lúa nước ta những năm qua có những bước phát triển mạnh. Từ năm 1990 - 2005:

- + Diện tích tăng (dẫn chứng số liệu)
- + Sản lượng tăng (dẫn chứng số liệu)
- + Năng suất tăng (dẫn chứng số liệu)

* Sự phát triển của ngành sản xuất lúa ở nước ta những năm qua là do chính sách quan tâm đầu tư của nhà nước nhằm thực hiện chương trình lương thực thực phẩm và phát huy được các tiềm năng thế mạnh sản xuất trong nước đặc biệt về tự nhiên (đất, khí hậu, nguồn nước, sinh vật...).

BÀI 9 SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN

A. Kiến thức trọng tâm:

I. Lâm nghiệp:

1. Tài nguyên rừng:

- Tài nguyên rừng đang bị cạn kiệt. Năm 2005, tổng diện tích đất lâm nghiệp có rừng chiếm tỷ lệ còn thấp với độ che phủ là 38%.
- Rừng nước ta gồm có: rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng. Trong đó diện tích chủ yếu là rừng phòng hộ và rừng sản xuất.

2. Sự phát triển và phân bố ngành lâm nghiệp:

- Hàng năm cả nước khai thác khoảng 2,5 triệu m³ gỗ.
- Phần lớn các rừng phòng hộ và rừng đặc dụng phân bố chủ yếu ở miền núi và cao nguyên, khu vực đầu nguồn các con sông hoặc các vùng ven biển.
- Rừng sản xuất chủ yếu ở miền núi thấp và trung du, có vai trò cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến.
- Công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản được phát triển gắn với các vùng nguyên liệu.
- Hiện nay, mô hình nông lâm kết hợp đang được phát triển góp phần bảo vệ rừng và nâng cao đời sống cho nhân dân.

II. Ngành thủy sản:

1. Nguồn lợi thủy sản:

- Thuận lợi:
 - + Nước ta có điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên khá thuận lợi để phát triển ngành khai thác và nuôi trồng thủy sản: có nhiều ngư trường đánh bắt; ven biển nhiều đầm phá, rừng ngập mặn, vũng, vịnh và nhiều đảo thuận lợi cho nuôi trồng thủy sản nước lợ, nước mặn.
 - + Nước ta còn có nhiều sông, hồ... có thể nuôi cá, tôm nước ngọt.
- Khó khăn: thiên tai thường xảy ra, môi trường biển suy thoái, quy mô ngành thủy sản còn nhỏ, thiếu vốn đầu tư.

2. Sự phát triển và phân bố ngành thủy sản:

- Khai thác thủy sản: sản lượng tăng khá nhanh, vùng khai thác chủ yếu là vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Nam Bộ.
- Nuôi trồng thủy sản: phát triển nhanh, đặc biệt là nuôi tôm, cá; chủ yếu ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long.
- Sản xuất thủy sản phát triển mạnh mẽ và xuất khẩu thủy sản cũng tăng vượt bậc.

B. Câu hỏi và bài tập:

Câu 1: Dựa vào Atlas Địa lý Việt Nam và kiến thức đã học, hãy phân tích những thuận lợi và khó khăn về tự nhiên để phát triển ngành thủy sản ở nước ta theo bảng sau:

	Thuận lợi	Khó khăn
a) Điều kiện tự nhiên		
b) Điều kiện kinh tế - xã hội		

Gợi ý trả lời:

	Thuận lợi	Khó khăn
a) Điều kiện tự nhiên	<ul style="list-style-type: none"> - Vùng biển rộng lớn, nguồn lợi hải sản khá phong phú. - Có đường bờ biển dài, nhiều vũng, vịnh thuận lợi cho nuôi trồng hải sản. - Có 4 ngư trường trọng điểm. - Nhiều sông suối, ao hồ tạo điều kiện nuôi trồng thủy sản. 	<ul style="list-style-type: none"> - Thiên tai, bão lụt thường xuyên. - Một số vùng ven biển môi trường bị suy thoái.
b) Điều kiện kinh tế - xã hội	<ul style="list-style-type: none"> - Nhân dân có nhiều kinh nghiệm. - Phương tiện tàu thuyền, các ngư cụ trang bị ngày càng tốt. - Dịch vụ và chế biến thủy sản được mở rộng. - Thị trường tiêu thụ rộng lớn. - Chính sách khuyến ngư của Nhà nước. 	<ul style="list-style-type: none"> - Phương tiện đánh bắt còn chậm đổi mới. - Hệ thống các cảng cá còn chưa đáp ứng yêu cầu. - Công nghiệp chế biến còn hạn chế.

Câu 2: Hãy nêu ý nghĩa tài nguyên rừng? Những nguyên nhân chính đã làm cho diện tích rừng nước ta bị thu hẹp?

Gợi ý trả lời:

* Ý nghĩa tài nguyên rừng:

- Rừng bảo vệ môi trường, hạn chế xói mòn, lũ lụt, sa mạc hóa,...
- Cung cấp lâm sản phục vụ đời sống và xuất khẩu.

- Bảo vệ sự cân bằng sinh thái, bảo vệ các động thực vật quý hiếm.
- * Nguyên nhân đã làm cho diện tích rừng nước ta bị thu hẹp:
 - Hậu quả của chiến tranh.
 - Khai thác bừa bãi, không theo quy hoạch.
 - Tập quán đốt rừng làm nương rẫy của một số đồng bào dân tộc ít người.
 - Quản lý và bảo vệ của cơ quan chức năng chưa chặt chẽ.

Câu 3: Rừng nước ta chia ra mấy loại? Nêu chức năng từng loại. Kể tên 5 vườn quốc gia ở nước ta?

Gợi ý trả lời:

Dựa vào chức năng, rừng nước ta chia 3 loại.

- Rừng sản xuất: cung cấp nguyên liệu cho sản xuất và cho dân dụng.
- Rừng phòng hộ: phòng chống thiên tai, lũ, xói mòn, bảo vệ môi trường.
- Rừng đặc dụng: bảo vệ hệ sinh thái và bảo vệ các giống loài quý hiếm.

Tên 5 vườn quốc gia ở nước ta: Cúc Phương, Tam Đảo, Ba Vì, Phong Nha - Kẻ Bàng, Cát Tiên.

BÀI 11 CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ CÔNG NGHIỆP

A. Kiến thức trọng tâm:

I. Các nhân tố tự nhiên:

- Tài nguyên thiên nhiên đa dạng, tạo cơ sở để phát triển cơ cấu công nghiệp đa ngành.
- Khoáng sản phong phú, nguồn thủy năng có trữ lượng lớn, nguồn tài nguyên đất, nước, khí hậu, sinh vật thuận lợi cho sự phát triển nông nghiệp để cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến.
- Các nguồn tài nguyên có trữ lượng lớn là cơ sở để phát triển các ngành công nghiệp trọng điểm.
- Sự phân bố tài nguyên trên lãnh thổ tạo các thế mạnh khác nhau của các vùng.

II. Các nhân tố kinh tế - xã hội:

- Dân cư và lao động: nguồn lao động dồi dào, có khả năng tiếp thu khoa học kỹ thuật,... là những điều kiện thuận lợi thu hút đầu tư vào công nghiệp.
- Cơ sở vật chất – kỹ thuật trong công nghiệp và cơ sở hạ tầng:
 - + Trình độ công nghệ nước ta còn thấp, cơ sở vật chất kỹ thuật chưa đồng bộ và chỉ phân bố tập trung ở một số vùng.
 - + Cơ sở hạ tầng, giao thông, bưu chính viễn thông, cung cấp điện đang từng bước được cải thiện.

- Chính sách phát triển công nghiệp: với chính sách công nghiệp hoá và đầu tư phát triển công nghiệp, phát triển kinh tế nhiều thành phần là động lực cho sự phát triển kinh tế công nghiệp.
- Thị trường ngày càng mở rộng, song đang bị cạnh tranh quyết liệt.

B. Câu hỏi và bài tập:

Câu 1: Trình bày các nhân tố tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố công nghiệp ở nước ta.

Gợi ý trả lời:

- Tài nguyên thiên nhiên đa dạng, tạo cơ sở để phát triển cơ cấu công nghiệp đa ngành.
- Khoáng sản phong phú, nguồn thủy năng có trữ lượng lớn, nguồn tài nguyên đất, nước, khí hậu, sinh vật thuận lợi cho sự phát triển nông nghiệp để cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến.
- Các nguồn tài nguyên có trữ lượng lớn là cơ sở để phát triển các ngành công nghiệp trọng điểm.
- Sự phân bố tài nguyên trên lãnh thổ tạo các thế mạnh khác nhau của các vùng.

Câu 2: Dựa vào Atlas Địa lý Việt Nam (trang Công nghiệp), hãy kể tên các trung tâm công nghiệp với qui mô theo bảng sau:

Qui mô (nghìn tỷ đồng)	Tên trung tâm công nghiệp
> 120	
> 40 - 120	

Gợi ý trả lời:

Qui mô (nghìn tỷ đồng)	Tên trung tâm công nghiệp
> 120	Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh
> 40 - 120	Hải Phòng, Biên Hòa, Thủ Dầu Một, Vũng Tàu

BÀI 12

SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ CÔNG NGHIỆP

A. Kiến thức trọng tâm:

I. Cơ cấu ngành công nghiệp:

- Nền công nghiệp nước ta phát triển nhanh.
- Cơ cấu ngành đa dạng với nhiều ngành công nghiệp trọng điểm.
- Các ngành trọng điểm là những ngành chiếm tỷ trọng cao trong giá trị sản lượng công nghiệp, phát triển dựa trên thế mạnh về tài nguyên thiên nhiên, nguồn lao động, nhằm đáp ứng nhu cầu trong nước và tạo ra nguồn hàng xuất khẩu chủ lực.

II. Các ngành công nghiệp trọng điểm:

1. Công nghiệp khai thác nhiên liệu: gồm ngành khai thác dầu khí, than đá; thường phân bố ở gần nguồn nhiên liệu. Khai thác than phân bố chủ yếu ở Quảng Ninh, dầu khí ở thềm lục địa phía Nam.

2. Công nghiệp điện: bao gồm nhiệt điện và thủy điện.

Công nghiệp điện phân bố trên toàn quốc và tiềm năng phát triển rất lớn với các nhà máy có công suất lớn như: thủy điện Hòa Bình, Yaly, Trị An; nhiệt điện Phả Lại, Phú Mỹ, Cà Mau.

3. Công nghiệp chế biến lương thực thực phẩm: bao gồm các ngành chế biến sản phẩm trồng trọt, sản phẩm chăn nuôi và chế biến thủy hải sản. Ngành này phát triển tập trung ở Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng, Biên Hòa, Đà Nẵng.

4. Công nghiệp dệt may:

Là ngành sản xuất hàng tiêu dùng quan trọng và là một trong những mặt hàng xuất khẩu chủ lực của nước ta. Các trung tâm dệt may lớn là Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Đà Nẵng, Nam Định.

III. Các trung tâm công nghiệp lớn:

- Hai khu vực tập trung công nghiệp lớn nhất cả nước là Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Hồng.
- Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội là hai trung tâm công nghiệp lớn nhất cả nước.

B. Câu hỏi và bài tập:

Câu 1: Cho bảng số liệu sau:

Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp phân theo thành phần kinh tế nước ta
(đơn vị: %)

Thành phần kinh tế	1999	2008
Nhà nước	39,9	18,5
Ngoài Nhà nước	22,0	37,1
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	38,1	44,4

Nêu nhận xét sự thay đổi cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp phân theo thành phần kinh tế nước ta và giải thích nguyên nhân.

Gợi ý trả lời:

* Nhận xét:

Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp phân theo thành phần kinh tế nước ta từ năm 1999 đến năm 2008 có sự thay đổi:

- Tỷ trọng sản xuất công nghiệp thành phần kinh tế Nhà nước giảm và thấp nhất vào năm 2008.
- Tỷ trọng sản xuất công nghiệp thành phần kinh tế ngoài Nhà nước tăng nhiều.
- Tỷ trọng sản xuất công nghiệp thành phần kinh tế ở khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng và chiếm cao nhất năm 2008.

* Giải thích:

- Do chính sách của Nhà nước khuyến khích phát triển nhiều thành phần kinh tế, nhất là thành phần ngoài Nhà nước.
- Nhà nước thực hiện chính sách mở cửa thu hút đầu tư nước ngoài.

Câu 2: Vì sao công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu công nghiệp nước ta?

Gợi ý trả lời:

- Nguồn nguyên liệu từ nông sản ở nước ta rất phong phú.
- Lực lượng lao động dồi dào, có kinh nghiệm trong các ngành chế biến lương thực, thực phẩm.
- Thị trường tiêu thụ rộng lớn ở trong và ngoài nước.

Câu 3: Dựa vào Atlas Địa lý Việt Nam (trang Các hệ thống sông, Công nghiệp năng lượng), hãy hoàn thành bảng sau:

Tên nhà máy thủy điện (đã, đang xây dựng)	Nằm trên hệ thống sông
Hòa Bình, Sơn La	
Thác Bà, Nậm Mu	
Tuyên Quang	
Yaly, Xê Xan 3, Xê Xan 3A	
Đrây - Hling, Xrê pôk 3, Xrê pôk 4	
Trị An	

Gợi ý trả lời:

Tên nhà máy thủy điện (đã, đang xây dựng)	Nằm trên hệ thống sông
Hòa Bình, Sơn La	Sông Đà
Thác Bà, Nậm Mu	Sông Chảy

Tuyên Quang	Sông Gâm
Yaly, Xê Xan 3, Xê Xan 3A	Sông Xê Xan
Đrây - Hling, Xrê pôk 3, Xrê pôk 4	Sông Xrê Pôk
Trị An	Sông Đồng Nai

Câu 4: Cho bảng số liệu:

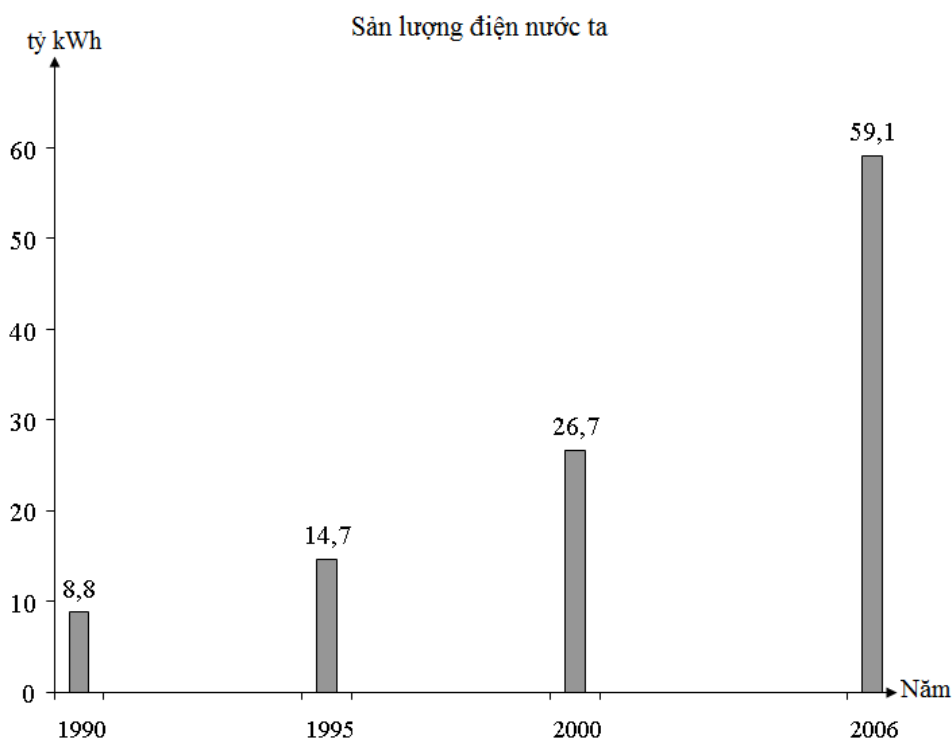
Sản lượng điện nước ta giai đoạn 1990 – 2006

Năm	1990	1995	2000	2006
Sản lượng điện (tỷ kWh)	8,8	14,7	26,7	59,1

- a) Vẽ biểu đồ hình cột thể hiện sản lượng điện nước ta giai đoạn 1990 – 2006.
b) Nhận xét sự thay đổi sản lượng điện nước ta trong thời gian trên.

Gợi ý trả lời:

- a) Vẽ biểu đồ hình cột:



- b) Nhận xét:

- Sản lượng điện nước ta liên tục tăng (dẫn chứng).

- Giai đoạn tăng nhanh nhất từ năm 2000 đến năm 2006 (dẫn chứng).

Câu 5: Kể tên các ngành công nghiệp trọng điểm ở nước ta.

Gợi ý trả lời:

- Công nghiệp khai thác nhiên liệu: gồm ngành khai thác dầu khí, than đá.
- Công nghiệp điện: bao gồm nhiệt điện và thủy điện.
- Công nghiệp chế biến lương thực thực phẩm.
- Công nghiệp dệt may.

BÀI 13

VAI TRÒ, ĐẶC ĐIỂM PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ CỦA DỊCH VỤ

A. Kiến thức trọng tâm:

I. Cơ cấu và vai trò của dịch vụ trong nền kinh tế:

1. Cơ cấu ngành dịch vụ:

- Dịch vụ là các hoạt động đáp ứng nhu cầu sản xuất và sinh hoạt của con người.
- Cơ cấu đa dạng, gồm 3 nhóm ngành: dịch vụ tiêu dùng, dịch vụ sản xuất và dịch vụ công cộng.

2. Vai trò của dịch vụ trong sản xuất và đời sống:

- Cung cấp nguyên liệu, vật tư sản xuất và tiêu thụ sản phẩm cho các ngành kinh tế.
- Tạo ra mối liên hệ giữa các ngành sản xuất, các vùng trong nước và giữa nước ta với nước ngoài.
- Tạo nhiều việc làm, góp phần quan trọng nâng cao đời sống nhân dân và đem lại nguồn thu nhập lớn cho nền kinh tế.

II. Đặc điểm phát triển và phân bố các ngành dịch vụ ở nước ta:

1. Đặc điểm phát triển:

- Dịch vụ nước ta chiếm khoảng 25% lao động nhưng chiếm tới 38,5% trong cơ cấu GDP (năm 2002).
- Ngành dịch vụ phát triển nhanh và ngày càng đa dạng hóa các loại hình dịch vụ.

2. Đặc điểm phân bố:

- Các hoạt động dịch vụ tập trung ở những nơi đông dân và kinh tế phát triển.
- Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh là hai trung tâm dịch vụ lớn nhất và đa dạng nhất ở nước ta.

B. Câu hỏi và bài tập:

Câu 1: Hãy kể tên hai trung tâm dịch vụ lớn nhất ở nước ta và giải thích tại sao ngành dịch vụ lại phát triển mạnh ở đây?

Gợi ý trả lời:

Nước ta có hai trung tâm dịch vụ lớn nhất và đa dạng nhất là: Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh. Ngành dịch vụ lại phát triển mạnh ở Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh, vì:

- Đây là hai đầu mối giao thông vận tải, viễn thông lớn nhất cả nước.
- Tập trung nhiều trường đại học lớn, các viện nghiên cứu, các bệnh viện chuyên khoa hàng đầu.
- Đây là các trung tâm thương mại, tài chính, ngân hàng lớn nhất cả nước.
- Các dịch vụ khác như quảng cáo, bảo hiểm, tư vấn, văn hoá, nghệ thuật, ăn uống,... phát triển mạnh.

Câu 2: Trình bày cơ cấu và vai trò của dịch vụ trong nền kinh tế.

Gợi ý trả lời:

1. Cơ cấu ngành dịch vụ:

- Dịch vụ là các hoạt động đáp ứng nhu cầu sản xuất và sinh hoạt của con người.
- Cơ cấu đa dạng, gồm 3 nhóm ngành: dịch vụ tiêu dùng, dịch vụ sản xuất và dịch vụ công cộng.

2. Vai trò của dịch vụ trong sản xuất và đời sống:

- Cung cấp nguyên liệu, vật tư sản xuất và tiêu thụ sản phẩm cho các ngành kinh tế.
- Tạo ra mối liên hệ giữa các ngành sản xuất, các vùng trong nước và giữa nước ta với nước ngoài.
- Tạo nhiều việc làm, góp phần quan trọng nâng cao đời sống nhân dân và đem lại nguồn thu nhập lớn cho nền kinh tế.

BÀI 14 GIAO THÔNG VẬN TẢI VÀ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG

A. Kiến thức trọng tâm:

I. Giao thông vận tải:

- Có đủ các loại hình vận tải, phân bố rộng khắp cả nước, chất lượng đang được nâng cao.
- Các loại hình giao thông vận tải:
 - Đường bộ: chiếm tỷ trọng lớn nhất trong cơ cấu giao thông, là phương tiện vận tải chủ yếu của nước ta.
 - + Nhiều tuyến đường được mở rộng và nâng cấp.
 - + Phần lớn các tuyến đường giao thông phát triển theo hai hướng chính: Bắc - Nam và Đông - Tây. Các tuyến đường quan trọng như quốc lộ 1, đường Hồ Chí Minh.
 - Đường sắt: tuyến đường chính là đường sắt Thống Nhất từ Hà Nội đến Thành phố Hồ Chí Minh.
 - Đường sông: mới được khai thác ở mức độ thấp, tập trung ở lưu vực vận tải sông Cửu Long và lưu vực vận tải sông Hồng.
 - Đường biển: được phát triển nhờ mở rộng mối quan hệ kinh tế đối ngoại. Ba cảng biển lớn nhất là cảng Hải Phòng, cảng Đà Nẵng, cảng Sài Gòn,...

- Đường hàng không: đang từng bước hiện đại hoá, mở rộng mạng lưới quốc tế và nội địa với ba đầu mối chính là Hà Nội (Nội Bài), Đà Nẵng và Thành phố Hồ Chí Minh (Tân Sơn Nhất).
- Đường ống: đang ngày càng phát triển, chủ yếu vận chuyển dầu mỏ và khí.

II. Bưu chính viễn thông:

- Phát triển nhanh và hiện đại cùng với sự phát triển kinh tế nước ta.
- Có nhiều loại hình dịch vụ bưu chính viễn thông được phát triển và đa dạng góp phần tăng tốc độ phát triển kinh tế, nâng cao dân trí và đời sống người dân.
- Số người dùng điện thoại tăng vọt, số thuê bao Internet cũng đang tăng rất nhanh.

B. Câu hỏi và bài tập:

Câu 1: Cho bảng số liệu:

Cơ cấu khối lượng hàng hoá vận tải nước ta
(đơn vị: %)

Loại hình vận tải	Năm 1990	Năm 2004
Đường sắt	4,3	3,0
Đường bộ	58,9	66,3
Đường sông	30,2	20,0
Đường biển	6,5	10,6
Đường hàng không	0,1	0,1

Nhận xét sự thay đổi trong cơ cấu khối lượng hàng hoá vận tải nước ta từ năm 1990 đến năm 2004. Vì sao đường bộ lại có vai trò quan trọng trong vận chuyển hàng hóa nước ta?

Gợi ý trả lời:

Cơ cấu khối lượng hàng hoá vận tải nước ta từ năm 1990 đến năm 2004 có sự thay đổi sau:

- Vận tải đường bộ, đường biển có tỷ trọng ngày càng tăng. Trong đó đường bộ chiếm tỷ trọng cao nhất và có vai trò quan trọng trong vận chuyển hàng hóa nước ta.
- Vận tải đường sắt, đường sông có tỷ trọng ngày càng giảm, trong đó đường sông giảm nhiều.
- Vận tải đường hàng không có tỷ trọng thấp.

Đường bộ chiếm tỷ trọng cao nhất và có vai trò quan trọng trong vận chuyển hàng hóa nước ta, vì đường bộ có nhiều ưu điểm hơn so với các loại hình vận tải khác như: tính cơ động cao, thích nghi cao với các điều kiện địa hình, có hiệu quả kinh tế cao trên các cự ly vận chuyển ngắn và trung bình, đáp ứng các yêu cầu vận chuyển đa dạng của khách hàng.

Câu 2: Dựa vào Atlas Địa lý Việt Nam (trang Giao thông), xác định vị trí các tuyến quốc lộ 1, quốc lộ 6, đường Hồ Chí Minh - quốc lộ 14, quốc lộ 51 và nêu ý nghĩa của từng tuyến.

Gợi ý trả lời:

- Quốc lộ 1: chạy từ cửa khẩu Hữu Nghị (Lạng Sơn) - Hà Nội - Huế - Thành phố Hồ Chí Minh - Năm Căn (Cà Mau).

Ý nghĩa: là tuyến huyết mạch nối 6/7 vùng kinh tế, gắn kết các vùng giàu tài nguyên, các trung tâm kinh tế lớn, các vùng nông nghiệp trù phú, có ý nghĩa đặc biệt về kinh tế xã hội, an ninh quốc phòng của cả nước.

- Quốc lộ 6: chạy từ Hà Nội – Tuần Giáo (Điện Biên).

Ý nghĩa: nối Hà Nội với các tỉnh Tây Bắc. Là trục kinh tế duy nhất của vùng Tây Bắc, tạo điều kiện khai thác các tiềm năng và phát triển kinh tế xã hội của vùng Tây Bắc.

- Đường Hồ Chí Minh - quốc lộ 14: từ Hà Nội chạy dọc sườn Đông Trường Sơn Bắc, qua Tây Nguyên – Đông Nam Bộ.

Ý nghĩa: thúc đẩy sự phát triển kinh tế- xã hội, củng cố an ninh quốc phòng vùng núi phía Tây đất nước.

- Quốc lộ 51: nối TP HCM - Vũng Tàu.

Ý nghĩa: là tuyến huyết mạch nối tam giác kinh tế Biên Hòa - Vũng Tàu - Thành phố Hồ Chí Minh, thúc đẩy ngành dầu khí và du lịch ở Đông Nam Bộ. Là tuyến đầu mút của hành lang kinh tế Đông - Tây phía Nam.

BÀI 15

THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH

A. Kiến thức trọng tâm:

I. Thương mại:

1. Nội thương:

- Phát triển với hàng hoá phong phú và đa dạng.

- Mạng lưới phân phối lưu thông hàng hoá có ở khắp các địa phương, tạo ra một thị trường thống nhất trong cả nước.

- Quy mô dân số, sức mua và sự phát triển các ngành kinh tế tạo nên mức độ tập trung khác nhau của các hoạt động thương mại giữa các vùng trong nước.

- Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh là hai trung tâm thương mại, dịch vụ lớn và đa dạng nhất nước ta.

2. Ngoại thương:

- Ngoại thương mở rộng các mặt hàng và các thị trường xuất nhập khẩu.

- Nước ta buôn bán nhiều nhất với thị trường khu vực châu Á – Thái Bình Dương, châu Âu và Bắc Mỹ.

II. Du lịch:

- Tiềm năng du lịch phong phú, gồm: tài nguyên du lịch tự nhiên và tài nguyên du lịch nhân văn, nhiều sản phẩm du lịch được hình thành nhằm đa dạng hoá hoạt động du lịch, làm tăng sức cạnh tranh về du lịch trong khu vực.
- Du lịch đem lại nguồn thu nhập lớn, góp phần mở rộng giao lưu giữa nước ta với các nước trên thế giới và cải thiện đời sống nhân dân.

B. Câu hỏi và bài tập:

Câu 1: Dựa vào Atlas Địa lý Việt Nam (trang Du lịch) và kiến thức đã học, hãy chứng minh nước ta có tài nguyên du lịch phong phú và đa dạng.

Gợi ý trả lời:

Nước ta có tiềm năng du lịch phong phú và đa dạng. Tài nguyên du lịch chia thành 2 nhóm:

- Tài nguyên du lịch tự nhiên: gồm các di sản thiên nhiên thế giới (vịnh Hạ Long, Phong Nha – Kẻ Bàng), các thắng cảnh đẹp (Đà Lạt, Nha Trang,...), các vườn quốc gia (Cúc Phương, Cát Tiên,...), các hang động, các bãi biển,...
- Tài nguyên du lịch nhân văn: các di sản văn hóa thế giới (Cố đô Huế, Phố cổ Hội An, Di tích Mỹ Sơn,...), các di tích lịch sử cách mạng (Điện Biên Phủ, Dinh Độc Lập), các lễ hội (Đền Hùng, Yên Tử, Oóc Om Bóc), các làng nghề (Bát Tràng),...

Câu 2: Cho bảng số liệu sau:

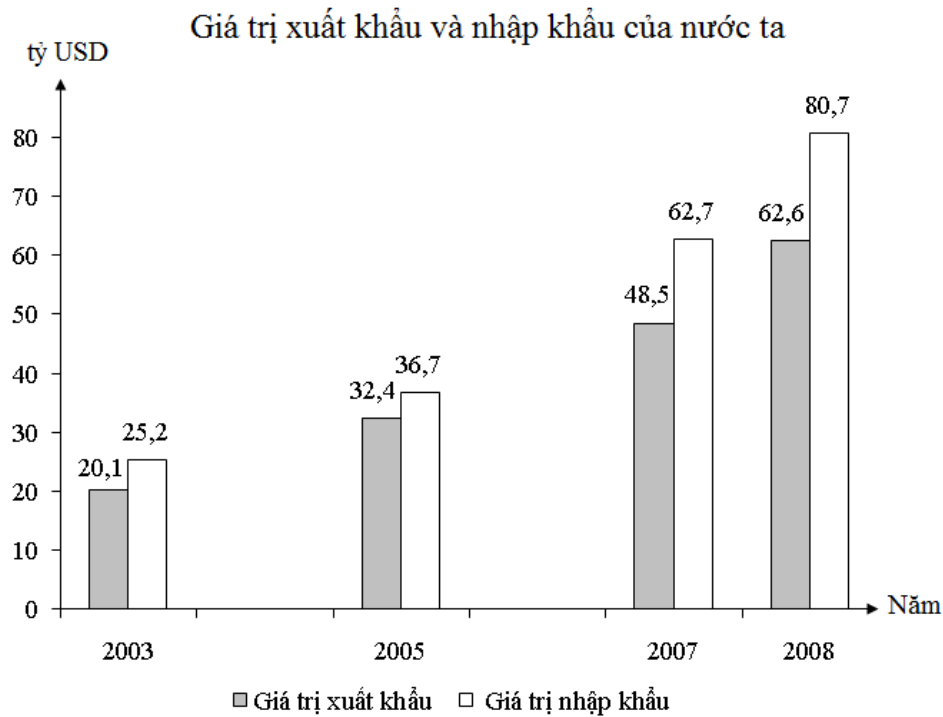
Giá trị xuất khẩu và nhập khẩu của nước ta, giai đoạn 2003 - 2008
(đơn vị: tỷ USD)

Năm	2003	2005	2007	2008
Giá trị xuất khẩu	20,1	32,4	48,5	62,6
Giá trị nhập khẩu	25,2	36,7	62,7	80,7

- Vẽ biểu đồ hình cột thể hiện giá trị xuất khẩu, nhập khẩu nước ta giai đoạn 2003 - 2008.
- Nhận xét về sự thay đổi giá trị xuất, nhập khẩu của nước ta giai đoạn 2003 - 2008.

Gợi ý trả lời:

- Vẽ biểu đồ hình cột:



b) Nhận xét:

Giá trị xuất khẩu và nhập khẩu của nước ta, giai đoạn 2003 – 2008 có sự chuyển biến sau:

- Giá trị xuất khẩu tăng liên tục, gấp khoảng 3 lần.
- Giá trị nhập khẩu tăng liên tục, hơn 3 lần.
- Giá trị nhập khẩu luôn lớn hơn giá trị xuất khẩu. Vậy, nước ta từ năm 2003 đến năm 2008 đều nhập siêu.

Câu 3: Dựa vào Atlas Địa lý Việt Nam (trang Du lịch) và kiến thức đã học, hãy xác định các trung tâm du lịch quốc gia và trung tâm du lịch vùng.

Gợi ý trả lời:

Các trung tâm du lịch quốc gia: Hà Nội, Huế, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh.

Các trung tâm du lịch vùng: Lạng Sơn, Hạ Long, Hải Phòng, Vinh, Nha Trang, Đà Lạt, Vũng Tàu, Cần Thơ.

Chủ đề 3

SỰ PHÂN HÓA LÃNH THỔ

BÀI 17, 18

VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ

A. Kiến thức trọng tâm:

I. Vị trí địa lý và giới hạn lãnh thổ:

- Ở phía bắc đất nước.
- Giáp Trung Quốc, Lào, Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ và vùng biển giàu tiềm năng.
- Vị trí vùng có ý nghĩa vô cùng quan trọng trong việc giao lưu kinh tế trao đổi hàng hoá với các vùng trong nước và ngoài nước.

II. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên:

- Đặc điểm: địa hình cao nhất nước ta và bị cắt xẻ mạnh, khí hậu có mùa đông lạnh; nhiều loại khoáng sản. Trung du và miền núi Bắc Bộ gồm hai tiểu vùng: Đông Bắc và Tây Bắc với những đặc điểm riêng về điều kiện tự nhiên và thế mạnh kinh tế.
- Thuận lợi: tài nguyên thiên nhiên phong phú tạo điều kiện phát triển kinh tế đa ngành.
- + Khí hậu nhiệt đới ẩm có mùa đông lạnh thích hợp các loại cây công nghiệp cận nhiệt đới, cây ôn đới.
- + Vùng có vị trí giáp biển, có nhiều đảo nhỏ thuộc vịnh Hạ Long tạo khả năng phát triển kinh tế biển: nuôi trồng đánh bắt thủy sản, du lịch, giao thông vận tải biển.
- + Tiềm năng thủy điện lớn trên sông Hồng, sông Đà, ...
- + Có nhiều cao nguyên thuận lợi phát triển chăn nuôi gia súc lớn.
- + Khoáng sản có nhiều loại trữ lượng lớn: than, sắt, thiếc, bô-xít, apatit,
- Khó khăn:
- + Địa hình bị chia cắt, thời tiết diễn biến thất thường, gây trở ngại cho giao thông vận tải, sản xuất và đời sống.
- + Khoáng sản có trữ lượng nhỏ và điều kiện khai thác phức tạp, xói mòn, sạt lở đất, lũ quét...

III. Đặc điểm dân cư xã hội:

- Đặc điểm:
- + Đây là địa bàn cư trú của nhiều dân tộc ít người: Thái, Tày, Nùng, ...
- + Người Việt (Kinh) cư trú ở hầu hết các địa phương.
- + Trình độ dân cư, xã hội có sự chênh lệch giữa Đông Bắc và Tây Bắc.
- + Đời sống đồng bào các dân tộc bước đầu đang được cải thiện.
- Thuận lợi:
- + Đồng bào dân tộc có kinh nghiệm sản xuất (canh tác trên đất dốc, trồng cây công nghiệp, dược liệu, rau quả cận nhiệt và ôn đới...).
- + Đa dạng về văn hóa.
- Khó khăn:
- + Trình độ văn hóa, kỹ thuật của người lao động còn hạn chế.
- + Đời sống người dân còn nhiều khó khăn.

IV. Tình hình phát triển kinh tế:

1. Công nghiệp:

- Nhờ có nguồn thủy năng và nguồn than phong phú nên công nghiệp năng lượng có điều kiện phát triển mạnh, bao gồm cả thủy điện và nhiệt điện.
- Tài nguyên khoáng sản, rừng tạo điều kiện phát triển sản xuất công nghiệp khai thác khoáng sản và chế biến lâm sản.
- Phân bố công nghiệp chủ yếu ở khu vực Đông Bắc.

2. Nông nghiệp:

- Cơ cấu sản phẩm nông nghiệp đa dạng (nhiệt đới, cận nhiệt đới, ôn đới).

- + Lúa và ngô là cây lương thực chính. Cây lúa trồng ở một số cánh đồng giữa núi.
- + Cây công nghiệp chủ yếu của vùng là cây chè, chiếm tỷ trọng lớn về diện tích và sản lượng so với cả nước, nổi tiếng ở Thái Nguyên, Hà Giang, Sơn La, Phú Thọ.
- + Chăn nuôi trâu chiếm 57,3% tỷ trọng so với cả nước. Chăn nuôi lợn chiếm khoảng 22% đàn lợn cả nước (2002).
- Lâm nghiệp: nghề rừng phát triển mạnh theo hướng nông - lâm kết hợp.

V. Các trung tâm kinh tế:

Thái Nguyên, Việt Trì, Hạ Long là những trung tâm kinh tế quan trọng.

B. Câu hỏi và bài tập:

Câu 1: Dựa vào Atlas Địa lý Việt Nam (trang Vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ, vùng Đồng bằng sông Hồng) và kiến thức đã học, hãy xác định trên bản đồ các mỏ khoáng sản có trữ lượng lớn trong vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.

Gợi ý trả lời:

Các mỏ khoáng sản có trữ lượng lớn trong vùng:

- Than: Quảng Ninh, Thái Nguyên, Na Dương.
- Sắt ở Yên Bái.
- Kẽm - chì ở Bắc Kạn.
- Đồng - niken ở Lào Cai, Sơn La.
- Thiếc ở Tĩnh Túc (Cao Bằng).
- Apatit ở Lào Cai.

Câu 2: Hãy nêu sự khác biệt về tự nhiên và thế mạnh kinh tế của 2 tiểu vùng Đông Bắc và Tây Bắc.

Gợi ý trả lời:

a) Vùng Đông Bắc:

- Điều kiện tự nhiên: núi trung bình và thấp. Các dãy núi hình cánh cung. Khí hậu nhiệt đới ẩm có mùa đông lạnh.
- Thế mạnh kinh tế: khai thác khoáng sản: than, chì, kẽm, thiếc, bô-xit, apatit, đá xây dựng...; phát triển nhiệt điện (Uông Bí, Phả Lại,...); trồng cây công nghiệp, dược liệu, rau quả ôn đới và cận nhiệt. Du lịch sinh thái ở Sa Pa, Hồ Ba Bể,... và phát triển kinh tế biển: nuôi trồng, đánh bắt thủy sản, du lịch vịnh Hạ Long, cảng biển.

b) Vùng Tây Bắc:

- Điều kiện tự nhiên: núi cao nhất nước ta, địa hình hiểm trở. Khí hậu nhiệt đới ẩm có mùa đông ít lạnh hơn.
- Thế mạnh kinh tế: phát triển thủy điện (thủy điện Hòa Bình, thủy điện Sơn La trên sông Đà),... trồng rừng, cây công nghiệp lâu năm, chăn nuôi gia súc lớn (cao nguyên Mộc Châu).

Câu 3: Dựa vào Atlas Địa lý Việt Nam (trang Vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ, vùng Đồng bằng sông Hồng), hãy xác định các khu kinh tế cửa khẩu trên biên giới Việt – Trung, thuộc các tỉnh nào?

Gợi ý trả lời:

Các khu kinh tế cửa khẩu trên biên giới Việt – Trung:

- Móng Cái (Quảng Ninh)
- Đồng Đăng – Lạng Sơn (Hữu Nghị - Lạng Sơn)
- Trà Lĩnh, Tà Lùng (Cao Bằng)
- Thanh Thủy (Hà Giang)
- Lào Cai (Lào Cai)

Câu 4: Trình bày điều kiện tự nhiên thuận lợi trong việc phát triển cây chè ở Trung du và miền núi Bắc Bộ.

Gợi ý trả lời:

- Phần lớn là đất feralit trên đá phiến, đá vôi.
- Khí hậu nhiệt đới, ẩm, gió mùa, có mùa đông lạnh: Đông Bắc do ảnh hưởng gió mùa Đông Bắc nên có mùa đông lạnh nhất nước ta, Tây Bắc lạnh do nền địa hình cao.

Đây là điều kiện thuận lợi phát triển các cây công nghiệp có nguồn gốc cận nhiệt như cây chè. Diện tích và sản lượng chè lớn nhất nước ta, nổi tiếng các loại chè thơm ở Phú Thọ, Thái Nguyên, Hà Giang, Yên Bái, Sơn La...

Câu 5: Công nghiệp khai thác khoáng sản của vùng phát triển mạnh những ngành nào? Vì sao?

Gợi ý trả lời:

Công nghiệp khai thác khoáng sản của vùng phát triển mạnh những ngành: khai thác than, khai thác và chế biến quặng apatit, khai thác các quặng sắt, chì, thiếc, kẽm,...

Giải thích:

- Khoáng sản của vùng có trữ lượng tương đối lớn.
- Đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế và xuất khẩu.

Câu 6: Vì sao khai thác khoáng sản là thế mạnh của tiểu vùng Đông Bắc, còn phát triển thủy điện là thế mạnh của tiểu vùng Tây Bắc?

Gợi ý trả lời:

- Đông Bắc: có thế mạnh về khai thác khoáng sản là do nơi đây có nhiều mỏ khoáng sản tập trung với trữ lượng lớn, điều kiện khai thác tương đối thuận lợi (như mỏ than Quảng Ninh được khai thác lộ thiên...); ngoài ra tiểu vùng này còn có dân đông cung cấp một lượng lớn lao động cho việc khai thác.
- Tiểu vùng Tây Bắc có tiềm năng thủy điện lớn do có nguồn thủy năng lớn với nhiều sông suối có độ dốc cao, lượng nước dồi dào... (nhất là sông Đà).

BÀI 20, 21

VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG

A. Kiến thức trọng tâm:

I. Vị trí địa lý và giới hạn lãnh thổ:

- Là đồng bằng có diện tích lớn thứ hai của cả nước.

- Phía Bắc, Đông Bắc và phía Tây giáp vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ, phía Nam giáp vùng Bắc Trung Bộ, phía Đông giáp Vịnh Bắc Bộ.
- Đồng bằng sông Hồng có vị trí đặc biệt quan trọng trong sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, thuận lợi cho lưu thông, trao đổi hàng hóa với các vùng khác và thế giới.

II. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên:

- Đặc điểm: được phù sa sông Hồng bồi đắp, khí hậu nhiệt đới có mùa đông lạnh, nguồn nước dồi dào, có vịnh Bắc Bộ giàu tiềm năng.
- Thuận lợi:
 - + Đất phù sa màu mỡ, điều kiện khí hậu, sông ngòi thuận lợi cho thâm canh lúa nước.
 - + Thời tiết mùa đông thuận lợi cho việc trồng một số cây ưa lạnh. Phát triển vụ đông thành vụ sản xuất chính.
 - + Một số khoáng sản có giá trị đáng kể (sét cao lanh, than nâu, khí tự nhiên, đá vôi).
 - + Vùng ven biển và biển thuận lợi cho nuôi trồng, đánh bắt thủy sản, du lịch.
- Khó khăn: thiên tai (bão, lũ lụt, thời tiết thất thường), ít tài nguyên khoáng sản.

III. Đặc điểm dân cư, xã hội:

- Đặc điểm: dân số đông, mật độ dân số cao nhất nước (1225 người/km², năm 2006).
- Thuận lợi:
 - + Nguồn lao động dồi dào, thị trường tiêu thụ lớn.
 - + Người lao động có nhiều kinh nghiệm trong sản xuất, có chuyên môn kỹ thuật.
 - + Kết cấu hạ tầng nông thôn tương đối hoàn thiện.
 - + Có một số đô thị được hình thành từ lâu đời (Hà Nội và Hải Phòng).
- Khó khăn:
 - + Sức ép dân số đông đối với phát triển kinh tế - xã hội.
 - + Bình quân đất nông nghiệp thấp.
 - + Cơ cấu kinh tế chuyển dịch chậm.

IV. Tình hình phát triển kinh tế:

Cơ cấu kinh tế đang chuyển dịch theo hướng giảm tỷ trọng nông, lâm, ngư nghiệp; tăng tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ.

1. Công nghiệp:

- Hình thành sớm và phát triển mạnh trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa.
- Giá trị sản xuất công nghiệp tăng mạnh, chiếm 21% GDP công nghiệp của cả nước.
- Các ngành công nghiệp trọng điểm: công nghiệp chế biến lương thực thực phẩm, sản xuất hàng tiêu dùng, cơ khí, vật liệu xây dựng, ...
- Các ngành công nghiệp tập trung ở các thành phố: Hà Nội, Hải Phòng.

2. Nông nghiệp:

a. Trồng trọt:

- Đứng thứ hai cả nước về diện tích và tổng sản lượng lương thực.

- Trình độ thâm canh cao, đứng đầu cả nước về năng suất lúa.
- Phát triển một số cây ưa lạnh đem lại hiệu quả kinh tế cao: ngô, khoai tây, su hào... vụ đông đang trở thành vụ sản xuất chính ở một số địa phương.

b. Chăn nuôi:

Đàn lợn chiếm tỷ trọng lớn nhất cả nước. Chăn nuôi bò (đặc biệt là bò sữa), gia cầm và nuôi trồng thủy sản cũng được chú ý phát triển.

3. Dịch vụ:

- Giao thông vận tải, bưu chính viễn thông, du lịch phát triển.
- Hà Nội là trung tâm thông tin, tư vấn, chuyển giao công nghệ, là một trung tâm tài chính, ngân hàng lớn nhất của nước ta.

V. Các trung tâm kinh tế và vùng kinh tế trọng điểm

- Hà Nội, Hải Phòng là hai trung tâm kinh tế lớn nhất ở Đồng bằng sông Hồng.
- Tam giác kinh tế: Hà Nội - Hải Phòng - Hạ Long (Quảng Ninh).
- Vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc gồm: Hà Nội, Hưng Yên, Hải Dương, Hải Phòng, Quảng Ninh, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh.

B. Câu hỏi và bài tập:

Câu 1: Điều kiện tự nhiên của Đồng bằng sông Hồng có những thuận lợi và khó khăn gì trong việc phát triển kinh tế - xã hội?

Gợi ý trả lời:

a) Thuận lợi:

- Vị trí địa lý thuận lợi giao lưu kinh tế - xã hội với các vùng trong nước và thế giới.
- Đất phù sa màu mỡ, điều kiện khí hậu, sông ngòi thuận lợi cho thâm canh lúa nước.
- Thời tiết mùa đông thuận lợi cho việc trồng một số cây ưa lạnh. Phát triển vụ đông thành vụ sản xuất chính.
- Một số khoáng sản có giá trị đáng kể (sét cao lanh, than nâu, khí tự nhiên, đá vôi).
- Vùng ven biển và biển thuận lợi cho nuôi trồng, đánh bắt thủy sản, du lịch.

b) Khó khăn:

- Thời tiết thất thường gây thiệt hại mùa màng, đường sá cầu cống, các công trình thủy lợi.
- Ít tài nguyên khoáng sản.

Câu 2: Nêu những thuận lợi và khó khăn trong sản xuất lương thực ở Đồng bằng sông Hồng.

Gợi ý trả lời:

a) Thuận lợi:

- Đất phù sa màu mỡ thích hợp với việc thâm canh lúa nước.
- Hệ thống sông Hồng và sông Thái Bình là nguồn cung cấp nước cho sản xuất.
- Khí hậu nhiệt đới gió mùa có mùa đông lạnh có thể đa dạng hoá các loại cây trồng.
- Dân cư đông, nguồn lao động dồi dào, trình độ thâm canh cao.

- Cơ sở vật chất tương đối hoàn thiện (cơ giới hoá, thuỷ lợi, giống, phân bón ...)
- Chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp hợp lý.
- Thị trường tiêu thụ rộng lớn.

b) Khó khăn:

- Thời tiết, khí hậu diễn biến thất thường.
- Một số diện tích đất bị nhiễm mặn, thiếu nước tưới vào mùa đông.

Câu 3: Cho bảng số liệu sau:

Dân số và sản xuất lương thực ở Đồng bằng sông Hồng

Chỉ số	1995	2000	2004	2005
Dân số (nghìn người)	16137	17039	17836	18028
Sản lượng lương thực (nghìn tấn)	5340	6868	7054	6518

a) Tính bình quân lương thực trên đầu người ở Đồng bằng sông Hồng trong từng năm (kg/người).

b) Nêu nhận xét và so sánh.

Gợi ý trả lời:

a) Bình quân lương thực trên đầu người ở Đồng bằng sông Hồng trong từng năm

Chỉ số	1995	2000	2004	2005
Bình quân lương thực trên đầu người (kg/người)	330	403	395	361

b) Nhận xét và so sánh:

Từ năm 1995 đến năm 2005:

- Dân số tăng liên tục.
- Sản lượng lương thực tăng không liên tục, năm 1995 đến năm 2004 tăng, nhưng đến năm 2005 lại giảm.
- Bình quân lương thực trên đầu người tăng không liên tục, năm 1995 đến 2000 tăng, nhưng đến năm 2005 lại giảm.

Bình quân lương thực trên đầu người giảm và còn ở mức thấp do sản lượng lương thực giảm trong khi dân số vẫn tăng và đông.

Câu 4: Hãy giải thích tại sao Đồng bằng sông Hồng là nơi dân cư tập trung đông đúc nhất cả nước?

Gợi ý trả lời:

* Đồng bằng sông Hồng là nơi dân cư tập trung đông đúc nhất cả nước vì:

- Vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên thuận lợi cho cư trú và sản xuất.
- Vùng có lịch sử khai phá và định cư lâu đời nhất nước ta.
- Nền nông nghiệp phát triển sớm với hoạt động trồng lúa nước là chủ yếu nên cần nhiều lao động.
- Có thủ đô Hà Nội và mạng lưới đô thị dày đặc tập trung nhiều trung tâm công nghiệp, dịch vụ.

BÀI 23, 24

VÙNG BẮC TRUNG BỘ

A. Kiến thức trọng tâm:

I. Vị trí địa lý và giới hạn lãnh thổ:

- Lãnh thổ vùng là dải đất hẹp ngang, kéo dài từ dãy núi Tam Điệp ở phía bắc tới dãy núi Bạch Mã ở phía nam, phía tây là dải núi Trường Sơn Bắc, phía đông là Biển Đông.
- Bắc Trung Bộ là cầu nối giữa các vùng lãnh thổ phía Bắc và phía Nam đất nước, là cửa ngõ của các nước láng giềng ra Biển Đông.

II. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên:

- Đặc điểm: thiên nhiên có sự phân hóa giữa phía bắc và phía nam dãy Hoành Sơn, từ tây sang đông (từ tây sang đông tỉnh nào cũng có núi, gò đồi, đồng bằng, biển).
- Thuận lợi:
 - + Vùng gò đồi có thể mạnh về chăn nuôi gia súc lớn và trồng cây công nghiệp lâu năm.
 - + Rừng và khoáng sản phong phú phần lớn tập trung ở phía bắc dãy Hoành Sơn.
 - + Tài nguyên biển đa dạng với nhiều bãi tôm, cá, các đảo nhỏ, đầm, phá thuận lợi cho nghề nuôi trồng thủy sản nước lợ.

+ Vùng có nhiều tài nguyên du lịch thiên nhiên như động Phong Nha - Kẻ Bàng, nhiều bãi tắm nổi tiếng.

- Khó khăn:

Thiên tai thường xảy ra (bão, lũ, hạn hán, gió Tây khô nóng, hiện tượng cát bay) gây nhiều khó khăn cho sản xuất và đời sống dân cư.

III. Đặc điểm dân cư, xã hội:

- Đặc điểm:

+ Là địa bàn cư trú của 25 dân tộc. Phân bố dân cư và hoạt động kinh tế có sự khác biệt từ đông sang tây.

+ Mật độ dân số thấp, tỷ lệ dân thành thị thấp, tỷ lệ hộ nghèo cao hơn cả nước.

+ Vùng có nhiều di sản văn hoá, lịch sử là tài nguyên cho du lịch phát triển.

- Thuận lợi: lực lượng lao động dồi dào, có truyền thống lao động, cần cù, giàu nghị lực và kinh nghiệm trong đấu tranh với thiên nhiên.

- Khó khăn: mức sống chưa cao, cơ sở vật chất kỹ thuật còn hạn chế.

IV. Tình hình phát triển kinh tế:

1. Nông nghiệp:

- Cây lương thực: năng suất lúa, bình quân lương thực có hạt theo đầu người còn ở mức thấp so cả nước (năm 2002 đạt 333,7 kg/người). Sản xuất lúa chủ yếu ở Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh.

- Cây công nghiệp, cây ăn quả, chăn nuôi trâu bò ở vùng gò đồi phía tây.

- Ven biển phát triển nghề nuôi trồng, đánh bắt hải sản.

2. Công nghiệp:

- Công nghiệp phát triển mạnh nhưng vẫn chưa tương xứng với tiềm năng tự nhiên.

- Hiện nay vùng đẩy mạnh công nghiệp khai khoáng, vật liệu xây dựng, chế biến nông sản xuất khẩu.

3. Dịch vụ:

- Giao thông: có nhiều tuyến giao thông như: đường bộ, đường sắt đảm bảo thực hiện vai trò trung chuyển hàng hoá giữa hai miền Nam - Bắc và giữa nước ta với Lào.

Tuyến đường Hồ Chí Minh và đường hầm xuyên đèo Hải Vân mở ra nhiều triển vọng cho sự phát triển kinh tế vùng.

- Dịch vụ du lịch cũng bắt đầu phát triển nhờ vùng có nhiều tài nguyên du lịch thiên nhiên, nhiều di tích lịch sử, di sản văn hoá dân tộc.

V. Các trung tâm kinh tế:

Thanh Hoá, Vinh, Huế là các trung tâm kinh tế quan trọng của vùng Bắc Trung Bộ.

B. Câu hỏi và bài tập:

Câu 1: Điều kiện tự nhiên ở Bắc Trung Bộ có những thuận lợi và khó khăn gì đối với sự phát triển kinh tế - xã hội?

Gợi ý trả lời:

- Thuận lợi:

- + Vùng gò đồi có thể mạnh về chăn nuôi gia súc lớn và trồng cây công nghiệp lâu năm.
- + Rừng và khoáng sản phong phú phần lớn tập trung ở phía bắc dãy Hoàng Sơn.
- + Tài nguyên biển đa dạng với nhiều bãi tôm, cá, các đảo nhỏ, đầm, phá thuận lợi cho nghề nuôi trồng thủy sản nước lợ.
- + Vùng có nhiều tài nguyên du lịch thiên nhiên như động Phong Nha - Kẻ Bàng, nhiều bãi tắm nổi tiếng.

- Khó khăn:

Thiên tai thường xảy ra (bão, lũ, hạn hán, gió Tây khô nóng, hiện tượng cát bay) gây nhiều khó khăn cho sản xuất và đời sống dân cư.

Câu 2: Dựa vào Atlas Địa lý Việt Nam (trang Công nghiệp), hãy xác định qui mô và các ngành công nghiệp chủ yếu của các trung tâm công nghiệp Thanh Hóa, Vinh, Huế.

Gợi ý trả lời:

Tên TTCN	Qui mô (nghìn tỷ đồng)	Cơ cấu ngành
Thanh Hóa	Dưới 9	Cơ khí, chế biến nông sản, sản xuất giấy, xenlulô
Vinh	Dưới 9	Cơ khí, chế biến nông sản, sản xuất vật liệu xây dựng
Huế	Dưới 9	Cơ khí, dệt may

Câu 3: Dựa vào Atlas Địa lý Việt Nam (trang Du lịch), hãy kể:

- Các điểm du lịch biển của Bắc Trung Bộ.
- Các di sản thiên nhiên thế giới của Bắc Trung Bộ.
- Các di sản văn hóa thế giới Bắc Trung Bộ.
- Các vườn quốc gia Bắc Trung Bộ.
- Các cửa khẩu của vùng Bắc Trung Bộ trên biên giới Việt – Lào.

Gợi ý trả lời:

- Các điểm du lịch biển của Bắc Trung Bộ: Sầm Sơn, Cửa Lò, Thiên Cầm, Đá Nhảy, Thuận An, Cảnh Dương, Lăng Cô.
- Các di sản thiên nhiên thế giới của Bắc Trung Bộ: Phong Nha – Kẻ Bàng.
- Các di sản văn hóa thế giới của Bắc Trung Bộ: Cố đô Huế.
- Các vườn quốc gia của Bắc Trung Bộ: Bến En, Pù Mát, Vũ Quang, Phong Nha – Kẻ Bàng, Bạch Mã.
- Các cửa khẩu của Bắc Trung Bộ trên biên giới Việt – Lào: Nậm Cắn, Cầu Treo, Cha Lo, Lao Bảo.

BÀI 25, 26

VÙNG DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ

A. Kiến thức trọng tâm:

I. Vị trí địa lý và giới hạn lãnh thổ:

- Lãnh thổ kéo dài, hẹp ngang.
- Phía bắc giáp Bắc Trung Bộ, phía tây giáp Tây Nguyên, phía nam giáp Đông Nam Bộ, phía đông giáp biển.
- Có nhiều đảo, quần đảo trong đó có quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa.
- Ý nghĩa: cầu nối Bắc - Nam, nối Tây Nguyên với biển; thuận lợi cho lưu thông và trao đổi hàng hóa; các đảo và quần đảo có tầm quan trọng về kinh tế và quốc phòng đối với cả nước.

II. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên:

- Địa hình: các tỉnh đều có núi, gò đồi ở phía tây, dải đồng bằng hẹp ở phía đông; bờ biển khúc khuỷu có nhiều vũng, vịnh.
- Sông ngòi ngắn và dốc, thường có lũ vào mùa mưa.

- Rừng: đang giảm sút, độ che phủ còn 39%, hiện tượng sa mạc hoá có nguy cơ mở rộng.
- Biển: tiềm năng nổi bật là kinh tế biển (biển nhiều hải sản, nhiều bãi biển đẹp, nhiều vũng vịnh để xây dựng cảng nước sâu,...).
- Khoáng sản: cát thủy tinh, titan, vàng...

III. Đặc điểm dân cư, xã hội:

- Dân cư phân bố không đều.
- Đồng bằng ven biển chủ yếu là người Kinh, một ít người Chăm. Mật độ dân số cao, tập trung ở các thành phố, thị xã.
- Đồi núi phía tây: đại bộ phận các dân tộc ít người. Mật độ dân số thấp, tỷ lệ hộ nghèo còn khá cao.
- Có nhiều di tích văn hóa – lịch sử: Phố cổ Hội An, Di tích Mỹ Sơn.

IV. Tình hình phát triển kinh tế:

1. Nông nghiệp:

- Sản lượng lương thực bình quân đầu người thấp hơn trung bình của cả nước. Do quỹ đất nông nghiệp hạn chế, diện tích đất hẹp, đất xấu, thiếu nước và thường bị bão lụt về mùa mưa.
- Ngư nghiệp là thế mạnh của vùng. Nghề làm muối và chế biến thủy sản khá phát triển.

2. Công nghiệp:

- Cơ cấu công nghiệp bước đầu hình thành và khá đa dạng.
- Sản xuất công nghiệp còn chiếm tỷ trọng nhỏ so với cả nước.
- Đà Nẵng, Quy Nhơn là những trung tâm công nghiệp của vùng.

3. Dịch vụ:

Dịch vụ du lịch, giao thông vận tải biển là thế mạnh kinh tế của vùng, tập trung ở 3 trung tâm: Đà Nẵng, Quy Nhơn, Nha Trang.

V. Các trung tâm kinh tế và vùng kinh tế trọng điểm miền Trung:

Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung đã tác động mạnh tới sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế và có tầm quan trọng ở các vùng Duyên hải Nam Trung Bộ, Bắc Trung Bộ và Tây Nguyên.

B. Câu hỏi và bài tập:

Câu 1: Dựa vào Atlas Địa lý Việt Nam (trang Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ, vùng Tây Nguyên) và những kiến thức đã học, hãy:

- Kể tên các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thuộc Duyên hải Nam Trung Bộ.
- Trình bày những thuận lợi về tự nhiên đối với phát triển kinh tế ở Duyên hải Nam Trung Bộ.

Gợi ý trả lời:

- Kể tên các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thuộc Duyên hải Nam Trung Bộ.

Các tỉnh, thành: Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận.

b) Trình bày những thuận lợi về tự nhiên đối với phát triển kinh tế ở Duyên hải Nam Trung Bộ.

- Vùng biển có nhiều tiềm năng phát triển đánh bắt và nuôi trồng thủy sản, du lịch, giao thông vận tải biển.
- Các đồng bằng nhỏ hẹp, đồng bằng màu mỡ nổi tiếng là đồng bằng Tuy Hòa; đất cát pha trồng cây công nghiệp hàng năm. Vùng gò đồi thuận lợi chăn nuôi bò, cừu, dê.
- Tiềm năng thủy điện không lớn nhưng vẫn có thể xây dựng các nhà máy có công suất trung bình và nhỏ.
- Rừng có nhiều loại gỗ, chim và thú quý.
- Khoáng sản chủ yếu các loại vật liệu xây dựng, các mỏ cát làm thủy tinh ở Khánh Hòa, vàng ở Bồng Miêu (Quảng Nam), dầu khí ở thềm lục địa cực Nam Trung Bộ.

Câu 2: Nhận xét tiềm năng phát triển kinh tế biển ở Bắc Trung Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ.

Gợi ý trả lời:

Cả hai vùng có tài nguyên biển đa dạng, phong phú rất thuận lợi cho xây dựng phát triển toàn diện với nhiều ngành kinh tế biển:

- Giao thông vận tải biển thông qua hệ thống cảng biển: Cửa Lò, Chân Mây, Đà Nẵng, Quy Nhơn, Nha Trang, Cam Ranh.
- Đánh bắt và nuôi trồng thủy sản: các bãi cá, bãi tôm, vũng, vịnh, đảo, bán đảo...
- Sản xuất muối: Sa Huỳnh, Cà Ná, khai thác dầu khí ở thềm lục địa cực Nam Trung Bộ.
- Du lịch biển với các bãi biển nổi tiếng: Sầm Sơn, Cửa Lò, Thiên Cầm, Nhật Lệ, Lăng Cô, Non Nước, Sa Huỳnh, Quy Nhơn, Nha Trang, Mũi Né...

Câu 3: Dựa vào Atlas Địa lý Việt Nam (trang Vùng Duyên hải Nam trung Bộ, Vùng Tây nguyên) và kiến thức đã học, hãy hoàn thành bảng sau:

Tên nhà máy thủy điện	Tỉnh	Sông	Công suất (MW)
A Vương			
Vĩnh Sơn			
Sông Hình			
Hàm Thuận – Đa Mi			

Gợi ý trả lời:

Tên nhà máy thủy điện	Tỉnh	Sông	Công suất (MW)
A Vương	Quảng Nam	Sông Vu Gia	210
Vĩnh Sơn	Bình Định	Sông Côn	66
Sông Hình	Phú Yên	Sông Hình	70
Hàm Thuận – Đa Mi	Bình Thuận	Sông La Ngà	475

Câu 4: Cho bảng số liệu:

Sản lượng thủy sản ở Bắc Trung Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ năm 2002
(đơn vị: nghìn tấn)

Sản lượng thủy sản	Bắc Trung Bộ	Duyên hải Nam Trung Bộ
Nuôi trồng	38,8	27,6
Khai thác	153,7	493,5

So sánh và giải thích sản lượng thủy sản của vùng Bắc Trung Bộ với vùng Duyên hải Nam Trung Bộ.

Gợi ý trả lời:

- So sánh: Sản lượng thủy sản nuôi trồng của Duyên hải Nam Trung Bộ thấp hơn Bắc Trung Bộ, nhưng sản lượng khai thác thủy sản Duyên hải Nam Trung Bộ lớn hơn Bắc Trung Bộ, nên sản lượng toàn ngành thủy sản của Duyên hải Nam Trung Bộ cao hơn Bắc Trung Bộ.

- Giải thích:

+Ven biển Duyên hải Nam Trung Bộ có nhiều bãi tôm cá lớn, thuận lợi khai thác thủy sản.

+Ven biển Bắc Trung Bộ có nhiều vũng, vịnh, đầm, phá thuận lợi nuôi trồng thủy sản.

Câu 5: Dựa vào Atlas Địa lý Việt Nam (trang Du lịch), hãy kể tên các trung tâm du lịch và các bãi biển thuộc Duyên hải Nam Trung Bộ.

Gợi ý trả lời:

Các trung tâm du lịch và các bãi biển thuộc Duyên hải Nam Trung Bộ:

Các trung tâm du lịch:

- Trung tâm du lịch quốc gia: Đà Nẵng

- Trung tâm du lịch vùng: Nha Trang

Các bãi biển thuộc Duyên hải Nam Trung Bộ: Non Nước, Mỹ Khê, Sa Huỳnh, Quy Nhơn, Đại Lãnh, Vịnh Vân Phong, Dốc Lết, Nha Trang, Ninh Chữ, Cà Ná, Mũi Né.

BÀI 28, 29

VÙNG TÂY NGUYÊN

A. Kiến thức trọng tâm:

I. Vị trí địa lý và giới hạn lãnh thổ:

- Phía đông giáp vùng Duyên hải Nam Trung Bộ, phía nam giáp Đông Nam Bộ, phía tây giáp Hạ Lào và Đông Bắc Cam-pu-chia. Đây là vùng duy nhất của nước ta không giáp biển.

- Tây Nguyên có vị trí ngã 3 biên giới Việt Nam, Lào, Cam-pu-chia, có khả năng mở rộng giao lưu kinh tế, văn hoá với các nước trong tiểu vùng sông Mê Kông.

II. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên:

- Đặc điểm:
 - + Có địa hình cao nguyên xếp tầng, nơi bắt nguồn của các dòng sông chảy về các vùng lãnh thổ lân cận.
 - + Có nhiều tài nguyên thiên nhiên để phát triển kinh tế.
- Thuận lợi:
 - + Đất badan nhiều nhất cả nước, thích hợp với việc trồng cà phê, cao su, chè, hồ tiêu,...
 - + Rừng tự nhiên gần 3 triệu ha, có độ che phủ rừng lớn nhất cả nước với nhiều loại gỗ quý và chim, thú có giá trị.
 - + Khí hậu cận xích đạo và thay đổi theo độ cao thích hợp trồng cây nhiệt đới và cận nhiệt.
 - + Sông ngòi có tiềm năng thủy điện lớn, tập trung trên sông Xê Xan, Xrê Pôk.
 - + Khoáng sản: có bô-xít với trữ lượng lớn, có giá trị phát triển công nghiệp luyện kim màu.
- Khó khăn: thiếu nước vào mùa khô, khai thác tài nguyên chưa hợp lý.

III. Đặc điểm dân cư, xã hội:

- Đặc điểm:
 - + Là địa bàn cư trú của nhiều dân tộc ít người.
 - + Dân tộc Kinh phân bố chủ yếu ở các đô thị, ven đường giao thông, các nông, lâm trường.
 - + Là vùng thưa dân nhất nước ta (81 người/km², năm 2002).
- Đời sống dân cư đang được cải thiện đáng kể.
- Vấn đề đặt ra cho vùng là nâng cao chất lượng cuộc sống, ngăn chặn nạn phá rừng, bảo vệ đất, rừng và các động vật hoang dã, đẩy mạnh xóa đói giảm nghèo, đầu tư phát triển kinh tế, nâng cao đời sống các dân tộc.

IV. Tình hình phát triển kinh tế:

1. Nông nghiệp: giữ vai trò quan trọng hàng đầu trong cơ cấu kinh tế vùng.
 - Là vùng chuyên canh cây công nghiệp lớn.
 - Cây công nghiệp lâu năm phát triển khá nhanh với cây cà phê, cao su, chè, điều. Cà phê được trồng nhiều ở Đắk Lắk.
 - Đà Lạt nổi tiếng trồng hoa, rau quả ôn đới.
 - Chăn nuôi gia súc lớn được đẩy mạnh
 - Lâm nghiệp phát triển mạnh, kết hợp khai thác rừng tự nhiên với trồng mới và giao khoán bảo vệ rừng, gắn khai thác với chế biến.
2. Công nghiệp:
 - Có nhiều chuyển biến nhanh nhưng vẫn chiếm tỷ lệ thấp trong cơ cấu GDP của vùng.
 - Phát triển khá nhanh các ngành công nghiệp thủy điện, chế biến nông, lâm sản.
3. Dịch vụ:
 - Xuất khẩu nông sản lớn thứ 2 cả nước, sau Đồng bằng sông Cửu Long. Mặt hàng xuất khẩu chủ lực là cà phê, cao su, hồ tiêu, chè.

- Du lịch sinh thái và du lịch văn hoá phát triển. Nổi bật là thành phố Đà Lạt.

V. Các trung tâm kinh tế:

Plâyku, Buôn Mê Thuột, Đà Lạt là ba trung tâm kinh tế của vùng.

B. Câu hỏi và bài tập:

Câu 1: Tây Nguyên có những điều kiện tự nhiên thuận lợi và khó khăn gì trong phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp?

Gợi ý trả lời:

- Thuận lợi:

- + Đất badan nhiều nhất cả nước, thích hợp với việc trồng cà phê, cao su, chè, hồ tiêu,...
- + Rừng tự nhiên gần 3 triệu ha, có độ che phủ rừng lớn nhất cả nước với nhiều loại gỗ quý và chim, thú có giá trị.
- + Khí hậu cận xích đạo và thay đổi theo độ cao thích hợp trồng cây nhiệt đới và cận nhiệt.

- Khó khăn: thiếu nước vào mùa khô, khai thác tài nguyên chưa hợp lý.

Câu 2: Cho bảng số liệu:

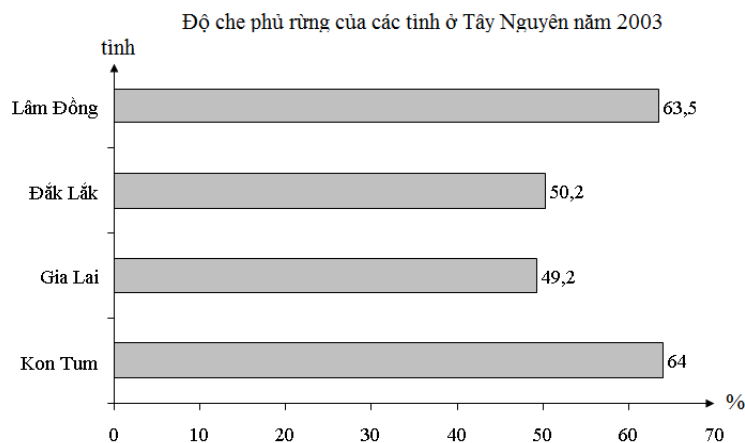
Độ che phủ rừng của các tỉnh ở Tây Nguyên năm 2003
(đơn vị: %)

Các tỉnh	Kon Tum	Gia Lai	Đắk Lắk	Lâm Đồng
Độ che phủ rừng	64,0	49,2	50,2	63,5

Vẽ biểu đồ cột thanh ngang thể hiện độ che phủ rừng theo các tỉnh và nhận xét.

Gợi ý trả lời:

- Vẽ biểu đồ cột thanh ngang:



- Nhận xét:

Các tỉnh của Tây Nguyên có độ che phủ rừng khá cao và cao hơn mức trung bình của cả nước.

Kon Tum và Lâm Đồng là hai tỉnh có độ che phủ rừng cao nhất.

Câu 3: Dựa vào Atlas Địa lý Việt Nam (trang Nông nghiệp) và kiến thức đã học:

- Kể tên và nơi phân bố của các cây công nghiệp lâu năm ở Tây Nguyên.
- Trình bày những điều kiện thuận lợi về tự nhiên để Tây Nguyên trở thành vùng chuyên canh cây công nghiệp lớn của cả nước.

Gợi ý trả lời:

- Kể tên và nơi phân bố (tỉnh) của các cây công nghiệp lâu năm ở Tây Nguyên.

Cây công nghiệp	Phân bố (tỉnh)
Cà phê	Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng
Cao su	Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông
Chè	Gia Lai, Lâm Đồng
Hồ tiêu	Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông

- Những điều kiện thuận lợi về tự nhiên để Tây Nguyên trở thành vùng chuyên canh cây công nghiệp lớn của cả nước.

- Đất đỏ badan giàu dinh dưỡng, có tầng phong hoá sâu, phân bố tập trung với mặt bằng rộng lớn có thể hình thành các vùng chuyên canh quy mô lớn.
- Khí hậu cận xích đạo, mùa khô kéo dài thuận lợi phơi sấy bảo quản sản phẩm. Khí hậu có sự phân hóa theo độ cao, các cao nguyên cao 400-500m khí hậu khô nóng thích hợp cây công nghiệp nhiệt đới nhất là cây cà phê.

Câu 4: Trình bày đặc điểm dân cư, xã hội và những thuận lợi, khó khăn đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của vùng Tây Nguyên.

Gợi ý trả lời:

- Đặc điểm: là địa bàn cư trú của nhiều dân tộc ít người (Ê-đê, Gia-rai, Ba-Na, Cơ-ho,...), là vùng thưa dân nhất cả nước. Người Kinh phân bố chủ yếu ở các đô thị, ven đường giao thông, các nông-lâm trường.
- Thuận lợi: bản sắc văn hóa đa dạng thuận lợi cho việc phát triển du lịch.
- Khó khăn: thiếu lao động, trình độ lao động chưa cao.

Câu 5: Cho bảng số liệu sau:

Tỷ lệ diện tích và sản lượng cà phê của Tây Nguyên so với cả nước

Năm	1995	1998	2001
Diện tích (% so với cả nước)	79,0	79,3	85,1
Sản lượng (% so với cả nước)	85,7	88,9	90,6

Hãy nhận xét và giải thích vì sao cây cà phê được trồng nhiều nhất ở Tây Nguyên?

Gợi ý trả lời:

- Nhận xét: từ năm 1995 đến 2001 tỷ lệ diện tích và sản lượng cà phê Tây Nguyên so với cả nước đều tăng và chiếm tỷ lệ lớn, dẫn đầu cả nước.
- Giải thích: Tây Nguyên có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển cây cà phê: diện tích đất badan lớn nhất cả nước, khí hậu cận xích đạo có sự phân hóa theo độ cao thích hợp cây cà phê, địa hình cao nguyên xếp tầng tương đối bằng phẳng.

BÀI 31, 32, 33

VÙNG ĐÔNG NAM BỘ

A. Kiến thức trọng tâm:

I. Vị trí địa lý và giới hạn lãnh thổ:

- Phía tây bắc giáp Cam-pu-chia, phía bắc và đông bắc giáp Tây Nguyên và Duyên hải Nam Trung Bộ, phía đông nam giáp Biển Đông, phía tây nam giáp Đồng bằng sông Cửu Long.
- Ý nghĩa: thuận lợi cho việc phát triển kinh tế, giao lưu với các nước trong khu vực và quốc tế

II. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên:

- Đặc điểm:

Địa hình phổ biến là vùng đồi thấp, giảm dần từ tây bắc xuống đông nam, khí hậu cận xích đạo.

- Thuận lợi:

- + Đất badan, đất xám, khí hậu cận xích đạo thích hợp trồng cây cao su, cà phê, điều, đậu tương, mía,...
- + Hệ thống sông Đồng Nai có tiềm năng thủy điện lớn.
- + Biển ấm, ngư trường rộng, nhiều hải sản.
- + Thềm lục địa giàu tiềm năng về dầu khí.

- Khó khăn: trên đất liền ít khoáng sản, diện tích rừng tự nhiên chiếm tỷ lệ thấp, có nguy cơ ô nhiễm môi trường.

III. Đặc điểm dân cư, xã hội:

- Đặc điểm: dân đông, mật độ dân số khá cao, tỷ lệ dân thành thị cao nhất cả nước.

- Thuận lợi:

- + Lực lượng lao động dồi dào, thị trường tiêu thụ rộng lớn, lao động có tay nghề, năng động.
- + Nhiều di tích lịch sử, văn hóa có ý nghĩa để phát triển du lịch.

- Khó khăn: lao động nhập cư từ các vùng khác đến gây sức ép lên giải quyết việc làm, vấn đề nhà ở, ô nhiễm môi trường,...

IV. Tình hình phát triển kinh tế:

1. Công nghiệp:

- Khu vực công nghiệp - xây dựng tăng trưởng nhanh, chiếm tỷ trọng lớn nhất trong GDP của vùng.
- Cơ cấu sản xuất cân đối và đa dạng.
- Một số ngành công nghiệp hiện đại đã hình thành và phát triển như dầu khí, điện tử, công nghệ cao.
- Các trung tâm công nghiệp lớn như Thành phố Hồ Chí Minh, Biên Hoà, Vũng Tàu, Thủ Dầu Một.

2. Nông nghiệp:

- Là vùng trồng cây công nghiệp quan trọng của cả nước.
- + Cây công nghiệp lâu năm: cao su, cà phê, hồ tiêu, điều.
- + Cây công nghiệp hàng năm: mía, đậu tương, thuốc lá.
- + Cây ăn quả cũng là thế mạnh của vùng.
- Chăn nuôi gia súc, gia cầm được chú trọng theo phương pháp chăn nuôi công nghiệp.
- Ngành thủy sản cũng đem lại nguồn lợi lớn.

3. Dịch vụ:

- Dịch vụ có cơ cấu rất đa dạng gồm các hoạt động thương mại, du lịch, vận tải,...
- Đông Nam Bộ là địa bàn thu hút đầu tư nước ngoài nhiều nhất cả nước.
- Dẫn đầu cả nước về hoạt động xuất - nhập khẩu.
- Thành phố Hồ Chí Minh là trung tâm du lịch và là đầu mối giao thông vận tải quan trọng hàng đầu Đông Nam Bộ và cả nước.

V. Các trung tâm kinh tế và vùng kinh tế trọng điểm phía Nam:

- Thành phố Hồ Chí Minh, Biên Hòa, Vũng Tàu tạo thành tam giác kinh tế quan trọng của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.
- Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam có vai trò quan trọng đối với Đông Nam Bộ, các tỉnh phía nam và cả nước.

B. Câu hỏi và bài tập:

Câu 1: Nhờ những điều kiện thuận lợi nào mà Đông Nam Bộ trở thành vùng sản xuất cây công nghiệp lớn của cả nước?

Gợi ý trả lời:

- Đất đỏ badan, đất xám phù sa cổ thích hợp hình thành các vùng chuyên canh cây công nghiệp, cây ăn quả.
- Khí hậu cận xích đạo, ít chịu ảnh hưởng của bão, thuận lợi trồng cây công nghiệp nhiệt đới: cao su, cà phê, đậu tương, mía,...
- Lực lượng lao động dồi dào, có kinh nghiệm trồng và chế biến cây công nghiệp.
- Thị trường tiêu thụ rộng lớn.
- Tập trung nhiều cơ sở chế biến.

Câu 2: Hãy nêu các thế mạnh về tự nhiên của vùng Đông Nam Bộ trong việc phát triển tổng hợp nền kinh tế.

Gợi ý trả lời:

- Đất đỏ badan, đất xám phù sa cổ thích hợp hình thành các vùng chuyên canh cây công nghiệp, cây ăn quả.
- Khí hậu cận xích đạo, ít chịu ảnh hưởng của bão, thuận lợi trồng cây công nghiệp nhiệt đới: cao su, cà phê, hồ tiêu, thuốc lá, cây ăn quả...
- Hệ thống sông Đồng Nai có giá trị lớn về thủy điện, giao thông, thủy lợi, thủy sản.
- Vùng nằm gần các ngư trường lớn: Ninh Thuận - Bình Thuận - Bà Rịa - Vũng Tàu, Cà Mau - Kiên Giang tạo điều kiện xây dựng các cảng cá, nuôi trồng và đánh bắt thủy sản.
- Rừng tuy không lớn nhưng là nguồn cung cấp gỗ dân dụng cho Thành phố Hồ Chí Minh và Đồng bằng sông Cửu Long, nguyên liệu giấy cho nhà máy giấy Đồng Nai. Ven biển có rừng ngập mặn thuận lợi để nuôi trồng thủy sản.
- Khoáng sản: dầu, khí trữ lượng lớn ở thềm lục địa Vũng Tàu; đất sét, cao lanh cho công nghiệp vật liệu xây dựng; gốm, sứ ở Đồng Nai, Bình Dương.

Câu 3: Dựa vào Atlas Địa lý Việt Nam (trang Công nghiệp), hãy xác định qui mô và các ngành công nghiệp chủ yếu của các trung tâm công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh, Biên Hòa, Vũng Tàu, Thủ Dầu Một.

Gợi ý trả lời:

Tên TTCN	Qui mô (nghìn tỷ đồng)	Cơ cấu ngành
Thành phố Hồ Chí Minh	Trên 120	Cơ khí, chế biến nông sản, sản xuất vật liệu xây dựng, hóa chất, phân bón, điện tử, dệt may, sản xuất giấy, xenlulô, luyện kim đen, luyện kim màu, sản xuất ô tô, đóng tàu, nhiệt điện
Biên Hòa	Từ trên 40 đến 120	Cơ khí, chế biến nông sản, sản xuất vật liệu xây dựng, hóa chất, phân bón, điện tử, dệt may
Vũng Tàu	Từ trên 40 đến 120	Cơ khí, chế biến nông sản, sản xuất vật liệu xây dựng, hóa chất, phân bón, dệt may, luyện kim đen, đóng tàu, nhiệt điện
Thủ Dầu Một	Từ trên 40 đến 120	Cơ khí, chế biến nông sản, sản xuất vật liệu xây dựng, hóa chất, phân bón, điện tử, dệt may, sản xuất giấy, xenlulô

I. Vị trí địa lý và giới hạn lãnh thổ:

- Nằm phía tây vùng Đông Nam Bộ
- Phía bắc giáp Cam-pu-chia, phía tây nam giáp vịnh Thái Lan, phía đông nam giáp Biển Đông.
- Ý nghĩa: thuận lợi cho giao lưu trên đất liền, trên biển với các vùng và các nước.

II. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên:

- Đặc điểm: địa hình thấp và bằng phẳng, khí hậu cận xích đạo, mạng lưới sông ngòi dày đặc.
- Thuận lợi:
 - + Đồng bằng rộng lớn, đất phù sa màu mỡ, có khí hậu nóng ẩm, nguồn nước dồi dào thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp, nhất là trồng lúa nước.
 - + Mạng lưới sông ngòi, kênh rạch chằng chịt tạo điều kiện phát triển nuôi trồng, đánh bắt thủy sản.
 - + Ven biển ấm, ngư trường rộng lớn, nguồn hải sản phong phú.
 - + Rừng ngập mặn trên bán đảo Cà Mau chiếm diện tích lớn.
 - + Khoáng sản: than bùn ở Cà Mau, vật liệu xây dựng ở Kiên Giang, An Giang.
- Khó khăn: lũ lụt, diện tích đất phèn, đất mặn lớn, thiếu nước ngọt trong mùa khô.

III. Đặc điểm dân cư, xã hội:

- Đặc điểm:
 - + Đây là khu vực đông dân.
 - + Thành phần dân tộc có người Kinh, Khơ-me, Chăm, Hoa.
- Thuận lợi: nguồn lao động dồi dào, có kinh nghiệm trong sản xuất nông nghiệp hàng hóa; thị trường tiêu thụ rộng lớn.
- Khó khăn: trình độ lao động chưa cao.

IV. Tình hình phát triển kinh tế:

1. Nông nghiệp:
 - Là vùng trọng điểm lúa lớn nhất cả nước. Lúa trồng nhiều ở Kiên Giang, An Giang, Long An, Đồng Tháp,... Bình quân lương thực theo đầu người cao gấp 2,3 lần trung bình cả nước.
 - Đồng bằng sông Cửu Long là vùng trồng cây ăn quả lớn nhất nước ta.
 - Nghề nuôi vịt phát triển mạnh ở Bạc Liêu, Cà Mau, Sóc Trăng, Vĩnh Long, Trà Vinh.
 - Khai thác và nuôi trồng thủy sản chiếm khoảng 50% tổng sản lượng cả nước.
 - Nghề trồng rừng (ngập mặn) có vị trí rất quan trọng.
2. Công nghiệp:
 - Tỷ trọng sản xuất công nghiệp còn thấp.
 - Ngành chế biến lương thực - thực phẩm chiếm tỷ trọng cao.
 - Thành phố Cần Thơ có nhiều cơ sở sản xuất công nghiệp.
3. Dịch vụ:

- Bước đầu phát triển như: thương mại, vận tải.
- Du lịch sinh thái phát triển nhất là du lịch trên sông nước, miệt vườn, biển đảo.

V. Các trung tâm kinh tế:

Cần Thơ, Mỹ Tho, Long Xuyên, Cà Mau là những trung tâm kinh tế của vùng.

B. Câu hỏi và bài tập:

Câu 1: Nêu thế mạnh về tài nguyên thiên nhiên để phát triển kinh tế – xã hội ở Đồng bằng sông Cửu Long.

Gợi ý trả lời:

- Đồng bằng rộng lớn, đất phù sa màu mỡ, có khí hậu nóng ẩm, nguồn nước dồi dào thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp, nhất là trồng lúa nước.
- Mạng lưới sông ngòi, kênh rạch chằng chịt tạo điều kiện phát triển nuôi trồng, đánh bắt thủy sản.
- Ven biển ấm, ngư trường rộng lớn, nguồn hải sản phong phú.
- Rừng ngập mặn trên bán đảo Cà Mau chiếm diện tích lớn.
- Khoáng sản: than bùn ở Cà Mau, vật liệu xây dựng ở Kiên Giang, An Giang.

Câu 2: Trình bày các thế mạnh của Đồng bằng sông Cửu Long để phát triển nuôi trồng và đánh bắt thủy sản.

Gợi ý trả lời:

- Mạng lưới sông ngòi, kênh rạch chằng chịt tạo điều kiện phát triển nuôi trồng, đánh bắt thủy sản.
- Vùng biển rộng và ấm quanh năm, có ngư trường Cà Mau – Kiên Giang.
- Vùng rừng ven biển cung cấp nhiều nguồn tôm giống tự nhiên và thức ăn cho các vùng nuôi tôm trên các vùng đất ngập mặn.
- Lũ hàng năm của sông Cửu Long đem đến nguồn thủy sản rất lớn.
- Nguồn lao động dồi dào, có kinh nghiệm, thích ứng linh hoạt với nền kinh tế thị trường.
- Có nhiều cơ sở chế biến thủy sản xuất khẩu.
- Có thị trường tiêu thụ rộng lớn trong và ngoài nước.

Câu 3: Dựa vào Atlas Địa lý Việt Nam (trang Các nhóm và các loại đất chính) và kiến thức đã học, hãy nêu sự phân bố các loại đất chính ở Đồng bằng sông Cửu Long.

Gợi ý trả lời:

Sự phân bố các loại đất chính ở Đồng bằng sông Cửu Long:

- Đất phù sa ngọt ven sông Tiền, sông Hậu.
- Đất phèn phân bố ở Đồng Tháp Mười, Tứ giác Long Xuyên, bán đảo Cà Mau.
- Đất mặn phân bố ở bán đảo Cà Mau, ven biển phía Đông Nam.

Câu 4: Đồng bằng sông Cửu Long có những điều kiện thuận lợi gì để trở thành vùng sản xuất lương thực lớn nhất của cả nước?

Gợi ý trả lời:

* Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên:

- Đất đai: đây là đồng bằng châu thổ có diện tích lớn nhất nước ta, diện tích gần 4 triệu ha. Đất phù sa ngọt 1,2 triệu ha, đất phèn, đất mặn 2,5 triệu ha. Đất đai màu mỡ kết hợp với địa hình thấp và bằng phẳng thuận lợi cho sản xuất lương thực, thực phẩm với quy mô lớn.
- Khí hậu mang tính chất cận xích đạo, thời tiết khí hậu ổn định, điều này giúp cho Đồng bằng sông Cửu Long đẩy mạnh sản xuất lương thực thực phẩm cho năng suất cao.
- Sông ngòi, kênh rạch dày đặc, với hệ thống sông Tiền, sông Hậu cung cấp phù sa cho đồng ruộng, cung cấp nước để cải tạo đất phèn, đất mặn.

* Điều kiện kinh tế - xã hội:

- Dân đông, nguồn lao động dồi dào, người lao động có kinh nghiệm trồng lúa.
- Vùng Đồng bằng sông Cửu Long đã xây dựng được hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật nhất định, các hệ thống chính sách của nhà nước, thị trường tiêu thụ sản phẩm rộng lớn.

BÀI 38, 39 PHÁT TRIỂN TỔNG HỢP KINH TẾ VÀ BẢO VỆ TÀI NGUYÊN, MÔI TRƯỜNG BIỂN - ĐẢO

A. Kiến thức trọng tâm:

I. Biển và đảo Việt Nam:

- Vùng biển nước ta:
 - Có đường bờ biển dài: 3260 km và vùng biển rộng khoảng 1 triệu km².
 - Vùng biển nước ta gồm nội thủy, lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế, vùng thềm lục địa.
- Các đảo và quần đảo:
 - Có hơn 4000 đảo lớn nhỏ được chia thành các đảo xa bờ và các đảo gần bờ.
 - Diện tích đảo lớn: Phú Quốc (567 km²), Cát Bà (100 km²).
 - Đảo xa bờ: Bạch Long Vĩ và hai quần đảo: Hoàng Sa, Trường Sa.

II. Phát triển tổng hợp kinh tế biển:

- Khai thác, nuôi trồng và chế biến hải sản.
 - Có hơn 2000 loài cá, trong đó khoảng 110 loài có giá trị kinh tế: cá nục, cá trích, cá thu, cá ngừ,...
 - Tổng trữ lượng hải sản khoảng 4 triệu tấn, cho phép khai thác hàng năm khoảng 1,9 triệu tấn.
 - Ưu tiên khai thác xa bờ, đẩy mạnh nuôi trồng ven biển.
- Du lịch biển - đảo:
 - Nguồn tài nguyên du lịch biển phong phú: có 120 bãi cát rộng, dài, phong cảnh đẹp, thuận lợi cho việc xây dựng các khu du lịch, nghỉ dưỡng.
 - Một số trung tâm du lịch biển đang phát triển mạnh như: Hạ Long, Đồ Sơn, Nha Trang, Vũng Tàu,...

3. Khai thác và chế biến khoáng sản biển:

- Nguồn muối vô tận: nghề muối phát triển từ lâu ở Sa Huỳnh (Quảng Ngãi), Cà Ná (Ninh Thuận).
- Dọc bờ biển có nhiều bãi cát chứa oxit titan có giá trị xuất khẩu.
- Cát trắng ở Cam Ranh.
- Dầu mỏ, khí tự nhiên phân bố ở thềm lục địa phía nam.

4. Phát triển giao thông vận tải biển:

- Nằm gần các tuyến đường biển quốc tế quan trọng.
- Ven biển có nhiều vũng, vịnh có thể xây dựng cảng nước sâu. Cảng có công suất lớn nhất là cảng Sài Gòn.

III. Bảo vệ tài nguyên và môi trường biển - đảo:

1. Sự giảm sút tài nguyên và môi trường biển - đảo:

- Diện tích rừng ngập mặn giảm nhanh.
- Nguồn lợi hải sản giảm, một số loài có nguy cơ tuyệt chủng.
- Môi trường biển bị ô nhiễm.

2. Các phương hướng chính để bảo vệ tài nguyên và môi trường biển:

- Điều tra đánh giá tiềm năng sinh vật tại các vùng biển này, chuyển hướng khai thác hải sản ven bờ sang khai thác xa bờ.
- Bảo vệ rừng ngập mặn hiện có, đẩy mạnh công tác trồng rừng ngập mặn.
- Bảo vệ rạn san hô ngầm ven biển.
- Bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản.
- Phòng chống ô nhiễm môi trường biển.

B. Câu hỏi và bài tập:

Câu 1: Tại sao phải khai thác tổng hợp các tài nguyên vùng biển và hải đảo?

Gợi ý trả lời:

- Hoạt động kinh tế biển rất đa dạng và phong phú, giữa các ngành kinh tế biển có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Chỉ trong khai thác tổng hợp thì mới mang lại hiệu quả kinh tế cao.
- Môi trường biển không thể chia cắt được, vì vậy khi một vùng biển bị ô nhiễm sẽ gây thiệt hại rất lớn.
- Môi trường đảo rất nhạy cảm trước tác động của con người, nếu khai thác mà không chú ý bảo vệ môi trường có thể biến thành hoang đảo.

Câu 2: Nêu thực trạng và một số nguyên nhân dẫn đến sự giảm sút tài nguyên và ô nhiễm môi trường biển – đảo ở Việt Nam. Sự giảm sút tài nguyên và ô nhiễm môi trường biển – đảo sẽ dẫn đến những hậu quả gì? Phương hướng khắc phục?

Gợi ý trả lời:

- Thực trạng:
- + Diện tích rừng ngập mặn giảm.

- + Sản lượng đánh bắt giảm.
- + Tài nguyên biển ngày càng cạn kiệt.

- Nguyên nhân:

- + Đánh bắt và khai thác quá mức.
- + Các chất thải từ trên bờ, khai thác dầu khí,...

- Hậu quả:

- + Suy giảm nguồn tài nguyên sinh vật biển.
- + Ảnh hưởng xấu tới các khu du lịch biển.

- Phương hướng:

- + Việt Nam đã tham gia cam kết quốc tế trong lĩnh vực bảo vệ môi trường biển.
- + Có kế hoạch khai thác hợp lý.
- + Khai thác đi đôi với bảo vệ và phát triển nguồn tài nguyên biển.

Câu 3: Kể tên các bộ phận của vùng biển nước ta. Hãy nêu những nguồn tài nguyên, khoáng sản chính ở vùng biển nước ta?

Gợi ý trả lời:

a) Các bộ phận của vùng biển nước ta gồm có:

- Vùng nội thủy.
- Vùng lãnh hải.
- Vùng tiếp giáp lãnh hải.
- Vùng đặc quyền kinh tế.
- Thềm lục địa.

b) Tài nguyên biển và khoáng sản:

- Muối là nguồn tài nguyên vô tận, tập trung ở vùng Duyên hải Nam Trung Bộ, nổi tiếng ở Cà Ná, Sa Huỳnh.
- Dọc bờ biển có nhiều bãi cát chứa oxit titan có giá trị xuất khẩu.
- Cát trắng có nhiều ở Cam Ranh (Khánh Hòa), là nguyên liệu cho công nghiệp thủy tinh.
- Dầu mỏ, khí tự nhiên ở thềm lục địa phía nam.

Câu 4: Tại sao nghề làm muối phát triển ở Duyên hải Nam Trung Bộ?

Gợi ý trả lời:

Nghề làm muối phát triển mạnh ở Duyên hải Nam Trung Bộ vì:

- Khí hậu ở đây rất nóng, số giờ nắng trong năm rất cao.
- Mùa khô kéo dài, là vùng khô hạn nhất nước.
- Địa hình ven biển song song với các hướng gió Đông Bắc và gió Tây Nam nên lượng mưa rất ít.
- Người dân có kinh nghiệm với nghề làm muối. Nổi tiếng nghề làm muối ở Cà Ná, Sa Huỳnh.

Câu 5: Tại sao phát triển kinh tế - xã hội ở các huyện đảo lại có ý nghĩa chiến lược hết sức to lớn đối với sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội ở nước ta ?

Gợi ý trả lời:

Việc phát triển kinh tế - xã hội ở các huyện đảo lại có ý nghĩa chiến lược hết sức to lớn đối với sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội ở nước ta vì:

- Biển và đảo của nước ta có nhiều điều kiện phát triển tổng hợp kinh tế biển:
 - + Phát triển đánh bắt và nuôi trồng thủy hải sản.
 - + Phát triển du lịch biển đảo.
 - + Phát triển giao thông vận tải biển.
 - + Khai thác khoáng sản: dầu, khí,...
- Đây là hệ thống tiền tiêu bảo vệ đất liền, là hệ thống căn cứ để tiến ra biển và đại dương nhằm khai thác có hiệu quả nguồn lợi vùng biển.
- Việc khẳng định chủ quyền của nước ta đối với các đảo và quần đảo có ý nghĩa là cơ sở để khẳng định chủ quyền của nước ta đối với vùng biển và thềm lục địa quanh đảo.

Chủ đề 4

ĐỊA LÝ ĐỊA PHƯƠNG TỈNH AN GIANG

A. Kiến thức trọng tâm:

I. Vị trí địa lý và giới hạn:

Diện tích tự nhiên: 3.536,76 km², chiếm 1,05% diện tích cả nước và đứng thứ 39 trong cả nước. An Giang là tỉnh nằm trong vùng Đồng bằng sông Cửu Long, sát biên giới Tây Nam giữa Việt Nam và Cam-pu-chia, có 96 km đường biên giới với Cam-pu-chia về phía Bắc và Tây Bắc. Phía Đông Bắc giáp tỉnh Đồng Tháp, phía Đông Nam giáp thành phố Cần Thơ và phía Tây Nam giáp tỉnh Kiên Giang. An Giang có vị trí quan trọng về kinh tế,

quốc phòng thuận lợi phát triển và hội nhập nền kinh tế trong và ngoài nước nhằm đẩy mạnh phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh.

II. Đặc điểm tự nhiên:

1. Địa hình: có 2 dạng địa hình chính: đồng bằng và đồi núi.

- Đồng bằng: chiếm 87% diện tích tự nhiên và là nơi tập trung tới 89% dân cư toàn tỉnh. Độ cao khá thấp và tương đối bằng phẳng, đất phù sa màu mỡ thích hợp trồng lúa, cây công nghiệp ngắn ngày, cây ăn quả

- Đồi núi thấp: chiếm 13% diện tích tự nhiên, là nét nổi bật của An Giang so với các tỉnh còn lại của Đồng bằng sông Cửu Long, chủ yếu phân bố ở Tri Tôn, Tịnh Biên gồm khu vực Bảy Núi (hay còn gọi Thất Sơn). Ngoài ra, còn có cụm núi Ba Thê - Núi Sập thuộc huyện Thoại Sơn, núi Sam thuộc thị xã Châu Đốc. Các núi của tỉnh, cao nhất là núi Cấm cao 705 m, Cô-tô 614 m, Dài 554 m,... và các núi thấp: núi Sam 228 m, núi Ba Thê 221 m, núi Sập 85 m. Đất đai của vùng núi chủ yếu là đất xám, nghèo dinh dưỡng, thoát nước mạnh, dễ bị khô hạn và xói mòn, chủ yếu trồng cây ăn quả và trồng rừng.

- Ngoài 2 dạng địa hình chính đồi núi và đồng bằng, An Giang còn tập trung nhiều cù lao sông (cồn sông).

2. Khí hậu:

An Giang nằm ở vĩ độ thấp, có khí hậu nhiệt đới gió mùa thể hiện tính chất cận xích đạo. Trong năm có 2 mùa rõ rệt: mùa mưa và mùa khô, có ảnh hưởng lớn đến sản xuất và sinh hoạt của dân cư.

Nhiệt độ trung bình cao và ổn định ở 27°C. Độ ẩm trong năm cao trên 80%, tổng lượng mưa trung bình hàng năm đạt 1200-1300mm. Mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 10, chiếm 90% tổng lượng mưa cả năm. Mùa mưa lớn lại trùng vào mùa nước lũ sông Mê Kông gây ngập lụt, ảnh hưởng nhiều đến hoạt động sản xuất và đời sống người dân.

3. Sông ngòi:

An Giang là một trong hai tỉnh đầu nguồn sông Cửu Long, có hai sông lớn chảy qua là sông Tiền và sông Hậu, nhiều rạch tự nhiên và kênh đào tạo thành một mạng lưới giao thông, thủy lợi khá chằng chịt với mật độ sông ngòi thuộc loại cao nhất trong các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long. Mạng lưới sông ngòi, kênh rạch cùng với hệ thống giao thông đường bộ giúp cho việc giao thông trong và ngoài tỉnh được thuận lợi, dễ dàng.

Bên cạnh thuận lợi, chế độ thủy văn cũng ảnh hưởng rất nhiều đến hoạt động sản xuất và đời sống dân cư như: thiếu nước vào mùa khô, ngập lụt kéo dài trong nhiều tháng, nạn sạt lở bờ sông diễn ra nhiều nơi... Đòi hỏi phải có nhiều giải pháp đồng bộ, nhất là các công trình thủy lợi có ý nghĩa quan trọng hàng đầu. Phương hướng chủ yếu hiện nay là chủ động chung sống với lũ, đồng thời khai thác các lợi thế kinh tế do chính lũ hàng năm đem lại.

4. Sinh vật:

Do điều kiện đất đai màu mỡ, khí hậu thuận lợi nên thảm thực vật rất phong phú, có nhiều loài. Nhưng do tác hại tàn phá của chiến tranh và tác động khai thác của con người, thảm thực vật giảm sút nghiêm trọng cả về số lượng lẫn chất lượng. Cho hết năm 2006, An Giang có 583 ha diện tích rừng tự nhiên và 14.034 ha diện tích rừng trồng, tập trung chủ yếu ở Tri Tôn, Tịnh Biên, với nhiều loài cây quý như: cẩm xe, dầu, sao, kiền kiền, cẩm lai... Rừng tự nhiên ở An Giang chủ yếu là cây lá rộng, với 154 loài cây quý hiếm thuộc 54 họ, có nhiều loài cây quý và các loài cây dược liệu quý ở vùng Bảy Núi.

Động vật cũng phong phú, đa dạng với nhiều hệ động vật tự nhiên và động vật nuôi. Động vật thủy sinh cũng rất phong phú: như tôm càng xanh, cá tra, cá basa, cá bông lau, cá lóc, cá linh, cá rô, cá sặc rằn, cua đồng... Hệ động vật nuôi chủ yếu là trâu, bò, lợn, gà, vịt, đà điểu, cá sấu, baba, tôm...

5. Khoáng sản:

An Giang, phong phú về tài nguyên khoáng sản, song trữ lượng không nhiều, đáng kể là các loại khoáng sản sau:

- Vật liệu xây dựng: đá gra-nit ở Tri Tôn, Tịnh Biên, Thoại Sơn; đất sét gạch ngói tập trung nhiều ở Châu Phú, Châu Thành, Chợ Mới; cát vàng phục vụ cho xây dựng ở Tân Châu.
- Than bùn phân bố ở Tịnh Biên, Tri Tôn, đáp ứng yêu cầu sản xuất phân hữu cơ vi sinh, a-xit hu-mic.
- Cao lanh: tập trung ở Tri Tôn, là nguồn vật liệu làm sứ cách điện cao cấp

Các loại khoáng sản của tỉnh nhìn chung không nhiều so với cả nước nhưng đa dạng và phong phú hơn các tỉnh trong vùng Đồng bằng sông Cửu Long, có thể khai thác để phát triển một số ngành công nghiệp vật liệu xây dựng.

III. Đặc điểm dân cư và xã hội:

1. Dân số và dân tộc:

An Giang là tỉnh đông dân, với 2.210.271 người (năm 2006), đứng thứ 6 trong cả nước, đứng đầu ở Đồng bằng sông Cửu Long, trung bình mỗi năm tăng thêm khoảng 27.533 người. Trong những năm trở lại đây, tỷ suất gia tăng tự nhiên liên tục giảm, chỉ còn 1,25% năm 2006. Đó là do tỉnh thực hiện tốt chương trình dân số, kế hoạch hóa gia đình và nhờ chất lượng cuộc sống đang dần được nâng lên.

Toàn tỉnh có 29 dân tộc, trong đó có 4 dân tộc có số dân đông: người Kinh chiếm 94,92% dân số, cư trú khắp nơi; người Khơ-me tập trung đông ở Tri Tôn, Tịnh Biên; người Chăm cư trú ở An Phú, Châu Phú, Tân Châu, Phú Tân, Châu Thành; người Hoa sống chủ yếu ở các thành phố, thị xã, thị trấn.

Trong tỉnh có nhiều tôn giáo như: đạo Phật Giáo Việt Nam, đạo Phật Giáo Hòa Hảo, đạo Cao Đài, đạo Công Giáo, đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa, đạo Hồi (đạo Islam), đạo Bửu Sơn Kỳ Hương, đạo Tin Lành.

Hiện nay trong quá trình phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh, các dân tộc đoàn kết bên nhau phát huy truyền thống sản xuất, văn hóa tạo nên sức mạnh phát triển kinh tế-xã hội.

2. Cơ cấu dân số:

Giống như cả nước, kết cấu theo giới ở An Giang có tỷ lệ nữ nhiều hơn nam. Cụ thể nữ chiếm 50,99% dân số, nam chiếm 49,01% dân số toàn tỉnh năm 2006.

Dân số An Giang thuộc loại trẻ, có đặc điểm như sau (năm 2005):

- + Nhóm dưới tuổi lao động chiếm 35,1%.
- + Nhóm trong tuổi lao động chiếm 57,3%.
- + Nhóm ngoài tuổi lao động chiếm 7,6%.

An Giang có nguồn lao động dồi dào và tăng khá nhanh. Số người trong độ tuổi lao động chiếm 57,3% dân số toàn tỉnh. Mỗi năm An Giang cần giải quyết việc làm cho khoảng trên 70.000 lao động. Đây là vấn đề bức xúc, nhất là ở nông thôn, cần được giải quyết thông

qua một loạt các giải pháp đồng bộ như: kế hoạch hóa gia đình, mở rộng sản xuất, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, khuyến khích mọi thành phần kinh tế tham gia sản xuất kinh doanh tạo thêm nhiều ngành nghề, đào tạo dạy nghề cho người lao động, kể cả xuất khẩu lao động sang các nước... Cơ cấu lao động trong nông nghiệp vẫn còn chiếm tỷ trọng lớn và đang có chuyển biến giảm nhưng còn chậm.

3. Phân bố dân cư và đô thị hóa:

An Giang có mật độ dân số trung bình 625 người/km² (năm 2006), cao gấp 2,6 lần so cả nước và 1,5 lần so với các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long. Tuy nhiên sự phân bố dân cư lại chưa hợp lý. Hiện nay 89% dân số tập trung ở 9 huyện, thị, thành vùng đồng bằng; trong khi 2 huyện miền núi Tri Tôn, Tịnh Biên chỉ chiếm 11% dân số, với mật độ dân số trung bình 250 người/km².

- Ở vùng đồng bằng, song mật độ dân số ở 4 huyện cù lao giữa sông Tiền và sông Hậu rất cao: An Phú 853 người/km², Phú Tân 735, Chợ Mới 995, Tân Châu 954. Trong khi 3 huyện vùng tứ giác Long Xuyên lại thưa hơn, 490 người/km².

- Giữa thành thị và nông thôn cũng rất chênh lệch, số dân nông thôn đông gấp hơn 3 lần số dân thành thị. Những năm gần đây, tỷ trọng dân thành thị có xu hướng tăng.

Long Xuyên thành phố duy nhất trực thuộc tỉnh được xếp loại đô thị loại 3. Hiện nay có 2 thị xã là Châu Đốc và Tân Châu.

IV. Đặc điểm kinh tế:

Tổng sản phẩm quốc dân (GDP) (theo giá thực tế) trên địa bàn tỉnh tăng liên tục, đạt 18.647 tỷ đồng năm 2005, đứng đầu ở Đồng bằng sông Cửu Long. Tốc độ tăng trưởng kinh tế luôn luôn cao, đạt 9,9%/ năm thời kỳ 1991-1995, 13,5%/ năm thời kỳ 1996-2003, 9,1% năm 2005. Thu nhập bình quân theo đầu người cũng tăng, năm 2005 đạt 8,5 triệu đồng.

Cơ cấu theo ngành kinh tế đang có xu hướng chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa-hiện đại hóa. Trước đây khu vực I chiếm tỷ trọng cao, hiện nay đã giảm rõ rệt. Cụ thể, năm 1990 chiếm 59,4% đến năm 2005 còn 38,4%. Trong khi đó, tỷ trọng khu vực II và III tăng lên. Cụ thể năm 1990, khu vực II chiếm 9,0% và khu vực III chiếm 31,6%, đến năm 2005 lần lượt là 12,3% và 49,3%. Tuy nhiên xu hướng chuyển dịch cơ cấu ngành diễn ra còn chậm, nhất là trong công nghiệp.

1. Nông nghiệp:

1.1. Trồng trọt: là ngành giữ vai trò chủ đạo trong nông nghiệp, tỷ trọng đóng góp trong cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp cao, chiếm 82,7% năm 2006. Trong trồng trọt, ưu thế vẫn thuộc nhóm cây lương thực, chiếm 78,4% giá trị sản xuất ngành trồng trọt.

a. Trồng cây lương thực:

Diện tích đất trồng cây lương thực 263.666 ha (2006), chiếm 93,7% đất nông nghiệp toàn tỉnh. Hệ số sử dụng ruộng đất khá cao, 2,2 lần. Sản lượng lương thực đạt 2,99 triệu tấn, năm 2006, đứng đầu cả nước. Bình quân lương thực theo đầu người năm 2006 đạt 1.357 kg/người, cao gấp hơn 2,3 lần so với cả nước. Giá trị sản xuất cây lương thực chiếm 64,8% giá trị sản xuất nông nghiệp của tỉnh (2006).

Trong cơ cấu cây lương thực, cây lúa giữ vị trí chủ đạo. Diện tích gieo trồng lúa năm 2006 là 503.464 ha, chiếm 97,6% diện tích gieo trồng cây lương thực. Đứng đầu tỉnh là huyện Thoại Sơn 89.155 ha, kế đến là huyện Tri Tôn 72.807 ha, Châu Phú 70.665 ha. Sản lượng lúa toàn tỉnh đạt 2,92 triệu tấn, chiếm 93,1% sản lượng lương thực của tỉnh. Dẫn đầu về sản lượng lúa cả năm là huyện Thoại Sơn 481.300 tấn, Châu Phú 448.700 tấn.

Năng suất lúa cả năm tăng lên đáng kể, 5,2 tấn/ha năm 1995, lên 5,8 tấn/ha năm 2006, cao hơn mức trung bình cả nước. Năng suất lúa vụ đông xuân là cao nhất, 6,8 tấn/ha. Các huyện có năng suất cao tập trung ở An Phú, Phú Tân, Châu Phú.

b. Trồng cây công nghiệp: chiếm 2,4 % giá trị sản xuất nông nghiệp (2006).

Trong cơ cấu cây công nghiệp, An Giang phát triển cả cây hàng năm và cây lâu năm, trong đó diện tích cây công nghiệp hàng năm 2.996 ha, cây công nghiệp lâu năm 3.295 ha.

Các cây công nghiệp quan trọng trong tỉnh là: cây đậu nành, mè, mía, điều...tập trung nhiều ở Tri Tôn, Tịnh Biên, Chợ Mới, Tân Châu.

c. Cây ăn quả: cũng là thế mạnh của tỉnh, với các loại cây như: xoài, nhãn, mít, chuối ... với tổng diện tích 7.108 ha, sản lượng 45.354 tấn.

Việc phát triển cây công nghiệp và cây ăn quả không chỉ làm chuyển dịch cơ cấu cây trồng để nâng cao hiệu quả mà còn góp phần phục vụ nhu cầu trong tỉnh và đáp ứng thị trường xuất khẩu.

1.2. Chăn nuôi:

Trong cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp, chăn nuôi chiếm tỷ trọng thấp, 6,9%, và có xu hướng tăng chậm. Chăn nuôi gia súc chiếm hơn 50% giá trị ngành chăn nuôi. Trâu, bò được nuôi nhiều ở Tri Tôn, Tịnh Biên; riêng đàn bò sữa tăng nhanh ở Chợ Mới, Châu Thành, Long Xuyên. Heo nuôi tập trung ở Thoại Sơn, Chợ Mới, Phú Tân. Gia cầm, nuôi vịt là phổ biến, tập trung theo ruộng lúa ở vùng Tứ giác Long Xuyên. Trong đó, đàn vịt đang chuyển dần từ phương thức nuôi vịt chạy đồng sang nuôi vịt tập trung bán thâm canh có sử dụng thức ăn công nghiệp.

1.3. Thủy sản:

An Giang là tỉnh đầu nguồn sông Cửu Long nên có nhiều điều kiện thuận lợi phát triển mạnh ngành thủy sản, nhất là ngành nuôi trồng. Việc phát triển ngành thủy sản không chỉ tạo điều kiện phát huy lợi thế về nguồn nước mà còn góp phần giải quyết việc làm, nâng cao thu nhập của người dân. Thủy sản hiện nay được xem là ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh và cũng là ngành đem lại giá trị xuất khẩu lớn nhất tỉnh.

Giá trị sản xuất thủy sản tăng liên tục, từ 644 tỷ đồng năm 1995, lên 2.923 tỷ đồng năm 2006. Sản lượng thủy sản năm 2006 đạt 235.355 tấn, trong đó nuôi trồng 181.952 tấn, khai thác 53.403 tấn. Giá trị xuất khẩu năm 2006 đạt 251 triệu USD, chiếm 56,5% giá trị xuất khẩu của tỉnh.

Cá tra và cá basa, tôm càng xanh là những mặt hàng thủy sản có giá trị xuất khẩu hàng đầu trong cơ cấu sản xuất thủy sản của tỉnh. Thoại Sơn là huyện đứng đầu về diện tích nuôi tôm và sản lượng tôm.

Nuôi trồng và khai thác thủy sản phải gắn liền với việc bảo vệ nguồn lợi thủy sản, môi trường nhằm đảm bảo phát triển bền vững, đạt hiệu quả kinh tế cao và ổn định. Phát triển theo hướng sản xuất hàng hóa gắn với chế biến, thị trường tiêu thụ và tạo dựng thương hiệu nổi tiếng.

1.4. Lâm nghiệp:

Cho hết năm 2006, An Giang có 583 ha diện tích rừng tự nhiên và 14.034 ha diện tích rừng trồng, tập trung chủ yếu ở Tri Tôn, Tịnh Biên, với nhiều loài cây quý như: cẩm xe, dầu, sao, kiền kiền, cẩm lai... Nhưng do tác hại tàn phá của chiến tranh và tác động khai thác của con người, thảm thực vật giảm sút nghiêm trọng cả về số lượng lẫn chất lượng.

2. Công nghiệp:

Giá trị sản xuất công nghiệp trong thời gian qua tăng nhanh, từ 1.282 tỷ đồng năm 1995, lên 2.782 tỷ năm 2000, và đạt 8.736 tỷ năm 2005. Với chính sách đầu tư của tỉnh, tốc độ tăng trưởng của sản xuất công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp khá cao, bình quân hàng năm đạt 11,42%. Tuy nhiên tỷ trọng công nghiệp trong cơ cấu GDP của tỉnh vẫn còn nhỏ và chuyển dịch chậm, năm 2005 chiếm 12,3% GDP.

2.1. Cơ cấu theo ngành:

Các ngành chiếm ưu thế là công nghiệp chế biến, dựa trên cơ sở sử dụng nguyên liệu tại chỗ, nguồn lao động dồi dào, thị trường tiêu thụ rộng lớn trong và ngoài nước, tay nghề và kinh nghiệm sản xuất.

- Công nghiệp chế biến: là ngành giữ vai trò quan trọng của công nghiệp An Giang, đứng đầu về giá trị sản xuất, số lao động và số cơ sở sản xuất. Giá trị sản xuất của ngành năm 2005 đạt 8.226 tỷ đồng, chiếm 94,1% giá trị sản xuất công nghiệp toàn tỉnh.
- Công nghiệp khai thác và sản xuất vật liệu xây dựng: đây cũng là ngành thế mạnh của tỉnh, đứng thứ 2 về giá trị sản xuất công nghiệp (chiếm 4,8%). Sản phẩm của ngành đa dạng: gạch ngói, xi-măng, gạch bông, đá khai thác, đá ốp-lát... Công nghiệp khai thác khoáng sản bao gồm nghề khai thác đá xây dựng tập trung ở Tri Tôn, Tịnh Biên; khai thác cát sông ở Long Xuyên, Châu Thành, Châu Phú, Tân Châu; sản xuất than tổ ong ở Châu Phú.
- Công nghiệp cơ khí: đang được đầu tư phát triển, nhất là trong lĩnh vực chế tạo máy nông nghiệp, sản xuất phụ tùng thay thế... Sản phẩm chủ lực của ngành là nông cụ cầm tay, máy tuốt lúa có động cơ...
- Tiểu thủ công nghiệp: An Giang là tỉnh có thế mạnh về các ngành tiểu thủ công nghiệp với nhiều ngành, nghề truyền thống nổi tiếng: nghề mộc ở Chợ Mới; sản xuất đường thốt nốt ở Tri Tôn, Tịnh Biên, Châu Đốc; nghề rèn ở Phú Tân.

2.2. Cơ cấu theo lãnh thổ:

Năng lực sản xuất công nghiệp, trung tâm công nghiệp theo vùng lãnh thổ phát triển không cân đối, phần lớn tập trung ở Long Xuyên, chiếm trên 50% giá trị sản xuất công nghiệp toàn tỉnh. Kế là huyện Chợ Mới, các huyện, thị còn lại chiếm tỷ trọng thấp. Cả tỉnh có hai khu công nghiệp tập trung: Khu công nghiệp Bình Long (Châu Phú), Khu công nghiệp Bình Hòa (Châu Thành).

3. Giao thông vận tải:

3.1. Đường bộ: tổng chiều dài là 3.560 km, trong đó có 356 km đường nhựa. Mật độ đường bộ là 1,05 km/ km². Hệ thống đường bộ bao gồm:

- Quốc lộ 91: nối Cần Thơ với Long Xuyên, Châu Đốc và nối với quốc lộ 2 của Campuchia qua cửa khẩu quốc tế Tịnh Biên. Quốc lộ 91 có chiều dài 91,3 km. Đây là tuyến giao thông huyết mạch, trọng yếu của tỉnh, cả về kinh tế - xã hội lẫn an ninh quốc phòng.
- Hệ thống tỉnh lộ phủ khắp trong tỉnh bao gồm các tuyến: tuyến 941, bắt đầu từ Ngã 3 Lộ Tẻ đi Tri Tôn; tuyến 942, bắt đầu từ phà Cao Lãnh (Đồng Tháp), phía An Giang đi dọc sông Tiền xuyên suốt huyện Chợ Mới; tuyến 943, nối với quốc lộ 91 tại thành phố Long Xuyên đi qua huyện Thoại Sơn đến Tri Tôn; tuyến 953, nối Châu Đốc với Tân Châu; tuyến 954, nối Phú Tân với Tân Châu.

Tuy nhiên, trước yêu cầu phát triển kinh tế, hệ thống giao thông vẫn còn nhiều hạn chế cần khắc phục: thiếu vốn đầu tư, phương tiện vận tải và chất lượng đường sá kém.

3.2. Đường sông:

Toàn tỉnh có 541 tuyến đường với tổng chiều dài là 2504 km.

Mật độ đường là 0,73 km/ km². Tuyến sông Tiền và sông Hậu là tuyến giao thông quan trọng, đảm bảo sự giao thương trong và ngoài tỉnh, kể cả giao thương quốc tế với Campuchia. Cảng Mỹ Thới được xem là cảng sông lớn nhất của tỉnh

4. Thương mại:

4.1. Nội thương:

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ xã hội trên địa bàn tỉnh tăng khá nhanh, từ 7.255 tỷ đồng năm 1999 lên 11.068 năm 2003 và 17.225 tỷ đồng năm 2005. Về cơ cấu khu vực năm 2005, khu vực cá thể và tư nhân chiếm 97,87%, khu vực nhà nước chiếm 2,0%, khu vực có vốn đầu nước ngoài chiếm 0,10%, khu vực tập thể chiếm 0,03%.

4.2. Ngoại thương:

Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu tăng liên tục, từ 119,3 triệu USD năm 1990 lên 221,4 triệu năm 2003 và 392,0 triệu USD năm 2005.

Cơ cấu hàng hóa xuất khẩu chủ yếu: thủy sản, gạo chiếm trên 80% giá trị xuất khẩu của tỉnh (năm 2005). Hàng hóa nhập khẩu gồm nguyên liệu phục vụ cho sản xuất như: gỗ, bánh dầu nành, hóa chất các loại...trong đó gỗ chiếm 59,1% giá trị nhập khẩu (năm 2005).

Thị trường xuất khẩu hiện nay mở rộng trên 33 nước, nâng tổng số quan hệ mua bán gần 60 quốc gia; các mặt hàng xuất khẩu ngày càng được nâng cao về chất lượng, đã tạo được uy tín nhất định trên thị trường thế giới. Nguồn ngoại tệ thu được qua xuất khẩu đã góp phần cân đối cho nhu cầu nhập khẩu vật tư, nguyên nhiên liệu, thiết bị, hàng tiêu dùng thiết yếu phục vụ phát triển sản xuất địa phương.

5. Du lịch:

5.1. Tiềm năng:

An Giang có dãy “Thất Sơn hùng vĩ” với suối, thác, hồ và những cánh rừng xanh tốt đã tạo nên nhiều thắng cảnh nổi tiếng trong vùng như: khu du lịch núi Cẩm, núi Sam, núi Sập-Ba Thê. Với mạng lưới sông ngòi, kênh rạch chằng chịt, du lịch sông nước kết hợp “làng sinh thái”, du lịch mùa nước nổi... cũng được xem là thế mạnh của An Giang

Ngoài thiên nhiên ưu đãi, An Giang có tài nguyên du lịch nhân văn rất đa dạng và phong phú. Di chỉ Óc Eo, một nền văn hóa cổ xưa của vương quốc Phù Nam vào đầu Công nguyên, tại Núi Sập - Ba Thê được nhiều du khách đến tham quan và còn là nơi để các nhà nghiên cứu, khảo cổ tìm đến kể cả trong và ngoài nước. An Giang còn có nhiều lăng, tẩm, đền, chùa... mang dấu ấn của cha ông thời mở mang bờ cõi phương nam như: lăng Thoại Ngọc Hầu, đình thần Nguyễn Hữu Cảnh, nhiều di tích lịch sử cách mạng như: đồi Túc Dụp, nhà lưu niệm Chủ tịch Tôn Đức Thắng... Sự có mặt của các dân tộc anh em như: Khơ-me, Chăm, Hoa cùng với người Kinh tạo nên những bản sắc văn hóa đa dạng và độc đáo. Đồng thời, nhiều lễ hội dân gian hàng năm thu hút hàng trăm nghìn du khách từ các nơi đến như: lễ hội Vía Bà Chúa Xứ, Đua bò nhân Tết Đôn-ta của người Khơ-me, lễ hội Hat-gi của người Chăm... An Giang còn có nhiều làng nghề truyền thống với các sản phẩm nổi tiếng: mắm thái, khô cá tra phòng (Châu Đốc), nghề mộc (Chợ Mới), nghề rèn (Phú Tân)...

5.2. Tình hình phát triển:

An Giang hiện đã và đang đầu tư vào các khu du lịch nổi tiếng: núi Cẩm, núi Sam, núi Sập-Ba Thê, Túc Dụp, Soài So... Năm 2006, toàn tỉnh đón trên 3 triệu lượt khách, trong

đó các doanh nghiệp du lịch trong tỉnh chỉ đón 249.484 du khách trong và ngoài nước, đạt doanh thu 93 tỷ đồng. Số ngày khách lưu trú trung bình hàng năm còn thấp, khoảng 1,2 ngày. Điều này, cho thấy kết quả hoạt động du lịch vẫn còn thấp, chưa tương xứng với tiềm năng của địa phương, các loại hình chưa phát triển nên chưa lưu giữ được khách lâu hơn. Trong tương lai phát triển du lịch, tỉnh cần quan tâm đầu tư cơ sở vật chất-kỹ thuật, sản phẩm du lịch cần đa dạng, phát triển nhiều loại hình mới để thu hút du khách.

Tuy nhiên, cơ sở vật chất - kỹ thuật cho ngành còn nhiều hạn chế: số phòng, khách sạn đạt tiêu chuẩn cao cấp còn thiếu, giao thông chưa phát triển đồng bộ, các loại hình du lịch và các sản phẩm du lịch chưa đa dạng để thu hút du khách. Các khu vui chơi giải trí còn đơn điệu chưa hấp dẫn du khách lưu trú nhiều ngày. Ý thức người dân cũng còn hạn chế trong việc giữ gìn và tôn tạo các di tích lịch sử, bảo vệ rừng...

B. Câu hỏi và bài tập:

Câu 1: Trình bày vị trí địa lý An Giang và ý nghĩa của vị trí địa lý đó đối với việc phát triển kinh tế - xã hội.

Gợi ý trả lời:

An Giang là tỉnh nằm trong vùng Đồng bằng sông Cửu Long, sát biên giới Tây Nam giữa Việt Nam và Cam-pu-chia, giáp với Cam-pu-chia về phía Bắc và Tây Bắc. Phía Đông Bắc giáp tỉnh Đồng Tháp, phía Đông Nam giáp thành phố Cần Thơ và phía Tây Nam giáp tỉnh Kiên Giang.

Ý nghĩa:

- Quốc lộ 91 từ Cần Thơ đi qua An Giang, nối với tỉnh lộ 955A đi Hà Tiên thuận lợi giao thông nội vùng.
- Nơi sông Mê Kông đổ vào 2 sông Tiền và Hậu cùng với hệ thống kênh rạch chằng chịt tạo điều kiện giao thương quốc tế, mở rộng hợp tác các nước tiểu vùng sông Mê Kông.
- An Giang có vị trí quan trọng về kinh tế, quốc phòng thuận lợi phát triển và hội nhập nền kinh tế trong và ngoài nước nhằm đẩy mạnh phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh.

Câu 2: Cho bảng số liệu:

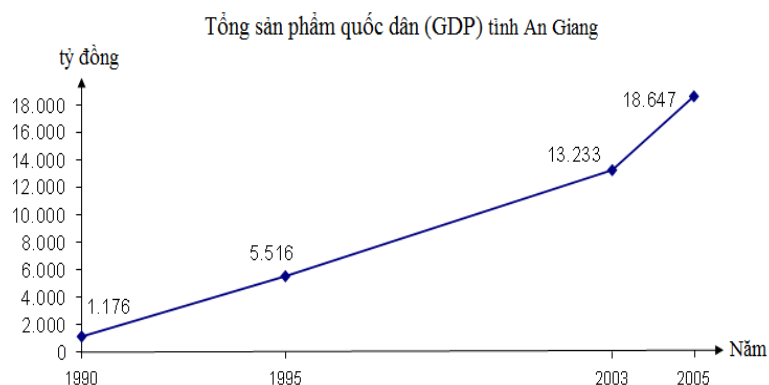
Tổng sản phẩm quốc dân (GDP) (tính theo giá thực tế) của tỉnh An Giang
(đơn vị: tỷ đồng)

Năm	1990	1995	2003	2005
Tổng sản phẩm quốc dân	1.176	5.516	13.233	18.647

Hãy vẽ biểu đồ theo đường biểu diễn thể hiện tổng sản phẩm quốc dân của tỉnh An Giang từ năm 1990 đến năm 2005. Rút ra nhận xét cần thiết.

Gợi ý trả lời:

a) Vẽ biểu đồ theo đường biểu diễn:



b) Nhận xét:

Từ năm 1990 đến năm 2005:

- Tổng sản phẩm quốc dân của tỉnh An Giang tăng liên tục, gấp 15,8 lần.
- Càng về sau tốc độ gia tăng càng nhanh.

Câu 3: Trình bày tính chất khí hậu An Giang? Khí hậu An Giang có những thuận lợi và khó khăn gì đối với phát triển kinh tế?

Gợi ý trả lời:

* Tính chất khí hậu An Giang:

An Giang nằm ở vĩ độ thấp, có khí hậu nhiệt đới gió mùa thể hiện tính chất cận xích đạo.

- Nhiệt độ cao và ổn định ở 27°C.
- Độ ẩm cao trên 80%, tổng lượng mưa trung bình năm đạt 1200-1300 mm. Mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 10, chiếm 90% lượng mưa cả năm, mùa mưa từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau chiếm 10% lượng mưa cả năm.
- Khí hậu An Giang chia làm hai mùa rõ rệt: mùa mưa và mùa khô.

* Những thuận lợi và khó khăn đối với phát triển kinh tế:

- Khí hậu An Giang tương đối ổn định, nắng nhiều, mưa trung bình thuận lợi cho trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản, nhất là ngành trồng lúa và các ngành kinh tế khác như: du lịch, giao thông vận tải,...
- Tuy nhiên cũng gây khó khăn nhất định như: thiếu nước vào mùa khô, lũ lụt vào mùa mưa ảnh hưởng nhiều đến hoạt động sản xuất và đời sống người dân.

Câu 4: An Giang có mấy dạng địa hình chính? Từng dạng địa hình ảnh hưởng như thế nào đến phát triển kinh tế - xã hội?

Gợi ý trả lời:

An Giang có 2 dạng địa hình chính: đồng bằng và đồi núi.

- Đồng bằng: chiếm 87% diện tích tự nhiên và là nơi tập trung tới 89% dân cư toàn tỉnh. Độ cao khá thấp và tương đối bằng phẳng, đất phù sa màu mỡ thích hợp trồng lúa, cây công nghiệp ngắn ngày, cây ăn quả
- Đồi núi thấp: chiếm 13% diện tích tự nhiên, là nét nổi bật của An Giang so với các tỉnh còn lại của Đồng bằng sông Cửu Long, chủ yếu phân bố ở Tri Tôn, Tịnh Biên gồm khu vực

Bảy Núi (hay còn gọi Thất Sơn). Ngoài ra, còn có cụm núi Ba Thê - Núi Sập thuộc huyện Thoại Sơn, núi Sam thuộc thị xã Châu Đốc. Các núi của tỉnh, cao nhất là núi Cấm cao 705 m, Cô-tô 614 m, Dài 554 m,... Đất đai của vùng núi chủ yếu là đất xám, nghèo dinh dưỡng, thoát nước mạnh, dễ bị khô hạn và xói mòn, chủ yếu trồng cây ăn quả và trồng rừng.

Câu 5: Nêu sự phân bố dân cư An Giang. Sự phân bố đó ảnh hưởng đến phát triển kinh tế-xã hội như thế nào?

Gợi ý trả lời:

An Giang có mật độ dân số trung bình 625 người/km² (năm 2006), cao gấp 2,6 lần so cả nước và 1,5 lần so với các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long. Tuy nhiên sự phân bố dân cư lại chưa hợp lý.

Hiện nay 89% dân số tập trung ở 9 huyện, thị, thành vùng đồng bằng; trong khi 2 huyện miền núi Tri Tôn, Tịnh Biên chỉ chiếm 11% dân số, với mật độ dân số trung bình 250 người/km².

- Ở vùng đồng bằng, song mật độ dân số ở 4 huyện cù lao giữa sông Tiền và sông Hậu rất cao: An Phú 853 người/km², Phú Tân 735, Chợ Mới 995, Tân Châu 954. Trong khi 3 huyện vùng tứ giác Long Xuyên lại thưa hơn, 490 người/km².

- Giữa thành thị và nông thôn cũng rất chênh lệch, số dân nông thôn đông gấp hơn 3 lần số dân thành thị. Những năm gần đây, tỷ trọng dân thành thị có xu hướng tăng.

* Ảnh hưởng đến phát triển kinh tế - xã hội: những nơi đông dân ảnh hưởng đến giải quyết việc làm, diện tích đất canh tác giảm, nhu cầu nhà ở, ô nhiễm môi trường, ... còn những nơi thưa dân ở miền núi thì chưa khai thác hết tiềm năng, trình độ lao động còn thấp,...

Chủ trương điều chỉnh sự phân bố dân cư và lao động là rất đúng đắn nhằm góp phần khai thác các thế mạnh của tỉnh, phát triển kinh tế và giải quyết việc làm.

Câu 6: Chứng minh rằng An Giang phát triển mạnh ngành thủy sản? Hướng bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản tỉnh ta?

Gợi ý trả lời:

* Tình hình phát triển ngành thủy sản:

Giá trị sản xuất thủy sản tăng liên tục, từ 644 tỷ đồng năm 1995, lên 2.923 tỷ đồng năm 2006. Sản lượng thủy sản năm 2006 đạt 235.355 tấn, trong đó nuôi trồng 181.952 tấn, khai thác 53.403 tấn. Giá trị xuất khẩu năm 2006 đạt 251 triệu USD, chiếm 56,5% giá trị xuất khẩu của tỉnh.

Cá tra và cá basa, tôm càng xanh có giá trị hàng đầu trong cơ cấu sản xuất thủy sản của tỉnh. Hiện sản phẩm chế biến đã xuất khẩu vào các thị trường lớn như: Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản, Australia.

* Hướng bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản:

Nuôi trồng và khai thác thủy sản phải gắn liền với việc bảo vệ nguồn lợi thủy sản, môi trường nhằm đảm bảo phát triển bền vững, đạt hiệu quả kinh tế cao và ổn định. Phát triển theo hướng sản xuất hàng hóa gắn với chế biến, thị trường tiêu thụ và tạo dựng thương hiệu nổi tiếng.

Câu 7: Những thuận lợi và khó khăn về tự nhiên đối với việc phát triển giao thông vận tải ở tỉnh An Giang?

Gợi ý trả lời:

*** Thuận lợi:**

- Tỉnh có vị trí địa lý thuận lợi giao thương với các tỉnh khác và với Cam-pu-chia.
- Địa hình khá bằng phẳng tạo điều kiện phát triển giao thông đường bộ.
- Hệ thống sông ngòi, kênh rạch chằng chịt là cơ sở để phát triển giao thông đường sông, kể cả trong và ngoài tỉnh.

*** Khó khăn:**

- Do hệ thống sông ngòi chằng chịt nên việc phát triển giao thông đường bộ cần vốn đầu tư lớn, việc thiết kế thi công các công trình giao thông gặp nhiều khó khăn.
- Lũ lụt hàng năm cũng gây khó khăn cho giao thông đi lại và ảnh hưởng đến các công trình giao thông.

Câu 8: Phân tích các nguồn lực để phát triển du lịch ở tỉnh An Giang?

Gợi ý trả lời:

*** Về tài nguyên du lịch tự nhiên:**

An Giang có dãy “Thất Sơn hùng vĩ” với suối, thác, hồ và những cánh rừng xanh tốt đã tạo nên nhiều thắng cảnh nổi tiếng trong vùng như: khu du lịch núi Cấm, núi Sam, núi Sập-Ba Thê. Với mạng lưới sông ngòi, kênh rạch chằng chịt, du lịch sông nước kết hợp “làng sinh thái”, du lịch mùa nước nổi... cũng được xem là thế mạnh của An Giang

*** Về tài nguyên du lịch nhân văn:**

An Giang có tài nguyên du lịch nhân văn rất đa dạng và phong phú.

- Di chỉ văn hóa Óc Eo ở Núi Sập-Ba Thê.
- An Giang còn có nhiều lăng, tẩm, đền, chùa...như: lăng Thoại Ngọc Hầu, đình thần Nguyễn Hữu Cảnh, nhiều di tích lịch sử cách mạng như: đôi Túc Dụ, nhà lưu niệm Chủ tịch Tôn Đức Thắng...
- Ngoài ra, sự có mặt của các dân tộc anh em như: Khơ-me, Chăm, Hoa cùng với người Kinh tạo nên những bản sắc văn hóa đa dạng và độc đáo.
- Nhiều lễ hội dân gian hàng năm thu hút hàng trăm nghìn du khách từ các nơi đến như: lễ hội Vía Bà Chúa Xứ, Đua bò nhân Tết Đôn-ta của người Khơ-me, lễ hội Hat-gi của người Chăm... An Giang còn có nhiều làng nghề truyền thống với các sản phẩm nổi tiếng: mắm thái, khô cá tra phòng (Châu Đốc), nghề mộc (Chợ Mới), nghề rèn (Phú Tân)...

PHỤ LỤC

DIỆN TÍCH, DÂN SỐ, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CÁC VÙNG KINH TẾ

VÙNG	DIỆN TÍCH (km ²)	DÂN SỐ (triệu người) Năm 2006	CÁC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH
Trung du và miền núi Bắc Bộ	100.965	12,0	- Đông Bắc: Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Bắc Giang, Thái Nguyên, Bắc Kạn, Tuyên Quang, Phú Thọ, Yên Bái, Lào Cai - Tây Bắc: Hòa Bình, Sơn La, Điện Biên, Lai Châu
Đồng bằng sông Hồng	14.806	18,2	Hà Nội, Hải Phòng, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Hải Dương, Hưng Yên, Hà Nam, Nam Định, Thái Bình, Ninh Bình
Bắc Trung Bộ	51.513	10,6	Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên – Huế
Duyên hải Nam Trung Bộ	44.254	8,9	Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận
Tây Nguyên	54.475	4,9	Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng
Đông Nam Bộ	23.550	12,0	Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Phước, Bình Dương, Tây Ninh, Đồng Nai, Bà Rịa – Vũng Tàu
Đồng bằng sông Cửu Long	39.734	17,4	Cần Thơ, Long An, Đồng Tháp, Tiền Giang, Vĩnh Long, Bến Tre, Trà Vinh, Hậu Giang, Sóc Trăng, An Giang, Kiên Giang, Bạc Liêu, Cà Mau

CÁC VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM

CÁC VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM	DIỆN TÍCH (km ²)	DÂN SỐ (triệu người) Năm 2006	CÁC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH
PHÍA BẮC	15.300	13,7	Hà Nội, Hải Phòng, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Hải Dương, Hưng Yên, Quảng Ninh
MIỀN TRUNG	27.900	6,3	Thừa Thiên – Huế, Đà Nẵng,

			Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định
PHÍA NAM	30.600	15,2	Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Phước, Bình Dương, Tây Ninh, Đồng Nai, Bà Rịa – Vũng Tàu, Long An, Tiền Giang

CÁC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH TỈNH AN GIANG NĂM 2006

Huyện, thị, thành	Phường	Thị trấn	Xã	Diện tích (km ²)	Dân số (người)
TP.Long Xuyên ⁽¹⁾	11		2	115,43	272.605
TX.Châu Đốc	4		3	104,68	116.069
Huyện An Phú		2	12	217,78	185.754
Huyện Tân Châu ⁽²⁾		1	10	170,45	162.574
Huyện Phú Tân		2	17	328,06	241.243
Huyện Chợ Mới		2	16	369,62	367.740
Huyện Tri Tôn		2	13	600,40	123.621
Huyện Tịnh Biên		3	11	355,50	122.309
Huyện Châu Phú		1	12	451,01	250.567
Huyện Châu Thành		1	12	355,11	176.782
Huyện Thoại Sơn		3	14	468,72	191.007

⁽¹⁾ Thành phố Long Xuyên hiện nay là đô thị loại 2.

⁽²⁾ Hiện nay là thị xã Tân Châu.

MỘT SỐ ĐỀ THI THAM KHẢO

Đề số 1

Câu 1: (2,0 điểm)

Dựa vào Atlat Địa Lý Việt Nam (trang Dân số) và kiến thức đã học, hãy trình bày sự phân bố dân cư ở nước ta.

Câu 2: (3,0 điểm)

Cho bảng số liệu sau:

Năng suất lúa cả năm của cả nước, Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 1995 – 2005 (đơn vị: tạ/ha)

Năm	Cả nước	Đồng bằng sông Hồng	Đồng bằng sông Cửu Long
1995	36,9	44,4	40,2
2000	42,2	55,2	42,3
2005	48,9	54,3	50,4

a) Hãy vẽ biểu đồ hình cột thể hiện năng suất lúa của Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long.

b) Nhận xét về năng suất lúa của cả nước, Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long.

Câu 3: (3,0 điểm)

Dựa vào Atlas Địa lý Việt Nam (trang Nông nghiệp chung, vùng Đông Nam Bộ) kết hợp kiến thức đã học, hãy nêu tình hình phát triển và phân bố các cây công nghiệp ở Đông Nam Bộ. Giải thích vì sao Đông Nam Bộ trở thành vùng sản xuất cây công nghiệp lớn của cả nước?

Câu 4: (2,0 điểm)

Trình bày vị trí địa lý An Giang và ý nghĩa của vị trí địa lý đó đối với việc phát triển kinh tế xã hội.

Gợi ý trả lời:

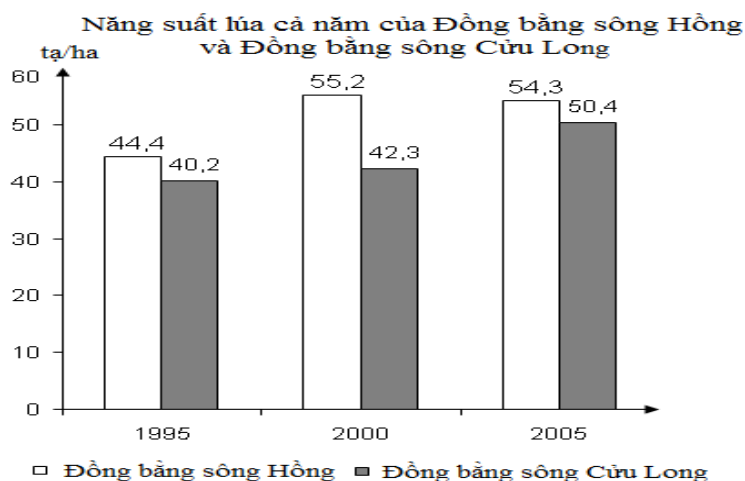
Câu 1: (2,0 điểm)

Dân cư nước ta phân bố chưa hợp lý theo lãnh thổ:

- Tập trung đông đúc ở đồng bằng, ven biển (1000 người/km^2) và các đô thị. Đồng bằng sông Hồng có mật độ dân số cao nhất: 1192 người/km^2 , riêng Hà Nội trên 2000 người/km^2 .
- Miền núi dân cư thưa thớt (khoảng 100 người/km^2), Tây Bắc và Tây Nguyên có mật độ dân số thấp nhất.
- Phân bố dân cư giữa thành thị và nông thôn cũng chênh lệch nhau: 74% dân số sinh sống ở nông thôn, 26% dân số sinh sống ở thành thị.

Câu 2: (3,0 điểm)

a) Vẽ biểu đồ hình cột:



Thiếu tên biểu đồ, chú giải, số liệu hoặc chia sai tỷ lệ, trừ mỗi ý 0,25 điểm.

b) Nhận xét: Từ năm 1995 đến năm 2005:

- Năng suất lúa của cả nước, Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long đều tăng.
- Năng suất lúa của Đồng bằng sông Hồng cao nhất cả nước.
- Riêng năm 2000 đến năm 2005, năng suất lúa của Đồng bằng sông Cửu Long tăng mạnh, trong khi ở Đồng bằng sông Hồng giảm nhẹ.

Câu 3: (3,0 điểm)

Tình hình phát triển và phân bố các cây công nghiệp ở Đông Nam Bộ:

- Đông Nam Bộ là vùng chuyên canh cây công nghiệp lớn nhất nước ta
- Các cây công nghiệp lâu năm như: cao su, cà phê, hồ tiêu, điều, các cây công nghiệp hàng năm: lạc, đậu tương, mía, thuốc lá ... phân bố ở các tỉnh Bình Dương, Bình Phước, Đồng Nai, Bà Rịa – Vũng Tàu.

Đông Nam Bộ trở thành vùng sản xuất cây công nghiệp lớn của cả nước vì:

* Điều kiện tự nhiên thuận lợi:

- Địa hình tương đối bằng phẳng, vùng đồi badan lượn sóng, đất xám phù sa cổ.
- Khí hậu cận xích đạo thích hợp cho trồng cây công nghiệp nhiệt đới.
- Vùng có một số hệ thống sông cung cấp nước tưới cho cây công nghiệp

* Điều kiện thuận lợi về kinh tế – xã hội:

- Dân cư, nguồn lao động dồi dào, có kinh nghiệm trồng cây công nghiệp.
- Đã xây dựng được hệ thống cơ sở vật chất - kỹ thuật nhất định, sự phát triển của các nhà máy chế biến...
- Thị trường tiêu thụ sản phẩm rộng lớn, phát triển cây công nghiệp gắn với giải quyết việc làm, cải thiện đời sống nhân dân.

Câu 4: (2,0 điểm)

An Giang là tỉnh nằm trong vùng Đồng bằng sông Cửu Long, sát biên giới Tây Nam giữa Việt Nam và Cam-pu-chia, giáp với Cam-pu-chia về phía Bắc và Tây Bắc. Phía Đông Bắc giáp tỉnh Đồng Tháp, phía Đông Nam giáp thành phố Cần Thơ và phía Tây Nam giáp tỉnh Kiên Giang.

Ý nghĩa:

- Quốc lộ 91 từ Cần Thơ đi qua An Giang, nối với tỉnh lộ 955A đi Hà Tiên thuận lợi giao thông nội vùng.
- Nơi sông Mê Kông đổ vào 2 sông Tiền và sông Hậu cùng với hệ thống kênh rạch chằng chịt tạo điều kiện giao thương quốc tế, mở rộng hợp tác các nước tiểu vùng sông Mê Kông.
- An Giang có vị trí quan trọng về kinh tế, quốc phòng thuận lợi phát triển và hội nhập nền kinh tế trong và ngoài nước nhằm đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Đề số 2

Câu 1: (2,0 điểm)

Hãy nêu những mặt mạnh và hạn chế của nguồn lao động nước ta.

Câu 2: (3,0 điểm)

Cho bảng số liệu:

Cơ cấu vận tải hàng hoá nước ta, năm 2007 (đơn vị: %)

Ngành vận tải	Khối lượng vận chuyển
Đường sắt	1,5
Đường bộ	67,6
Đường sông	22,7
Đường biển	8,2

a) Hãy vẽ biểu đồ tròn thể hiện cơ cấu của khối lượng vận chuyển hàng hoá của nước ta năm 2007?

b) Nhận xét sự thay đổi cơ cấu vận tải hàng hoá nước ta năm 2007.

Câu 3: (3,0 điểm)

Dựa vào Atlas Địa lý Việt Nam (trang Vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ, Vùng Đồng bằng sông Hồng) và kiến thức đã học, hãy cho biết điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của vùng Đồng bằng sông Hồng có thuận lợi, khó khăn gì để sản xuất nông nghiệp?

Câu 4: (2,0 điểm)

Trình bày tính chất khí hậu An Giang? Khí hậu An Giang có những thuận lợi và khó khăn gì đối với phát triển kinh tế?

Gợi ý trả lời:

Câu 1: (2,0 điểm)

* Những mặt mạnh:

- Nguồn lao động nước ta dồi dào và tăng nhanh, bình quân mỗi năm nước ta có thêm hơn một triệu lao động.

- Người lao động Việt Nam có nhiều kinh nghiệm trong sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp và thủ công nghiệp, có khả năng tiếp thu khoa học kỹ thuật.

- Chất lượng nguồn lao động đang được nâng cao.

* Những hạn chế:

- Phần lớn lao động chưa qua đào tạo (năm 2003 còn 78,8% lao động chưa qua đào tạo).

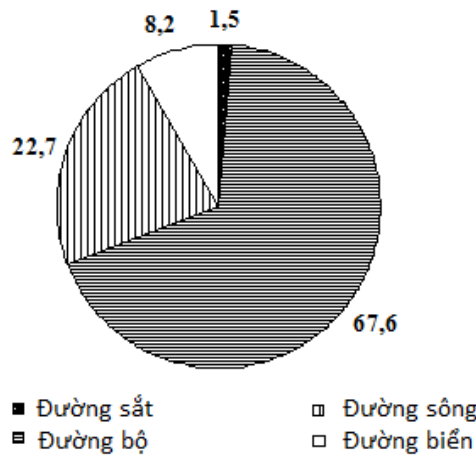
- Thể lực nguồn lao động nước ta còn hạn chế.

- Phân bố lao động giữa các vùng chưa hợp lý, miền núi thiếu lao động nhất là lao động có tay nghề.

Câu 2: (3,0 điểm)

a) Vẽ biểu đồ tròn:

Cơ cấu vận tải hàng hoá nước ta, năm 2007



Thiếu tên biểu đồ, đơn vị, ghi số liệu hoặc vẽ sai tỷ lệ: mỗi ý trừ 0,25 điểm

b) Nhận xét:

- Cơ cấu vận tải hàng hoá nước ta có sự khác nhau giữa các ngành.

- Ngành vận tải đường bộ chiếm tỷ trọng cao nhất, tiếp đến là đường sông, đường biển và thấp nhất là đường sắt.

Câu 3: (3,0 điểm)

* Thuận lợi:

+ Đất phù sa màu mỡ do sông Hồng và sông Thái Bình bồi đắp, diện tích lớn thứ hai cả nước sau Đồng bằng sông Cửu Long.

+ Khí hậu nhiệt đới ẩm có mùa đông lạnh, có điều kiện để đẩy mạnh thâm canh tăng vụ, đưa vụ đông thành vụ sản xuất chính.

+ Có mùa đông lạnh, thuận lợi đa dạng hóa nông sản (rau quả cận nhiệt và ôn đới).

+ Nguồn nước dồi dào do hệ thống sông Hồng, sông Thái Bình cung cấp thuận lợi tưới tiêu trong sản xuất nông nghiệp.

+ Đường bờ biển dài thuận lợi cho nuôi trồng thủy sản..

Điều kiện tự nhiên của vùng Đồng bằng sông Hồng có nhiều thuận lợi để sản xuất nông nghiệp quanh năm với cây trồng vật nuôi đa dạng.

* Khó khăn:

- + Thiên tai thường xảy ra: bão, lũ, rét hại, rét đậm,...
- + Việc khai thác quá mức dẫn đến một số loại tài nguyên đất, nguồn nước,... bị suy thoái.

Câu 4: (2,0 điểm)

* Tính chất khí hậu An Giang:

An Giang nằm ở vĩ độ thấp, có khí hậu nhiệt đới gió mùa thể hiện tính chất cận xích đạo.

- Nhiệt độ cao và ổn định ở 27°C.
 - Độ ẩm cao trên 80%, tổng lượng mưa trung bình năm đạt 1200-1300 mm. Mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 10, chiếm 90% lượng mưa cả năm, mùa mưa từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau chiếm 10% lượng mưa cả năm.
 - Khí hậu An Giang chia làm hai mùa rõ rệt: mùa mưa và mùa khô.
- * Những thuận lợi và khó khăn đối với phát triển kinh tế:
- Khí hậu An Giang tương đối ổn định, nắng nhiều, mưa trung bình thuận lợi cho trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản, nhất là ngành trồng lúa và các ngành kinh tế khác như: du lịch, giao thông vận tải,...
 - Tuy nhiên cũng gây khó khăn nhất định như: thiếu nước vào mùa khô, lũ lụt vào mùa mưa ảnh hưởng nhiều đến hoạt động sản xuất và đời sống người dân.

Đề số 3

Câu 1: (2,0 điểm)

Dựa vào Atlas Địa lý Việt Nam (trang Dân số) và kiến thức đã học, hãy trình bày sự phân bố dân cư ở nước ta. Nêu các biện pháp giải quyết sự phân bố dân cư chưa hợp lý?

Câu 2: (3,0 điểm)

Cho bảng số liệu:

Cơ cấu sản lượng điện phân theo nguồn ở nước ta thời kỳ 1990 - 2005 (đơn vị: %)

Nguồn	1990	2005
Thủy điện	72,3	30,1
Nhiệt điện	27,7	69,8

- Vẽ biểu đồ tròn thể hiện cơ cấu sản lượng điện phân theo nguồn ở nước ta năm 1990 và năm 2005.
- Nhận xét sự thay đổi cơ cấu sản lượng điện phân theo nguồn ở nước ta từ năm 1990 đến năm 2005.

Câu 3: (3,0 điểm)

Hãy kể tên các ngành kinh tế biển ở nước ta? Nêu thực trạng và một số nguyên nhân dẫn đến sự giảm sút tài nguyên và ô nhiễm môi trường biển – đảo ở Việt Nam. Phương hướng khắc phục?

Câu 4: (2,0 điểm)

Nêu sự phân bố dân cư An Giang.

Gợi ý trả lời:

Câu 1: (2,0 điểm)

a) Đặc điểm sự phân bố dân cư:

Dân cư nước ta phân bố chưa hợp lý theo lãnh thổ:

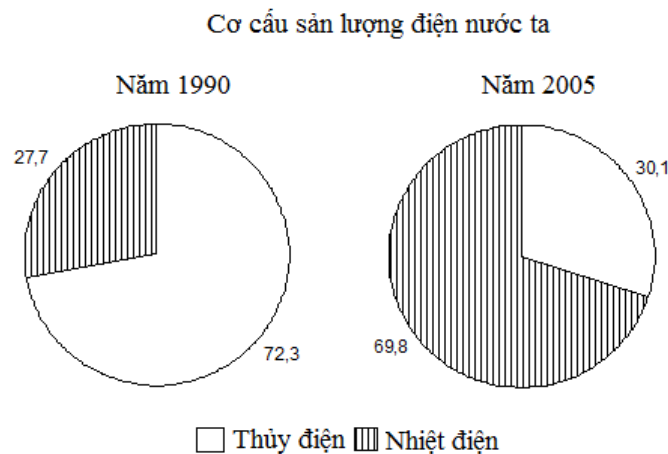
- Tập trung đông đúc ở đồng bằng, ven biển (1000 người/km^2) và các đô thị. Đồng bằng sông Hồng có mật độ dân số cao nhất: 1192 người/km^2 , riêng Hà Nội trên 2000 người/km^2 .
- Miền núi dân cư thưa thớt (khoảng 100 người/km^2), Tây Bắc và Tây Nguyên có mật độ dân số thấp nhất.
- Phân bố dân cư giữa thành thị và nông thôn cũng chênh lệch nhau: 74% dân số sinh sống ở nông thôn, 26% dân số sinh sống ở thành thị.

b) Các biện pháp:

- Giảm tỷ lệ gia tăng tự nhiên.
- Nâng cao mức sống của người dân.
- Phân bố lao động một cách hợp lý nhằm khai thác thế mạnh của từng vùng.
- Cải tạo xây dựng nông thôn mới, thúc đẩy quá trình đô thị hoá nông thôn trên cơ sở phù hợp nhu cầu phát triển kinh tế-xã hội.

Câu 2: (3,0 điểm)

a) Vẽ biểu đồ tròn:



Thiếu tên biểu đồ, chú giải, số liệu hoặc chia sai tỷ lệ, trừ mỗi ý 0,25 điểm.

b) Nhận xét:

Sự thay đổi cơ cấu sản lượng điện phân theo nguồn ở nước ta từ năm 1990 đến năm 2005:

- Tỷ lệ thủy điện giảm, nhiệt điện tăng nhanh (dẫn chứng)
- Năm 1990, nguồn cung cấp chủ yếu là thủy điện; đến năm 2005, nguồn cung cấp chủ yếu là nhiệt điện (dẫn chứng)

Thí sinh thiếu dẫn chứng cho ½ số điểm.

Câu 3: (3,0 điểm)

a) Các ngành kinh tế biển ở nước ta:

- Ngành khai thác và nuôi trồng hải sản.
- Ngành du lịch biển – đảo và ven bờ.
- Ngành khai thác và chế biến khoáng sản.
- Ngành giao thông vận tải biển.

b) Thực trạng, nguyên nhân và phương hướng:

Thực trạng:

- Diện tích rừng ngập mặn giảm.
- Sản lượng đánh bắt giảm.
- Tài nguyên biển ngày càng cạn kiệt.

Nguyên nhân:

- Đánh bắt và khai thác quá mức.
- Các chất thải từ trên bờ, hoạt động khai thác dầu khí,...

Phương hướng:

- Việt Nam đã tham gia cam kết quốc tế trong lĩnh vực bảo vệ môi trường biển.
- Có kế hoạch khai thác hợp lý.
- Khai thác đi đôi với bảo vệ và phát triển nguồn tài nguyên.

Câu 4: (2,0 điểm)

An Giang có mật độ dân số trung bình 625 người/km² (năm 2006), cao gấp 2,6 lần so cả nước và 1,5 lần so với các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long. Tuy nhiên sự phân bố dân cư lại chưa hợp lý. Hiện nay 89% dân số tập trung ở 9 huyện, thị, thành vùng đồng bằng; trong khi 2 huyện miền núi Tri Tôn, Tịnh Biên chỉ chiếm 11% dân số, với mật độ dân số trung bình 250 người/km².

- Ở vùng đồng bằng, song mật độ dân số ở 4 huyện cù lao giữa sông Tiền và sông Hậu rất cao. Trong khi 3 huyện vùng tứ giác Long Xuyên lại thưa hơn.

- Giữa thành thị và nông thôn cũng rất chênh lệch, số dân nông thôn đông gấp hơn 3 lần số dân thành thị. Những năm gần đây, tỷ trọng dân thành thị có xu hướng tăng.

Đề số 4

Câu 1: (2,0 điểm)

Tại sao giải quyết việc làm đang là vấn đề gay gắt ở nước ta?

Câu 2: (3,0 điểm)

Cho bảng số liệu sau:

Sản lượng thủy sản qua một số năm (đơn vị: nghìn tấn)

Năm	1990	1995	2000	2005
Khai thác	728,5	1195,3	1660,9	1987,9

Nuôi trồng	162,1	389,1	589,6	1478,0
------------	-------	-------	-------	--------

a) Vẽ biểu đồ hình cột thể hiện sự thay đổi sản lượng thủy sản khai thác và nuôi trồng qua các năm.

b) Rút ra nhận xét cần thiết.

Câu 3: (3,0 điểm)

Chứng minh vùng Duyên hải Nam Trung Bộ là vùng có tiềm năng cho phát triển tổng hợp kinh tế biển, nhưng việc phát huy các tiềm năng còn gặp nhiều khó khăn.

Câu 4: (2,0 điểm)

Những thuận lợi và khó khăn về tự nhiên đối với việc phát triển giao thông vận tải ở tỉnh An Giang?

Gợi ý trả lời:

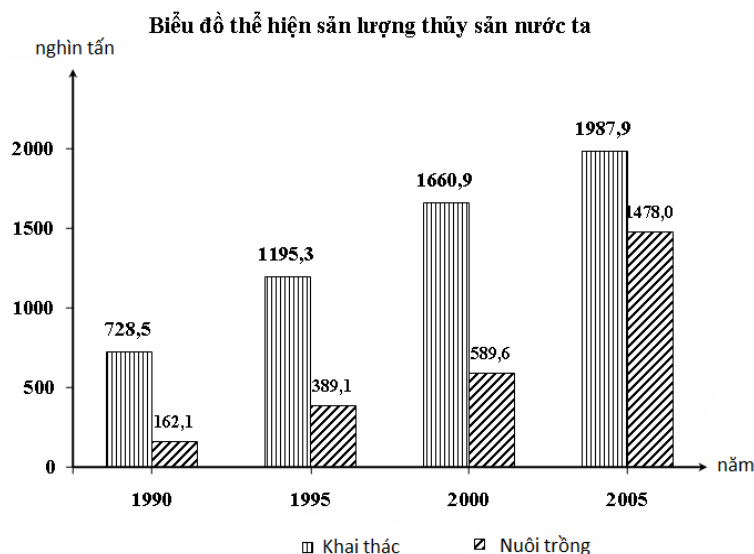
Câu 1: (2,0 điểm)

Việc làm đang là vấn đề gay gắt lớn ở nước ta là do:

- Nước ta có nguồn lao động dồi dào trong điều kiện kinh tế chưa phát triển, tạo nên sức ép rất lớn đối với việc làm.
- Đặc điểm vụ mùa của nông nghiệp và sự phát triển ngành nghề ở nông thôn còn hạn chế, nên tình trạng thiếu việc làm lớn (năm 2005 tỷ lệ thiếu việc làm ở nông thôn cả nước là 8,1%).
- Ở các khu vực thành thị của cả nước tỷ lệ thất nghiệp tương đối cao, khoảng 5,3%.
- Đặc biệt là số người trong độ tuổi lao động trong những năm gần đây đã tăng cao trong khi số việc làm tăng chậm.

Câu 2: (3,0 điểm)

a) Vẽ biểu đồ hình cột:



- Thiếu tên biểu đồ, đơn vị, ghi số liệu hoặc vẽ sai 1 cột: mỗi ý trừ 0,25 điểm

- Nếu thí sinh vẽ biểu đồ cột chồng, đúng chỉ cho ½ số điểm.

b) Nhận xét:

- Sản lượng thủy sản khai thác và nuôi trồng của nước ta qua các năm đều tăng, nhưng sản lượng nuôi trồng có tốc độ tăng nhanh hơn. (dẫn chứng)
- Sản lượng thủy sản khai thác vẫn còn nhiều hơn sản lượng nuôi trồng. (dẫn chứng)

Câu 3: (3,0 điểm)

Duyên hải Nam Trung Bộ là vùng có nhiều tiềm năng cho phát triển tổng hợp kinh tế biển:

- Nhiều bãi cá tôm (ngư trường Hoàng Sa - Trường Sa, Ninh Thuận - Bình Thuận). Vùng biển có nhiều loài hải sản quý (tôm hùm, he, cá thu, ngừ, đặc biệt là chim yến). Ven bờ có nhiều vũng vịnh, đầm phá thuận lợi cho đánh bắt, nuôi trồng.
- Vùng biển có nhiều bãi biển đẹp Nha Trang, Mũi Né, Sa Huỳnh... thuận lợi phát triển du lịch.
- Có nhiều vũng, vịnh như: Vũng Rô, vịnh Vân Phong, vịnh Cam Ranh thuận lợi giao thông vận tải biển.
- Thềm lục địa và vùng ven biển có một số khoáng sản có giá trị phát triển công nghiệp như: cát thủy tinh, titan, muối, dầu khí ở đảo Phú Quý (Bình Thuận).

* Khó khăn:

- Thiên nhiên khắc nghiệt (bão, lũ lụt thường xảy ra)
- Thiếu vốn, cơ sở vật chất kỹ thuật còn yếu.

Câu 4: (2,0 điểm)

* Thuận lợi:

- Tỉnh An Giang có vị trí địa lý thuận lợi giao thương với các tỉnh khác và với Cam-pu-chia.
- Địa hình khá bằng phẳng tạo điều kiện phát triển giao thông đường bộ.
- Hệ thống sông ngòi, kênh rạch chằng chịt là cơ sở để phát triển giao thông đường sông, kể cả trong và ngoài tỉnh.

* Khó khăn:

- Do hệ thống sông ngòi chằng chịt nên việc phát triển giao thông đường bộ cần vốn đầu tư lớn, việc thiết kế thi công các công trình giao thông gặp nhiều khó khăn.
- Lũ lụt hàng năm cũng gây khó khăn cho giao thông đi lại và ảnh hưởng đến các công trình giao thông.

Đề số 5

Câu 1: (2,0 điểm)

Nước ta có mấy loại hình quần cư? Nêu đặc điểm và các chức năng của các loại hình quần cư?

Câu 2: (3,0 điểm)

Cho bảng số liệu sau:

Cơ cấu dân số nước ta phân theo nhóm tuổi trong hai năm 1999 và 2005 (đơn vị: %)

Nhóm tuổi	Năm 1999	Năm 2005
Từ 0 đến 14 tuổi	33,5	27,0
Từ 15 đến 59 tuổi	58,4	64,0
Từ 60 tuổi trở lên	8,1	9,0

a) Vẽ biểu đồ tròn thể hiện cơ cấu dân số theo nhóm tuổi nước ta năm 1999 và 2005.

b) Nhận xét sự thay đổi cơ cấu dân số của nước ta.

Câu 3: (3,0 điểm)

a) Dựa vào Atlas Địa lý Việt Nam và kiến thức đã học, hãy xác định trên bản đồ các mỏ khoáng sản có trữ lượng lớn trong vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.

b) Ở Trung du và miền núi Bắc Bộ, vì sao khai thác khoáng sản là thế mạnh của tiểu vùng Đông Bắc, còn phát triển thủy điện là thế mạnh của tiểu vùng Tây Bắc?

Câu 4: (2,0 điểm)

Phân tích các tài nguyên du lịch nhân văn ở An Giang?

Gợi ý trả lời:

Câu 1: (2,0 điểm)

- Nước ta có hai loại hình quần cư: quần cư nông thôn và quần cư thành thị.

+ Quần cư nông thôn: người dân sống tập trung thành làng, ấp, bản, buôn... với hoạt động kinh tế chủ yếu là sản xuất nông nghiệp. Mật độ dân cư thấp.

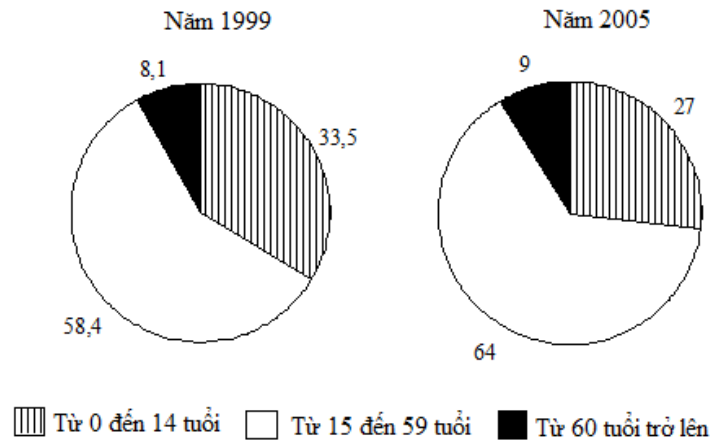
+ Quần cư thành thị: dân cư sống tập trung với mật độ dân cư cao, hoạt động kinh tế chủ yếu là công nghiệp, dịch vụ.

- Tùy theo điều kiện tự nhiên, tập quán sản xuất, sinh hoạt mà mỗi vùng, mỗi địa phương có các kiểu quần cư và chức năng khác nhau.

Câu 2: (3,0 điểm)

a) Vẽ biểu đồ tròn:

Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi ở nước ta



- Vẽ các loại biểu đồ khác không cho điểm.
- Thiếu tên biểu đồ, số liệu hoặc chia sai số liệu, trừ mỗi ý 0,25 điểm.

b) Nhận xét:

- Tỷ lệ nhóm từ 0 đến 14 tuổi giảm, nhưng vẫn còn ở mức cao.
- Tỷ lệ nhóm từ 15 đến 59 tuổi tăng và chiếm tỷ lệ cao nhất.
- Tỷ lệ nhóm từ 60 tuổi trở lên tăng chậm và còn ở mức thấp.

Câu 3: (3,0 điểm)

a) Các mỏ khoáng sản có trữ lượng lớn trong vùng:

- Than: Quảng Ninh, Thái Nguyên, Na Dương.
- Sắt ở Yên Bái.
- Kẽm - chì ở Bắc Kạn.
- Đồng - niken ở Lào Cai, Sơn La.
- Thiếc ở Tĩnh Túc (Cao Bằng).
- Apatit ở Lào Cai.

b) Thế mạnh khoáng sản và thủy điện:

- Đông Bắc: có thế mạnh về khai thác khoáng sản là do nơi đây có nhiều mỏ khoáng sản tập trung với trữ lượng lớn, điều kiện khai thác tương đối thuận lợi (như mỏ than Quảng Ninh được khai thác lộ thiên...); ngoài ra tiểu vùng này còn có dân đông cung cấp một lượng lớn lao động cho việc khai thác.
- Tiểu vùng Tây Bắc có tiềm năng thủy điện lớn do có nguồn thủy năng lớn với nhiều sông suối có độ dốc cao, lượng nước dồi dào... (nhất là sông Đà).

Câu 4: (2,0 điểm)

Tài nguyên du lịch nhân văn ở An Giang:

An Giang có tài nguyên du lịch nhân văn rất đa dạng và phong phú.

- Di chỉ văn hóa Óc Eo ở Núi Sập-Ba Thê.

- An Giang còn có nhiều lăng, tẩm, đền, chùa như: lăng Thoại Ngọc Hầu, đình thần Nguyễn Hữu Cảnh; nhiều di tích lịch sử cách mạng như: đồi Túc Dụ, nhà lưu niệm Chủ tịch Tôn Đức Thắng...
- Ngoài ra, sự có mặt của các dân tộc anh em như: Khơ-me, Chăm, Hoa cùng với người Kinh tạo nên những bản sắc văn hóa đa dạng và độc đáo.
- Nhiều lễ hội dân gian hàng năm thu hút hàng trăm nghìn du khách từ các nơi đến như: lễ hội Vía Bà Chúa Xứ, Đua bò nhàn Tết Đôn-ta của người Khơ-me, lễ hội Hat-gi của người Chăm... - An Giang còn có nhiều làng nghề truyền thống với các sản phẩm nổi tiếng: mắm thái, khô cá tra phòng (Châu Đốc), nghề mộc (Chợ Mới), nghề rèn (Phú Tân)...

ĐỀ CHÍNH THỨC**Môn: ĐỊA LÝ**

Thời gian: 90 phút

(Không kể thời gian giao đề)

SBD:..... PHÒNG:.....

Câu I: (2,0 điểm)

Dựa vào Atlas Địa lý Việt Nam và kiến thức đã học, hãy:

- 1) Trình bày đặc điểm chính của khí hậu miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ.
- 2) Giải thích vì sao tính chất nhiệt đới của miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ bị giảm sút mạnh mẽ?

Câu II: (2,5 điểm)

- 1) Dựa vào bảng số liệu sau:

Tỷ suất sinh và tỷ suất tử nước ta giai đoạn 1979 – 2009 (đơn vị: ‰)

Năm	1979	1989	1999	2009
Tỷ suất sinh	32,2	31,3	23,6	17,6
Tỷ suất tử	7,2	8,4	7,3	6,7

Tính tỷ suất gia tăng dân số tự nhiên qua các năm. Nhận xét về sự thay đổi tỷ suất sinh, tử và tỷ suất gia tăng dân số tự nhiên của nước ta.

- 2) Trình bày sự chuyển dịch cơ cấu công nghiệp nước ta phân theo ba nhóm ngành (công nghiệp khai thác, công nghiệp chế biến và công nghiệp sản xuất, phân phối điện - khí đốt - nước) trong thời gian gần đây.

Câu III: (2,5 điểm)

Căn cứ vào bảng số liệu:

Chỉ số tăng trưởng giá trị sản xuất của ngành trồng trọt (đơn vị: %)

Năm	1990	1995	2000	2005
Các nhóm cây				
Cây lương thực	100,0	126,5	165,7	191,3
Cây công nghiệp	100,0	185,5	325,5	382,8
Cây ăn quả, rau đậu và cây khác	100,0	123,9	144,6	192,0

(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2007)

- 1) Vẽ trên cùng một hệ trục tọa độ 3 đường biểu diễn thể hiện chỉ số tăng trưởng giá trị sản xuất của ngành trồng trọt qua các năm.

2) Hãy nhận xét, giải thích về tốc độ tăng trưởng của giá trị sản xuất cây công nghiệp và cây lương thực.

Câu IV: (3,0 điểm)

Dựa vào Atlas Địa lý Việt Nam và kiến thức đã học, hãy:

- 1) Phân tích thế mạnh của Tây Nguyên để phát triển cây công nghiệp lâu năm.
- 2) Trình bày hiện trạng sử dụng tài nguyên đất ở Đồng bằng sông Cửu Long.

-----Hết-----

Thí sinh được sử dụng Atlas Địa lý Việt Nam trong quá trình làm bài.

HƯỚNG DẪN CHẤM THI

CÂU	NỘI DUNG	ĐIỂM										
Câu I (2,0 điểm)	1) Đặc điểm khí hậu của miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ: - Miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ có mùa đông lạnh nhất cả nước: nhiệt độ thấp, có mưa phùn. - Mùa đông đến sớm và kết thúc muộn (mùa đông kéo dài nhất nước ta). - Mùa hạ: nóng ẩm và mưa nhiều.	1,0										
	2) Giải thích: - Miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ chịu ảnh hưởng trực tiếp của nhiều đợt gió mùa Đông Bắc lạnh từ phía Bắc và trung tâm châu Á tràn xuống. - Các dãy núi cánh cung mở rộng về phía Bắc, tạo điều kiện cho các luồng gió mùa Đông Bắc dễ dàng xâm nhập sâu vào Bắc Bộ.	1,0										
Câu II (2,5 điểm)	1) Kết quả tính tỷ suất gia tăng dân số tự nhiên (%)	1,0										
	<table><tr><td>Năm</td><td>1979</td><td>1989</td><td>1999</td><td>2009</td></tr><tr><td>Tỷ suất gia tăng dân số tự nhiên</td><td>2,50</td><td>2,29</td><td>1,63</td><td>1,09</td></tr></table>	Năm	1979	1989	1999	2009	Tỷ suất gia tăng dân số tự nhiên	2,50	2,29	1,63	1,09	
	Năm	1979	1989	1999	2009							
	Tỷ suất gia tăng dân số tự nhiên	2,50	2,29	1,63	1,09							
<i>Thí sinh tính đúng nhưng ghi sai đơn vị không cho điểm.</i>	0,5											
Nhận xét: - Tỷ suất sinh giảm liên tục. - Tỷ suất tử giảm chậm nhưng không liên tục. - Tỷ suất gia tăng tự nhiên giảm liên tục.	1,0											
	2) Giá trị sản xuất công nghiệp phân theo nhóm ngành công nghiệp: + Công nghiệp khai thác giảm (dẫn chứng) + Công nghiệp chế biến tăng và chiếm tỷ trọng cao nhất (dẫn chứng) + Công nghiệp sản xuất và phân phối điện, nước, khí đốt giảm nhẹ (dẫn chứng) <i>Thí sinh thiếu dẫn chứng cho ½ số điểm.</i>											

<div>Câu III (2,5 điểm)</div>	<div>1) Vẽ biểu đồ:</div> <div><p>Biểu đồ thể hiện chỉ số tăng trưởng giá trị sản xuất của ngành trồng trọt</p><table><thead><tr><th>Năm</th><th>Cây lương thực</th><th>Cây công nghiệp</th><th>Cây ăn quả, rau đậu và cây khác</th></tr></thead><tbody><tr><td>1990</td><td>100</td><td>100</td><td>100</td></tr><tr><td>1995</td><td>185,5</td><td>126,5</td><td>123,9</td></tr><tr><td>2000</td><td>325,5</td><td>165,7</td><td>144,6</td></tr><tr><td>2005</td><td>382,8</td><td>191,3</td><td>192</td></tr></tbody></table><p>■ Cây lương thực ◆ Cây công nghiệp ▲ Cây ăn quả, rau đậu và cây khác</p></div> <div><div><div>- Vẽ biểu đồ đường (các loại biểu đồ khác không cho điểm)</div><div>- Trực quan, thẩm mỹ.</div><div>- Tên biểu đồ, ghi chú, số liệu đầy đủ</div></div><div>(Thiếu một trong những yêu cầu nói trên mỗi lỗi trừ 0,25đ)</div><div>Nhận xét:</div><div><div>- Giá trị sản xuất của cây công nghiệp tăng nhanh nhất.</div><div>Nguyên nhân là do việc đẩy mạnh trồng cây công nghiệp đã tạo ra nhiều sản phẩm có giá trị xuất khẩu, cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến.</div><div>- Giá trị sản xuất cây lương thực tăng chậm nhất.</div><div>Nguyên nhân là do ngành trồng trọt đang phát triển theo hướng đa dạng hóa cây trồng.</div></div></div> <div>1,5</div>	Năm	Cây lương thực	Cây công nghiệp	Cây ăn quả, rau đậu và cây khác	1990	100	100	100	1995	185,5	126,5	123,9	2000	325,5	165,7	144,6	2005	382,8	191,3	192
Năm	Cây lương thực	Cây công nghiệp	Cây ăn quả, rau đậu và cây khác																		
1990	100	100	100																		
1995	185,5	126,5	123,9																		
2000	325,5	165,7	144,6																		
2005	382,8	191,3	192																		
<div>Câu IV (3,0 điểm)</div>	<div>1) Thế mạnh phát triển cây công nghiệp lâu năm ở Tây Nguyên:</div> <div><div>Tự nhiên:</div><div><div>- Đất đỏ badan giàu dinh dưỡng, mặt bằng rộng lớn có thể hình thành các vùng chuyên canh quy mô lớn.</div><div>- Khí hậu cận xích đạo, có sự phân hóa theo độ cao thích hợp trồng cây công nghiệp nhiệt đới.</div></div><div><div>Kinh tế - xã hội:</div><div><div>- Người dân có kinh nghiệm trồng cây công nghiệp lâu năm.</div><div>- Chính sách đầu tư của Nhà nước.</div><div>- Các cơ sở chế biến và mạng lưới giao thông đang được đầu tư xây dựng.</div><div>- Thị trường tiêu thụ được mở rộng, nhất là xuất khẩu.</div></div></div></div> <div>1,0</div>																				

	<p>2) Hiện trạng sử dụng tài nguyên đất ở Đồng bằng sông Cửu Long:</p> <p>Phần lớn là đất trồng cây lương thực, thực phẩm và cây hàng năm. Ngoài ra còn có đất mặt nước nuôi trồng thủy sản, đất lâm nghiệp có rừng, đất trồng cây công nghiệp lâu năm và cây ăn quả.</p>	1,0
--	---	-----